

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

BÁO CÁO THUYẾT MINH TỔNG HỢP

KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2019
HUYỆN CHÂU THÀNH – TỈNH TRÀ VINH

Châu Thành, năm 2019

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

BÁO CÁO THUYẾT MINH TỔNG HỢP

KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2019
HUYỆN CHÂU THÀNH – TỈNH TRÀ VINH

Ngày ... tháng ... năm 2019
SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
TỈNH TRÀ VINH

Ngày ... tháng ... năm 2019
UBND HUYỆN CHÂU THÀNH
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Thạch Chiên

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

BÁO CÁO THUYẾT MINH TỔNG HỢP

KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2019
HUYỆN CHÂU THÀNH – TỈNH TRÀ VINH

Ngày ... tháng ... năm 2019

CHỦ ĐẦU TƯ

PHÒNG TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
HUYỆN CHÂU THÀNH
TRƯỞNG PHÒNG

Vàng Thu Hà

Ngày ... tháng ... năm 2019

ĐƠN VỊ TƯ VẤN

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN TỔNG HỢP
MÊ KÔNG XANH
GIÁM ĐỐC

Bùi Thanh Quang

MỤC LỤC

MỞ ĐẦU	1
1. Đặt vấn đề.....	1
2. Căn cứ pháp lý.....	1
2.1. Các căn cứ pháp lý lập kế hoạch sử dụng đất năm 2019	1
2.2. Các cơ sở lập kế hoạch sử dụng đất năm 2019	2
3. Mục tiêu lập kế hoạch sử dụng đất năm 2019.....	3
4. Nội dung lập kế hoạch sử dụng đất hàng năm	3
5. Phương pháp lập kế hoạch sử dụng đất.....	3
6. Sản phẩm kế hoạch sử dụng đất	4
PHẦN I.....	5
KHÁI QUÁT VỀ ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ, XÃ HỘI.....	5
1. Khái quát về điều kiện tự nhiên	5
1.1. Vị trí địa lý.....	5
1.2. Địa hình	5
1.3. Thủy văn.....	6
1.4. Khí hậu.....	6
1.5. Các nguồn tài nguyên.....	7
1.6. Tác động của biến đổi khí hậu, nước biển dâng và xâm nhập mặn.....	11
2. Khái quát về phát triển kinh tế - xã hội năm 2018.....	13
2.1. Lĩnh vực kinh tế	13
2.2. Lĩnh vực văn hóa - xã hội	17
3. Đánh giá chung về điều kiện tự nhiên kinh tế - xã hội	20
4. Hiện trạng sử dụng đất năm 2018	21
4.1. Đất nông nghiệp.....	21
4.2. Đất phi nông nghiệp	22
4.3. Đất chưa sử dụng	24
4.4. Đất đô thị	24
PHẦN II.....	27
KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2018.....	27
1. Đánh giá kết quả kế hoạch sử dụng đất năm 2018.....	27

1.1. Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2018.....	27
1.2 Kết quả chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất.....	35
1.3. Kết quả thực hiện các công trình, dự án cần thu hồi đất và nhu cầu chuyển mục đích đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ	37
1.4. Danh mục các công trình dự án đã thực hiện, chưa thực hiện trong kế hoạch sử dụng đất năm 2018	37
2. Những tồn tại trong thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm trước.....	42
3. Đánh giá nguyên nhân của tồn tại trong thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm trước.....	42
PHẦN III.....	44
KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2019.....	44
1. Chỉ tiêu sử dụng đất được phân bổ từ cấp tỉnh	44
2. Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2019	48
3. Nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực	55
3.1. Danh mục các công trình, dự án trong kế hoạch sử dụng đất năm 2018 chưa thực hiện, nhưng vẫn còn phù hợp.....	55
3.2. Nhu cầu sử dụng đất của các tổ chức, hộ gia đình cá nhân	60
4. Tổng hợp và cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất năm 2019.....	83
4.1. Tổng hợp và so sánh các chỉ tiêu sử dụng đất trước và sau kế hoạch	83
4.2. Chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2019, theo đơn vị hành chính	86
5. Diện tích các loại đất cần chuyển mục đích trong năm 2019	90
6. Diện tích đất cần thu hồi trong năm 2019.....	91
7. Danh mục các công trình, dự án dự kiến sử dụng đất năm 2019.....	92
8. Dự kiến các khoản thu, chi.....	93
9. Giải pháp tổ chức thực hiện	94
9.1. Giải pháp bảo vệ, cải tạo đất và bảo vệ môi trường	94
9.2. Giải pháp bảo vệ, phát triển đất trồng lúa.....	95
9.3. Giải pháp đảm bảo tính khả thi và hiệu quả phương án kế hoạch SDD.....	95
9.4. Giải pháp huy động và sử dụng hiệu quả vốn đầu tư.....	96
9.5. Nhóm giải pháp về tổ chức thực hiện	97
KẾT LUẬN – KIẾN NGHỊ.....	98

DANH SÁCH BẢNG BIỂU

Bảng 1.1. Phân loại đất huyện Châu Thành.....	7
Bảng 1.2. Diện tích, cơ cấu sử dụng nhóm đất nông nghiệp	21
Bảng 1.3. Diện tích, cơ cấu sử dụng đất phi nông nghiệp	22
Bảng 1.4: Hiện trạng sử dụng đất huyện Châu Thành năm 2018	24
Bảng 2.1. Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2018.....	27
Bảng 3.1a. Chỉ tiêu sử dụng đất được phân bổ theo đơn vị hành chính	44
Bảng 3.1b. Chỉ tiêu sử dụng đất được phân bổ theo đơn vị hành chính.....	45
Bảng 3.1c. Chỉ tiêu sử dụng đất được phân bổ theo đơn vị hành chính	47
Bảng 3.2. Các công trình dự kiến thực hiện năm 2019.....	56
Bảng 3.3. So sánh các chỉ tiêu sử dụng đất trước và sau kế hoạch 2019.....	83

MỞ ĐẦU

1. Đặt vấn đề

Đất đai là tài nguyên vô cùng quý giá, là tư liệu sản xuất đặc biệt không thể thay thế được, là thành phần quan trọng hàng đầu của môi trường sống, là địa bàn phân bố các khu dân cư, xây dựng các cơ sở kinh tế, văn hoá, xã hội, an ninh quốc phòng. Quá trình khai thác sử dụng đất đai luôn gắn liền với quá trình phát triển xã hội, xã hội càng phát triển thì nhu cầu sử dụng đất càng cao, trong khi đó đất đai lại có hạn, chính vì vậy việc sử dụng đất tiết kiệm, hiệu quả và bền vững luôn là nhu cầu cấp thiết.

Châu Thành là một huyện nằm ven, bao bọc xung quanh thành phố Trà Vinh có 14 đơn vị hành chính cấp xã. Với vị trí địa lý đặc biệt huyện sẽ là khu vực chịu ảnh hưởng trực tiếp của sự phát triển mạnh mẽ về kinh tế - xã hội của thành phố Trà Vinh. Mặt khác, thực tế cho thấy tiềm năng đất đai của huyện có nhiều lợi thế cho phát triển nền kinh tế đa dạng như: Công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, thương mại, dịch vụ, du lịch, nông nghiệp và các cơ sở hạ tầng khoa học, xã hội, ... Do đó, việc lập kế hoạch sử dụng đất hàng năm là một yêu cầu cấp thiết cần phải được xây dựng nhằm tạo cơ sở pháp lý cho công tác quản lý Nhà nước về đất đai, để phân bổ nguồn tài nguyên này một cách hợp lý, đầy đủ cho các mục đích, đối tượng sử dụng, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội. Song song đó, góp phần tăng cường cải thiện, bảo vệ môi trường sinh thái, quốc phòng, an ninh, đảm bảo sự phát triển ổn định và bền vững trên địa bàn huyện trong giai đoạn tới.

Thực hiện Công văn số 2151/UBND-NN ngày 20/6/ 2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh về việc triển khai thực hiện Nghị Quyết số 73/NQ-CP của Chính phủ. Công văn số 1235/STNMT-CCQLĐĐ ngày 13/7/2018 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Trà Vinh về việc khẩn trương hoàn thiện hồ sơ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 cấp huyện và lập kế hoạch sử dụng đất năm 2019 cấp huyện. Ủy ban nhân dân huyện Châu Thành đã tổ chức triển khai việc lập kế hoạch sử dụng đất năm 2019 trên địa bàn huyện.

2. Căn cứ pháp lý

2.1. Các căn cứ pháp lý lập kế hoạch sử dụng đất năm 2019

- Luật Đất đai năm 2013.
- Nghị định 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định thi hành chi tiết một số điều của Luật Đất đai.
- Nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 13/4/2015 của Chính phủ về quản lý, sử dụng đất trồng lúa.
- Thông tư số 04/2006/TT-BTNMT ngày 22/5/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài

nguyên và Môi trường hướng dẫn phương pháp tính đơn giá dự toán, xây dựng tự toán kinh phí thực hiện lập và điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

- Thông tư số 28/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về thông kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất.

- Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh và thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

- Công văn số 2151/UBND-NN ngày 20/6/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh về việc triển khai thực hiện Nghị Quyết số 73/NQ-CP của Chính phủ.

- Công văn số 1235/STNMT-CCQLĐĐ ngày 13/7/2018 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Trà Vinh về việc khẩn trương hoàn thiện hồ sơ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 cấp huyện và lập kế hoạch sử dụng đất năm 2019 cấp huyện.

2.2. Các cơ sở lập kế hoạch sử dụng đất năm 2019

- Nghị quyết số 73/NQ-CP ngày 06/6/2018 của Chính phủ về điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016-2020) tỉnh Trà Vinh.

- Nghị quyết số 63/NQ-HĐND ngày 08/12/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh Trà Vinh về việc thông qua Danh mục công trình, dự án cần thu hồi đất và nhu cầu chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất trồng rừng phòng hộ sang sử dụng vào mục đích khác trong năm 2018 trên địa bàn tỉnh Trà Vinh.

- Nghị quyết số 109/NQ-HĐND ngày 07/12/2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh Trà Vinh về việc thông qua danh mục công trình, dự án cần thu hồi đất và nhu cầu chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất trồng rừng phòng hộ sang sử dụng vào mục đích khác trong năm 2019 trên địa bàn tỉnh Trà Vinh.

- Quyết định số 527/QĐ-UBND ngày 21/4/2014 của UBND tỉnh Trà Vinh về việc Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011-2015) huyện Châu Thành.

- Quyết định số 954/QĐ-UBND ngày 18/5/2018 của UBND tỉnh Trà Vinh về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất đến năm 2018 huyện Châu Thành.

- Quyết định của UBND huyện về việc phê duyệt Quy hoạch xây dựng nông thôn mới các xã của huyện Châu Thành.

- Hồ sơ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 huyện Châu Thành, đã được Hội đồng thẩm định cấp tỉnh và Hội đồng nhân dân huyện thông qua.

- Kết quả thống kê, kiểm kê đất đai năm 2017 huyện Châu Thành.

- Báo cáo kết quả thực hiện Nghị quyết Hội đồng nhân dân huyện về phát triển kinh tế - xã hội năm 2018 và phương hướng, nhiệm vụ năm 2019 huyện Châu Thành.

- Báo cáo tổng kết và Kế hoạch phát triển của các ngành nông nghiệp, tài nguyên và môi trường, xây dựng, công nghiệp, thương mại - dịch vụ, du lịch, giao thông, thủy lợi, điện, bưu chính, viễn thông, y tế, giáo dục, văn hoá - thể dục thể thao,...

- Niên giám thống kê tỉnh Trà Vinh và huyện Châu Thành năm 2017.

3. Mục tiêu lập kế hoạch sử dụng đất năm 2019

Đáp ứng đầy đủ các loại đất để phục vụ nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng an ninh; làm cơ sở pháp lý cho thực hiện nhiệm vụ quản lý đất đai, là căn cứ để giao đất, cho thuê đất, thu hồi đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất. Hạn chế, khắc phục tình trạng quy hoạch các dự án dàn trải, kéo dài.

Cụ thể hóa nhu cầu sử dụng đất trong năm kế hoạch 2019 tất cả các dự án, công trình thực hiện trên địa bàn huyện của các ngành, các xã/thị trấn và các tổ chức, cá nhân.

4. Nội dung lập kế hoạch sử dụng đất hàng năm

- Phân tích, đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm trước.

- Xác định các chỉ tiêu sử dụng đất cấp tỉnh đã phân bổ cho cấp huyện trong năm 2019 và phân bổ đến từng đơn vị hành chính xã/thị trấn.

- Xác định nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực trong năm 2019 và phân bổ đến từng đơn vị hành chính xã/thị trấn.

- Tổng hợp nhu cầu sử dụng đất, cân đối xác định các chỉ tiêu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực năm 2019 và phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã.

- Xác định diện tích đất cần phải chuyển mục đích sử dụng đất để thực hiện việc nhận chuyển nhượng, thuê quyền sử dụng đất, nhận góp vốn bằng quyền sử dụng đất trong năm 2019 trên cơ sở xem xét đơn đề nghị của người sử dụng đất.

- Dự kiến các nguồn thu từ giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất và các khoản chi cho việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư trong năm 2019.

- Lập bản đồ kế hoạch sử dụng đất năm 2019 của huyện Châu Thành.

- Giải pháp thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2019.

5. Phương pháp lập kế hoạch sử dụng đất

- *Phương pháp thu thập tài liệu và điều tra, khảo sát thực địa:* Được dùng để thu thập các tài liệu, liệt kê các số liệu, bản đồ, thông tin về toàn bộ các nội dung của dự án làm cơ sở để điều tra, thu thập bổ sung dữ liệu, đối soát số liệu đã có về hiện trạng sử dụng đất, kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; thu hồi, chuyển mục đích

sử dụng đất, giao đất, cho thuê đất, bồi thường, tái định cư,... theo phương án quy hoạch sử dụng đất của huyện đã được Ủy ban nhân dân tỉnh xét duyệt.

- *Phương pháp thống kê, so sánh và phân tích:* Trên cơ sở các số liệu, tài liệu thu thập được, tiến hành phân loại theo nhóm, thống kê diện tích theo từng loại đất cho từng công trình, dự án đã thực hiện theo quy hoạch hoặc chưa thực hiện theo quy hoạch hoặc hủy bỏ; tổng hợp, so sánh và phân tích các yếu tố tác động đến việc thực hiện phương án quy hoạch sử dụng đất đã phê duyệt. So sánh các chỉ tiêu thực hiện so với mục tiêu đề ra trong phương án quy hoạch sử dụng đất.

- *Phương pháp chuyên gia:* Tổ chức hội thảo, lấy ý kiến đóng góp của các Sở, Ngành tỉnh, đại diện huyện ủy, UBND huyện, lãnh đạo các phòng, ban và UBND 14 xã/thị trấn về kế hoạch sử dụng đất năm 2019 của huyện.

- *Phương pháp kế thừa:* Phân tích các tài liệu đã có trên địa bàn huyện, quy hoạch của các ngành đã và đang được xây dựng có liên quan đến việc sử dụng đất để so sánh biến động đất đai; đồng thời tiếp tục đưa vào kế hoạch những công trình, dự án chưa thực hiện nhưng phù hợp với kinh tế - xã hội của huyện.

- *Phương pháp bản đồ:* Sử dụng phần mềm bản đồ MicroStation để xây dựng bản đồ kế hoạch sử dụng đất năm 2019.

6. Sản phẩm kế hoạch sử dụng đất

Hồ sơ sản phẩm của kế hoạch sử dụng đất (bản giấy và bản số), gồm có:

- *Về báo cáo:* Báo cáo thuyết minh tổng hợp theo mẫu 5.7/BC-KH quy định tại Thông tư số 29/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

- *Về bản đồ:* Bản đồ kế hoạch sử dụng đất năm 2019 của huyện tỷ lệ 1:25.000 và bản vẽ vị trí, ranh giới, diện tích các công trình, dự án trong kế hoạch sử dụng đất của các xã/thị trấn có thực hiện dự án.

- *Tài liệu kèm theo:* Quyết định của Ủy ban nhân dân Trà Vinh về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2019 của huyện Châu Thành.

PHẦN I

KHÁI QUÁT VỀ ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ, XÃ HỘI

1. Khái quát về điều kiện tự nhiên

1.1. Vị trí địa lý

Châu Thành là một huyện bao bọc xung quanh trung tâm tỉnh lỵ Trà Vinh, vị trí theo hồ sơ địa giới hành chính 364/CT được mô tả khái quát như sau:

- Phía Đông: Giáp huyện Thạnh Phú, tỉnh Bến Tre.
- Phía Tây: Giáp huyện Tiểu Cần.
- Phía Nam: Giáp huyện Cầu Ngang và Trà Cú.
- Phía Bắc: Giáp thành phố Trà Vinh.

Huyện Châu Thành có 14 đơn vị hành chính cấp xã trực thuộc, bao gồm các xã: Hòa Thuận, Hoà Lợi, Hưng Mỹ, Lương Hoà, Lương Hoà A, Nguyệt Hóa, Phước Hảo, Thanh Mỹ, Mỹ Chánh, Đa Lộc, Song Lộc, Hoà Minh, Long Hoà và thị trấn Châu Thành.

Theo số liệu thống kê đất đai năm 2017, tổng diện tích tự nhiên là 34.313,52 ha chiếm 14,6% diện tích tự nhiên của tỉnh. Trung tâm hành chính của huyện đặt tại thị trấn Châu Thành, nằm cách trung tâm hành chính tỉnh khoảng 7,5 km về phía Bắc.

Với vị trí địa lý nằm tiếp giáp với thành phố Trà Vinh và có nhiều tuyến đường giao thông quan trọng như: Quốc lộ 53, 54, 60; đường Tỉnh lộ 911, 912, 915B; các tuyến Hương lộ 9, 10, 11, 13, 14, 15, 16, 30 cùng với các tuyến giao thông đường thủy quan trọng: Sông Cổ Chiên, sông Láng Thè - Ba Si, kênh Thống Nhất,... Đã tạo thành mạng lưới giao thông thông suốt, giúp cho việc giao lưu kinh tế, văn hóa với các vùng lân cận được thuận lợi, góp phần thúc đẩy tốc độ tăng trưởng kinh tế - xã hội trên địa bàn huyện trong giai đoạn tới.

1.2. Địa hình

Huyện Châu Thành mang đặc điểm địa hình, địa mạo của vùng đồng bằng sông Cửu Long. Nhìn chung địa hình của huyện tương đối bằng phẳng, độ cao trung bình là 0,4 - 1,2 m so với mực nước biển (chiếm hơn 87% diện tích). Với hệ thống sông rạch phong phú và những giồng cát đan xen nhau, đã góp phần tạo nên tính đa dạng trong cơ cấu sản xuất nông nghiệp, bên cạnh đó cũng đã gây ra những khó khăn nhất định cho việc cải tạo mặt bằng và tiêu, thoát nước trong mùa mưa.

Là một huyện nằm ở khu vực Đồng bằng sông Cửu Long nên kết cấu nền đất yếu, các công trình xây dựng với quy mô lớn cần phải chú trọng đến công tác gia cố nền móng. Đây cũng là một nhược điểm của vùng.

1.3. Thủy văn

Huyện Châu Thành chịu ảnh hưởng chủ yếu của chế độ thủy văn sông Cỏ Chiên với các hệ thống sông rạch nhỏ đa dạng, có tổng chiều dài kênh cấp I khoảng 80 km và kênh cấp II khoảng 275 km, phân bố như sau:

- Sông Cỏ Chiên: Là một trong ba nhánh sông lớn của sông Tiền, đi qua huyện Châu Thành dài khoảng 30 km và rẽ thành 02 nhánh bởi cù lao 02 xã Long Hòa và Hòa Minh sau đó đổ ra cửa Cung Hầu. Sông rộng trung bình từ 1,8 - 2,1 km và rất sâu với mặt cắt rộng, khả năng tích và thoát nước lớn.

- Sông Láng Thè - Ba Si, sông Song Lộc, sông Bãi Vàng, sông Giồng Lức (kênh Trà Vinh). Đây là hệ thống sông bắt nguồn từ sông Cỏ Chiên có ảnh hưởng rất lớn đến việc cung cấp nguồn nước phục vụ sản xuất và giao thông thủy.

- Kênh Thống Nhất: Thông qua sông Song Lộc và sông Giồng Lức nối liền sông Hậu với sông Tiền (nhánh Cỏ Chiên) rất thuận lợi cho việc vận chuyển, lưu thông hàng hóa.

- Ngoài ra huyện Châu Thành còn có nhiều kênh rạch lớn như: Kênh Tầm Phương, Thanh Nguyên, Đa Hòa,... thường xuyên cung cấp nước cho nội đồng và rửa phèn, mặn phục vụ sản xuất nông nghiệp của huyện và các vùng lân cận.

Do nằm ven sông Cỏ Chiên nên huyện Châu Thành chịu ảnh hưởng của chế độ bán nhật triều biển Đông (nước lên - xuống 2 lần/ngày), biên độ triều khá cao, nhất là các khu vực gần cửa sông. Vào mùa khô, triều cường và gió chướng đã đưa nước mặn xâm nhập vào nội đồng. Các cửa sông gần biển thì độ mặn càng cao. Do dự trữ nước nội đồng và nguồn bổ sung từ trên xuống, từ sông Hậu sang nên độ mặn giảm dần khi vào nội đồng.

1.4. Khí hậu

Khí hậu trong huyện có hai mùa mưa, nắng rõ rệt trong năm, mùa nắng bắt đầu từ tháng 12 dương lịch kéo dài cho đến cuối tháng 4 dương lịch năm sau, thời gian còn lại là mùa mưa trong năm.

* *Chế độ nhiệt*: Do ảnh hưởng chế độ bức xạ phong phú và ít biến động nên nhiệt độ tương đối cao và ổn định. Nhiệt độ trung bình tháng trong năm biến thiên từ 23,60°C - 33,50°C, tháng có nhiệt độ trung bình cao nhất là tháng 4 - 5 dương lịch và thấp nhất là tháng 12 - 01 dương lịch.

* *Chế độ nắng*: Huyện Châu Thành thuộc vùng vĩ độ thấp nên thời gian chiếu sáng trong ngày biến đổi nhỏ qua các mùa trong năm, biến thiên từ 11 giờ 32 phút đến 12 giờ 42 phút. Tháng 6 có thời gian chiếu sáng trong ngày dài nhất và tháng 12 có thời gian chiếu sáng trong ngày ngắn nhất.

* *Bức xạ*: Do có thời gian chiếu sáng trong ngày nhiều nên tổng lượng bức xạ dồi dào, phân bố khá đều qua các tháng và ổn định qua các năm, luôn đáp ứng yêu cầu sinh trưởng của cây trồng nhiệt đới. Lượng bức xạ cao nhất là 8.400 cal/cm²/tháng vào tháng 3 - 4 dương lịch và thấp nhất vào tháng 9 dương lịch là 5.300 cal/cm²/tháng.

* *Chế độ mưa*: Tổng lượng mưa/năm đạt khoảng 1.500 mm - 1.800 mm tập trung chủ yếu vào mùa mưa, mùa mưa thường đến muộn vào khoảng hạ tuần tháng 5 và kết thúc sớm vào hạ tuần tháng 11 dương lịch. Lượng mưa trong các tháng mùa mưa đều trên 180 mm, riêng tháng 9, tháng 10 dương lịch lượng mưa lên đến trên 310 mm.

* *Chế độ gió*: Hướng gió thịnh hành trên địa bàn huyện là gió Tây Nam ứng với mùa mưa và gió Đông Bắc hoặc gió Đông Nam (gió chướng) vào mùa khô.

* *Độ ẩm không khí*: Độ ẩm không khí tương đối cao, giảm dần trong mùa khô và tăng dần trong mùa mưa, độ ẩm tương đối trung bình/tháng đạt từ 85%, độ biến thiên trong năm nhỏ (chỉ khoảng 10%).

* *Bốc thoát hơi*: Lượng bốc thoát hơi biến thiên theo mùa rất rõ, mùa khô tổng lượng bốc thoát hơi cao trên 100 mm/tháng, tháng 4 đạt cao nhất (trên 150 mm), trong khi mùa mưa lại đến trễ vào hạ tuần tháng 5. Do đó các vùng chưa đảm bảo hệ thống thủy lợi nội đồng, muốn canh tác trong mùa khô phải có giải pháp thủy lợi phù hợp để đủ nước tưới và có biện pháp che phủ đất để giảm bốc hơi nước.

Nhìn chung, huyện Châu Thành nằm trong vùng khí hậu nhiệt đới gió mùa cận xích đạo, có 2 mùa mưa nắng rõ rệt trong năm, lượng mưa trong năm tương đối lớn, độ ẩm không khí cao, số giờ nắng lớn, nhiệt độ trung bình trong năm cao và ít biến động tạo điều kiện thuận lợi cho các cây trồng nhiệt đới phát triển quanh năm.

1.5. Các nguồn tài nguyên

1.5.1. Tài nguyên đất

Đất đai huyện Châu Thành được hình thành do quá trình bồi lắng của vật liệu trầm tích biển trong thời kỳ biển lùi. Hàm lượng, chất lượng và sự phân bố vật liệu phù sa cùng với hoạt động kiến tạo đã dẫn đến sự hình thành các loại đất khác nhau.

Theo kết quả khảo sát và lập bản đồ đất tỉnh Trà Vinh (tỷ lệ 1/50.000) năm 2016 trong đó huyện Châu Thành có một số loại đất như sau:

Bảng 1.1. Phân loại đất huyện Châu Thành

STT	Loại đất	Ký hiệu	Diện tích (ha)
I	Đất cát		2.144,00

STT	Loại đất	Ký hiệu	Diện tích (ha)
	Đất cát giồng	Cz	2.144,00
II	Đất mặn		7.018,60
1	Đất mặn ít	Mi	6.888,00
2	Đất mặn sú, vẹt, đước	Mm	130,60
III	Đất phù sa		6.676,60
1	Đất phù sa phủ trên nền cát biển	P/c	573,60
2	Đất phù sa có tầng loang lổ của hệ thống Sông Cửu Long	Pfl	6.103,00
IV	Đất phèn		7.534,90
1	Đất phèn hoạt động sâu	Sj2	1.736,00
2	Đất phèn hoạt động sâu, mặn trung bình và ít	Sj2M	3.676,00
3	Đất phèn tiềm tàng sâu	Sp2	837,90
4	Đất phèn tiềm tàng sâu, mặn trung bình và ít	Sp2M	1.285,00
V	Đất lầy		6.444,0
	Đất lầy	Vp	6.444,00
VI	Đất sông, rạch		4.495,41
	Sông Rạch	SON	4.495,41
Tổng diện tích đất tự nhiên			34.313,51

(Nguồn bản đồ đất tỉnh Trà Vinh năm 2016)

- Đất cát giồng: theo kết quả từ bản đồ đất tỉnh Trà Vinh điều tra năm 2016 trên địa bàn huyện Châu Thành có 2.144,00 ha, chiếm 6,25% diện tích đất tự nhiên. Đất có địa hình cao, thành phần chủ yếu là cát mịn đến cát mịn pha sét, có tầng canh tác mỏng. Hạn chế chính trong sử dụng canh tác là đất rất nghèo dinh dưỡng và thiếu nguồn nước tưới. Phần lớn đất được sử dụng vào mục đích đất ở, một số diện tích trồng cây lâu năm và hoa màu.

- Đất phù sa: theo kết quả từ bản đồ đất tỉnh Trà Vinh điều tra năm 2016 thì trên địa bàn huyện Châu Thành có 6.676,60 ha, chiếm 19,46% diện tích đất tự nhiên, chủ yếu là diện tích đất phù sa phủ trên nền cát biển (573,60 ha) và đất phù sa có tầng loang lổ của hệ thống Sông Cửu Long (6.103,00 ha). Đất phù sa phân

bố đều khắp trên địa bàn huyện, có cao trình phổ biến từ 0,60-1,20 m. Thành phần chủ yếu là sét pha thịt, hàm lượng dinh dưỡng ở mức trung bình đến khá cao, thích hợp trồng lúa 2-3 vụ/năm.

- Đất mặn: theo kết quả từ bản đồ đất tỉnh Trà Vinh điều tra năm 2016 thì trên địa bàn huyện Châu Thành có 7.018,60 ha, chiếm 20,45% diện tích đất tự nhiên (Trong đó đất mặn ít có 6.888,00 ha, chiếm 20,07% diện tích đất điều tra; đất mặn sú, vẹt, đước có 130,60 ha, chiếm 0,38% diện tích đất điều tra).

- Đất phèn: theo kết quả từ bản đồ đất tỉnh Trà Vinh điều tra năm 2016 thì trên địa bàn huyện Châu Thành có 7.534,90 ha, chiếm 21,96% diện tích đất tự nhiên (Trong đó đất phèn hoạt động sâu, mặn trung bình và ít có 3.676,00 ha, chiếm 10,71% diện tích đất tự nhiên; đất phèn hoạt động sâu có 1.736,00 ha, chiếm 5,06% diện tích đất tự nhiên; đất phèn tiềm tàng sâu có 837,90 ha, chiếm 2,44% diện tích đất tự nhiên; đất phèn tiềm tàng sâu, mặn trung bình và ít: 1.285,00 ha, chiếm 3,75% diện tích đất tự nhiên). Thành phần từ sét đến sét pha thịt, hàm lượng dinh dưỡng ở mức thấp đến trung bình, thích hợp trồng lúa 1 vụ lúa, màu hoặc 1 vụ lúa kết hợp với nuôi trồng thủy sản.

- Đất lầy: theo kết quả từ bản đồ đất tỉnh Trà Vinh điều tra năm 2016 thì trên địa bàn huyện Châu Thành có 6.444,00 ha, chiếm 18,78% diện tích đất tự nhiên. Phân bố dọc theo các kênh rạch, các trục lộ giao thông và các khu dân cư các vùng cây ăn trái. Đất lầy có địa hình cao đến khá cao, không bị ngập, không mặn thích hợp trồng cây lâu năm.

Ngoài ra trên địa bàn huyện còn có 4.495,41 ha đất sông rạch, chiếm 13,10% diện tích tự nhiên.

Nhìn chung, đất đai của huyện thích hợp cho trồng cây hàng năm (đặc biệt là lúa nước). Hạn chế chung trong khai thác sử dụng đất của huyện là thiếu nguồn nước ngọt, nhiều vùng đất bị nhiễm mặn vào mùa khô.

1.5.2. Tài nguyên nước

Với vị trí nằm tiếp giáp với sông Cổ Chiên, cùng với nhiều hệ thống kênh rạch có khẩu độ lớn, nên tài nguyên nước trên địa bàn huyện khá phong phú tồn tại ở 02 dạng:

- Nguồn nước mặt: Nguồn nước trực tiếp cung cấp cho các hoạt động sản xuất của huyện được bắt nguồn từ sông Cổ Chiên thông qua các sông nhánh như: sông Láng Thè - Ba Si, sông Giồng Lức,... và trên 530 kênh cấp I, II, III có tổng chiều dài trên 620 km với trữ lượng nước phong phú. Nguồn nước từ hệ thống thủy văn này là một tài nguyên dồi dào phục vụ cho sản xuất và đời sống của dân cư trong vùng.

- Nguồn nước ngầm: Gồm 5 tầng chứa nước, ở tầng trên nguồn nước bị nhiễm mặn, 3 tầng tiếp theo ở giữa nước ngầm phong phú và chất lượng khá hơn và cuối cùng là tầng Miocene ở sâu nhất. Chiều sâu của 3 tầng chứa nước ở giữa thay đổi từ 60 - 400 m và phổ biến từ 90 - 120 m, tồn tại ở 2 dạng:

+ Nước ngầm tầng nông nằm dưới các giồng cát, chủ yếu là tích tụ nước mưa tại chỗ, có độ sâu dưới 100 m, trữ lượng ít.

+ Nước ngầm tầng sâu còn gọi là nước ngầm Pleitocene, ở sâu trên 100 m, tương đối phong phú, đủ dùng cho sinh hoạt đời sống dân cư.

Tuy nhiên, nước ngầm hiện tại mới khai thác sử dụng cho sinh hoạt của các khu dân cư. Trong tương lai cần được nghiên cứu khai thác phục vụ nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội, nhất là cho sinh hoạt và sản xuất nông nghiệp vùng nhiễm mặn.

1.5.3. Tài nguyên rừng

Theo kết quả thống kê đất đai năm 2017, huyện Châu Thành có 551,01 ha rừng, chiếm 1,61% diện tích tự nhiên toàn huyện. Phân bố tập trung ở xã Long Hòa, được trồng ở khu vực bãi bồi ven cửa sông nhằm bảo vệ môi trường, chống sạt lở và hạn chế những tác động của biến đổi khí hậu.

1.5.4. Tài nguyên biển

Huyện có 2 xã cù lao là Long Hòa và Hòa Minh, nằm tiếp giáp với cửa Cung Hầu thông qua biển Đông. Đây là một trong các cửa biển lớn và quan trọng của khu vực Đồng bằng sông Cửu Long nói chung và của tỉnh Trà Vinh nói riêng. Gần với các ngư trường có nhiều loại hải sản có giá trị thương phẩm cao như cá ngừ, cá hồng, cá chim, cá thu,... Nhưng khả năng khai thác hiện nay còn rất thấp. Cùng với việc khai thác nguồn lợi thủy sản trong môi trường nước mặn, lợ còn có các sản phẩm nuôi trồng có thể mạnh như: tôm sú, tôm càng xanh, tôm đồng,...

Từ các đặc điểm trên, cho thấy triển vọng của ngành khai thác, đánh bắt thủy hải sản rất lớn. Vấn đề là trong thời gian tới, cần phải có sự nghiên cứu, quy hoạch lại ngành khai thác, đánh bắt thủy hải sản theo hướng sắp xếp, tổ chức lại ở khu vực ven bờ và hướng mạnh đến khai thác xa bờ, đảm bảo sự phát triển bền vững của ngành.

1.5.5. Tài nguyên khoáng sản

Kết quả khảo sát, thăm dò của Tổng cục Địa chất trên địa bàn huyện đã phát hiện ra 2 mỏ sét: Mỏ sét Mỹ Chánh nằm ở xã Mỹ Chánh và mỏ sét Tầm Phương nằm ở xã Đa Lộc và xã Lương Hòa với trữ lượng vào khoảng 20.000 m³ ở độ sâu từ 2 m - 8 m. Ngoài ra huyện còn có thể khai thác được cát xây dựng từ sông Cổ Chiên, tuy nhiên chất lượng và trữ lượng không cao và còn phụ thuộc vào chất lượng dòng chảy hàng năm của sông.

1.5.6. Tài nguyên nhân văn

Huyện Châu Thành với cộng đồng dân cư sinh sống gồm phần lớn đồng bào Kinh, đồng bào dân tộc Khmer và số ít dân tộc khác với sự phong phú và đa dạng về văn hóa. Mỗi dân tộc có tập quán, tiếng nói, phong tục riêng. Tuy nhiên, nhân dân huyện Châu Thành giàu lòng yêu nước và có tinh thần cách mạng cao, có truyền thống lịch sử rất đáng tự hào. Trong hai cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp và đế quốc Mỹ, người dân địa phương có những đóng góp to lớn vào sự nghiệp giải phóng dân tộc, thống nhất đất nước. Trong sự nghiệp đổi mới và xây dựng đất nước, Châu Thành đã và đang tiếp tục phát huy truyền thống đoàn kết nhất trí khắc phục mọi khó khăn, quyết tâm xây dựng và phát triển huyện ngày càng văn minh, hiện đại.

Hiện nay trên địa bàn huyện có nhiều di tích lịch sử ghi lại truyền thống đấu tranh giữ nước và bảo vệ tổ quốc của nhân dân như: Cỏ Ống, Cả Nứa (xã Long Hòa); Bà Trầm, rừng Đon (xã Hưng Mỹ); Cây Dương, Phú Thọ (xã Thanh Mỹ); Ô Bắp, Ô Chích (xã Lương Hòa),... Ngoài ra, còn có rất nhiều di tích lịch sử văn hóa gắn với các dân tộc, tôn giáo khác nhau như: Chùa Hang, chùa Giồng Lức, chùa Trà Nóc, chùa Kỳ La, chùa Phú Mỹ,... với nhiều kiểu kiến trúc đặc trưng độc đáo. Hàng năm vào dịp lễ tết nhân dân các dân tộc thường tổ chức các lễ hội truyền thống nhằm giữ gìn và phát huy bản sắc văn hóa và tinh thần đoàn kết, đấu tranh xây dựng đất nước.

Với những đặc trưng về văn hóa, kiến trúc, di tích lịch sử, làng nghề, lễ hội truyền thống của các dân tộc cùng với 2 xã cù lao Long Hòa và Hòa Minh với các cồn lớn nhỏ như: Cồn Cò, Cồn Chim, Cồn Phụng,... nổi liền ra biển Đông tại cửa Cung Hầu là điều kiện rất thuận lợi để phát triển du lịch, thu hút khách tham quan đến với Châu Thành. Vì vậy cần đầu tư xây dựng hệ thống cơ sở hạ tầng, giao thông vận tải, các hệ thống dịch vụ phục vụ du khách như: khách sạn, nhà nghỉ, khu vui chơi,... tạo điều kiện thuận lợi phát triển ngành du lịch trong thời gian tới.

1.6. Tác động của biến đổi khí hậu, nước biển dâng và xâm nhập mặn

Trong những năm qua ảnh hưởng của biến đổi khí hậu (BĐKH) đã gây ảnh hưởng rất lớn đến đời sống và sản xuất của nhân dân. Nguyên nhân chính là do sự trạng gia tăng dân số, khai thác tài nguyên quá mức, nạn chặt phá rừng bừa bãi,... Dẫn đến tình trạng hiệu ứng nhà kính tăng đã tác động tiêu cực đến môi trường tự nhiên gây biến đổi khí hậu và gây nhiều tác động đến các khu vực sản xuất.

Theo Bộ Tài Nguyên và Môi Trường (2009, 2011), ở Việt Nam, trong 50 năm (1958-2007), nhiệt độ trung bình tăng 0,5 - 0,7⁰C, mực nước biển trung bình đã tăng khoảng 20cm. Khí hậu trái đất nóng lên đã làm cho thời tiết, khí hậu không còn diễn biến theo quy luật có thể dự báo trước mà luôn diễn ra bất thường không

thể lưỡng trước để đối phó được với các hiện tượng khí hậu cực đoan như: bão, áp thấp nhiệt đới, mưa lớn gây lũ lụt, nắng nóng gây hạn hán, rét đậm, nước biển đang dâng cao dần lên.

Theo dự báo của các nhà khoa học trên thế giới thì các thành quả đã và đang đạt được trong phát triển kinh tế - xã hội và bảo vệ môi trường, tài nguyên thiên nhiên không thể bù đắp được những tổn thất do tác động của biến đổi khí hậu nếu chúng ta không có các hành động hợp tác tích cực và hiệu quả ngay từ bây giờ giữa các nước trên thế giới. Về ảnh hưởng của biến đổi khí hậu thì Việt Nam là 1 trong 5 nước trên thế giới (Việt Nam, Pakistan, Indonesia, Australia, Hà Lan) sẽ bị ảnh hưởng nặng nề nhất khi nước biển dâng cao 0,5-2 m so với hiện nay do biến đổi khí hậu làm trái đất nóng lên (*làm tăng cường độ xuất hiện các cơn bão nhiệt đới; gây lụt lội, nước biển dâng cao làm ngập đất canh tác, khu dân cư vùng ven biển và ở 2 đồng bằng sông Hồng và sông Cửu Long; xâm nhập mặn do nước biển xâm lấn,...*).

Xâm nhập mặn thường xuất hiện trên vùng các cửa sông đồng bằng sông Cửu Long từ khoảng tháng 12 năm trước đến tháng 5 năm sau, với đỉnh điểm là cuối tháng 4 và đầu tháng 5. Riêng tỉnh Trà Vinh xâm nhập mặn xuất hiện từ những tháng 11 năm trước đến khoảng cuối tháng 5 năm sau. Xâm nhập mặn của tỉnh chủ yếu chịu ảnh hưởng của 03 cửa sông chính: Cung Hầu, Định An và Láng Nước vào sông Cổ Chiên, sông Hậu và sông Long Toàn.

Huyện Châu Thành thuộc tỉnh Trà Vinh nằm trong khu vực Đồng bằng sông Cửu Long có địa hình bằng phẳng và tương đối thấp, phần lớn chịu tác động của thủy triều, ngành nông nghiệp chiếm tỷ trọng lớn với nhiều loại hình canh tác. Trên địa bàn huyện, xâm nhập mặn chủ yếu cửa Cung Hầu lên tuyến sông chính là sông Cổ Chiên vào trong nội đồng. Do độ mặn trên các sông chính luôn ở mức cao, kết hợp với nắng nóng kéo dài đã làm cho mực nước trong nội đồng liên tục sụt giảm, độ mặn trên các kênh nội đồng gia tăng do nước bốc hơi. Xâm nhập mặn gây ra thiệt hại nghiêm trọng trong sản xuất nông nghiệp, nhiều cánh đồng lúa thiếu nước tưới, ảnh hưởng nghiêm trọng đến năng suất, sản lượng lúa trong năm; độ mặn tăng đột ngột nhiều loài tôm, cá giống chết gây thiệt hại lớn cho người dân. Hiện trên địa bàn huyện nước sạch sinh hoạt chưa cung cấp được cho tất cả các hộ dân, nhiều hộ dân phải sử dụng nước sông trong sinh hoạt, tập trung ở các xã Nguyệt Hóa, Hưng Mỹ. Trong thời gian xâm nhập mặn, các công đầu mối phải đóng làm cho nguồn nước bên trong phần nào bị ô nhiễm gây nên tình trạng thiếu nước sinh hoạt, ảnh hưởng lớn đến đời sống sinh hoạt của người dân nơi đây.

Để ứng phó với tình hình xâm nhập mặn, hạn hán mùa khô cần chủ động dự trữ nước sản xuất trong mùa khô; huy động các lực lượng và nhân dân tham gia

thực hiện các biện pháp tiết kiệm nguồn nước để đề phòng hiện tượng mùa khô và hạn hán kéo dài. Quản lý chặt chẽ nguồn nước trong các hệ thống công trình thủy lợi, ao, đầm, vùng trũng. Tăng cường công tác rà soát và tu bổ bờ ao, gia cố, sửa chữa kênh, mương, các cống lấy nước, kiểm tra toàn bộ hệ thống kênh cấp thoát nước, đảm bảo đủ điều kiện đưa nước thông suốt từ đầu mối đến các khu vực sản xuất; chuẩn bị các phương tiện, công cụ bơm nước để kịp thời cấp nước phục vụ sản xuất khi xảy ra hạn hán; đồng thời, thực hiện tốt công tác xử lý và bảo vệ môi trường nước; Tăng cường công tác quản lý và phối hợp chặt chẽ với các đơn vị, đảm bảo vận hành tốt các hệ thống thủy lợi trên địa bàn huyện, đảm bảo cung cấp đủ nước phục vụ cho sản xuất nông nghiệp, thủy sản, sinh hoạt và dân sinh, ...kiểm tra, giám sát xử lý các doanh nghiệp, cơ sở sản xuất xả nước thải chưa qua xử lý hoặc xử lý chưa đạt tiêu chuẩn ra các hệ thống sông, kênh, rạch gây ô nhiễm nguồn nước ảnh hưởng đến sản xuất nông nghiệp.

Các cánh rừng tự nhiên cũng như rừng trồng được nhận định đóng vai trò quan trọng trong các biện pháp thích ứng và giảm thiểu thiệt hại từ biến đổi khí hậu vì vậy cần tăng cường công tác trồng rừng phòng hộ ven sông, cửa biển, tạo ra một vành đai xanh bảo vệ sản xuất, cuộc sống và môi trường bền vững.

2. Khái quát về phát triển kinh tế - xã hội năm 2018

2.1. Lĩnh vực kinh tế

2.1.1. Sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản và kinh tế nông thôn

a. Sản xuất nông nghiệp

* **Về trồng trọt:** Tổng diện tích gieo trồng hằng năm 49.621,36 ha, đạt 103% kế hoạch, tăng 1.365,35 ha so cùng kỳ:

- Cây lúa: Diện tích gieo trồng 42.616,36 ha, đạt 103,40 % kế hoạch tăng 1.406,15 ha so cùng kỳ; thu hoạch 42.616,36 ha, năng suất 5,309 tấn/ha, tăng so cùng kỳ 0,56 tấn/ha; sản lượng 226.242,53 tấn, tăng 30.410,86 tấn so cùng kỳ. Tiếp tục được duy trì mô hình cánh đồng lớn trên lúa, sản xuất 03 vụ/năm, với diện tích mỗi vụ là 1.050,35 ha (xã Đa Lộc, Mỹ Chánh, Lương Hòa A, Thanh Mỹ). Bên cạnh đó, nông dân đã tận dụng rơm sau khi thu hoạch lúa đã sản xuất 40 tấn nấm rơm.

- Cây màu: Gieo trồng 6.185 ha, đạt 99,6% kế hoạch, giảm 81 ha so cùng kỳ.

- Cây hàng năm: Diện tích 820 ha, đạt 105,1% kế hoạch, tăng 45 ha so cùng kỳ.

- Cây lâu năm: Cây dứa diện tích 3.762,8 ha, đạt 100,1% kế hoạch, tăng 12,28 ha so cùng kỳ, trong đó diện tích dứa cho trái 3.668 ha; cây ăn trái: diện tích 2.181,9 ha, đạt 101,5 % kế hoạch, trong đó diện tích cho trái 1.890 ha, đạt 100,5% kế hoạch. Diện tích trồng mới 59,91 ha, chủ yếu là bưởi, thanh long và dứa.

*** Về chăn nuôi:** Tổng đàn heo 32.025 con, đạt 101% kế hoạch, giảm so cùng kỳ 5.050 con; tổng đàn bò 39.098 con, đạt 100,3% kế hoạch, giảm 1.043 con; đàn trâu 42 con, giảm 15 con; đàn dê 1.833 con, đạt 111,1% kế hoạch, tăng 235 con; tổng đàn gia cầm 542.900 con, đạt 110,8% kế hoạch, tăng 99.160 con so cùng kỳ.

Chỉ đạo thực hiện tốt công tác tiêm phòng, tiêu độc khử trùng chuồng trại trong chăn nuôi, kết quả đã tiêm phòng 436.794 liều vaccin gia súc, gia cầm, phun xịt 1.675.350m² chuồng trại của 42.202 lượt hộ, với 2.915 lít hóa chất. Kiểm soát thường xuyên việc giết mổ gia súc, gia cầm, trên địa bàn huyện có 04 cơ sở giết mổ tập trung, trong đó 02 lò giết mổ gia cầm (giết mổ từ 300 – 450 con/cơ sở/đêm) và 02 lò giết mổ gia súc (giết mổ từ 60 -100con/cơ sở/đêm), kết quả đã kiểm soát giết mổ 384.432 con gia súc, gia cầm.

b. Lâm nghiệp

Tổng giá trị sản xuất 28,830 tỷ đồng, đạt 100% KH (tăng 10% so với cùng kỳ). Trồng mới 6.000 cây phân tán, tổng diện tích rừng trên địa bàn huyện 551ha, trong đó diện tích rừng tự nhiên 313,79 ha, diện tích rừng trồng 237,21ha; diện tích rừng đã giao khoán bảo vệ 485,31ha. Tỷ lệ che phủ rừng so với diện tích rừng được quy hoạch 53%. Phối hợp với Chi cục Kiểm lâm kiểm tra việc chăm sóc và quản lý diện tích rừng được giao khoán bảo vệ được 20 lượt, phát hiện 03 trường hợp lấn chiếm đất rừng, chặt phá... đã lập biên bản giáo dục, nhắc nhở.

c. Thủy sản

Tổng giá trị sản xuất 768,450 tỷ đồng, đạt 93,92% kế hoạch (giảm 2,32% so với cùng kỳ). Tổng sản lượng khai thác và đánh bắt thủy sản: 17.090,5 tấn, đạt 89,9% kế hoạch, giảm 3.284 tấn so cùng kỳ, trong đó: Khai thác biển: 4.090 tấn, đạt 100,1% kế hoạch; Khai thác nội đồng: 2.120 tấn, đạt 101% kế hoạch, giảm 120 tấn so cùng kỳ; Nuôi trồng thủy sản: 10.880,5 tấn, đạt 84,9% kế hoạch, giảm 3.110,09 tấn so cùng kỳ.

Phối hợp với Chi cục Chăn nuôi và Thú y tỉnh, Trường Đại học Trà Vinh lấy 12 mẫu tôm, nghêu, cá lóc bị thiệt hại và mẫu nước để xác định nguyên nhân gây bệnh. Đồng thời, đề nghị các cơ quan chức năng công bố dịch nghêu chết đối với Tổ Hợp tác ấp Hai Thủ và Hợp tác xã nghêu Tiên Thành.

*** Đầu tư mô hình và chuyển giao khoa học kỹ thuật:**

Tổ chức hội thảo đánh giá mô hình nuôi tôm càng xanh 02 giai đoạn ở xã Long Hòa, diện tích 0,5 ha (lợi nhuận mô hình ước tính 160 triệu đồng/ha); mô hình nuôi vọt ở xã Long Hòa, diện tích 0,2 ha (lợi nhuận 195 triệu đồng/ha). Hiện đang triển khai, thực hiện 08 mô hình phát triển sản xuất trên lĩnh vực trồng trọt, chăn nuôi và thủy sản ; Tổ chức 149 lớp tập huấn chuyển giao ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật trên lĩnh vực trồng trọt và nuôi trồng thủy sản,... có 3.947 lượt

người tham dự. Tư vấn trực tiếp về kỹ thuật nuôi thủy sản nước lợ, nuôi tôm, cua cho 889 lượt hộ trên địa bàn 04 xã Long Hòa, Hòa Minh, Hưng Mỹ và Phước Hảo.

*** Thủy lợi nội đồng:**

Triển khai thi công nạo vét và đào mới 91/92 kênh, đạt 98,91 % kế hoạch, đến nay đã nghiệm thu đưa vào sử dụng, chiều dài 56.903,1 mét, khối lượng 109.589,89 m³, tổng kinh phí thực hiện 2.305,324 triệu đồng. Ngoài ra, còn chỉ đạo tổ chức diệt lỵ bình, khơi thông dòng chảy các tuyến kênh trên địa bàn huyện.

d. Kinh tế nông thôn

*** Thực hiện các chính sách hỗ trợ của Nhà nước trên lĩnh vực nông nghiệp và công tác vệ sinh an toàn thực phẩm, quản lý vật tư nông nghiệp:**

Thực hiện tốt chính sách hỗ trợ nâng cao hiệu quả chăn nuôi nông hộ theo Quyết định số 48/2016/QĐ-UBND; hỗ trợ bảo vệ đất trồng lúa theo Nghị định số 35/2015/NĐ-CP của Chính phủ, đầu tư xây dựng, nâng cấp các công trình thủy lợi, giao thông nông thôn nội đồng phục vụ cho sản xuất lúa.

Thực hiện Quyết định số 24/2015/QĐ-UBND ngày 19/5/2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh: Phê duyệt danh sách và cấp kinh phí hỗ trợ cho 09 Tổ hợp tác, tổng số 36 tàu với số tiền đề nghị hỗ trợ 282,06 triệu đồng, trong đó hỗ trợ 09 bộ máy thông tin liên lạc tầm xa tích hợp định vị VX 1700 khoảng 252 triệu đồng và phao cứu sinh 30,06 triệu đồng.

Triển khai thực hiện kế hoạch quản lý chất lượng, an toàn thực phẩm nông sản, thủy sản trọng điểm năm 2018 trên địa bàn huyện. Thực hiện tốt công tác vệ sinh an toàn thực phẩm và quản lý vật tư nông nghiệp. Phối hợp với Chi cục quản lý chất lượng nông - lâm - thủy sản tỉnh kiểm tra các mặt hàng nông sản.

*** Về tái cơ cấu sản xuất ngành nông nghiệp:**

Tiếp tục triển khai Kế hoạch tái cơ cấu ngành nông nghiệp theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững huyện Châu Thành giai đoạn 2016-2020. Thực hiện mô hình trình diễn ở ấp Trà Cuôn xã Phước Hảo: mô hình tôm kết hợp với cua biển 05 hộ, diện tích 1,2 ha, 24.000 con giống cua biển, 360.000 con giống tôm thẻ; mô hình 01 vụ tôm, một vụ lúa 02 hộ, diện tích 01ha, 600.000 con giống.

Chuyển đổi 516,48 ha từ đất giồng tạp và đất lúa kém hiệu quả sang trồng màu, cây ăn trái... trong đó từ đất lúa 402,53 ha và 114 ha từ đất vườn, giồng tạp. Đến nay có 1.546,48 ha chuyển đổi cơ cấu sản xuất.

e. Thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới

Ban chỉ đạo huyện đã tập trung chỉ đạo quyết liệt trong xây dựng nông thôn mới, nhất là tập trung nâng cao chất lượng 02 xã đạt tiêu chí nông thôn mới (Hưng Mỹ, Hòa Minh), đồng thời tập trung các nguồn lực hỗ trợ cho xã Hòa Thuận và

Lương Hòa A về đích nông thôn mới, đến nay đã gửi hồ sơ về Văn phòng Điều phối tỉnh xem xét công nhận. Các xã còn lại có 05 xã đạt từ 10 -14 tiêu chí, 04 xã đạt từ 07 - 09 tiêu chí; trên địa bàn huyện hiện có 20/103 ấp đạt chuẩn nông thôn mới chiếm 19,42%, 23.756 hộ/37.380 hộ đạt chuẩn hộ văn hóa, nông thôn mới, đạt 63,55%.

2.1.2. Về sản xuất công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp

Giá trị sản xuất công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp 571,7 tỷ đồng, đạt 100,18% kế hoạch, tăng 16,88% so cùng kỳ. Phát triển mới 17 cơ sở, nâng đến nay 1.154 cơ sở. Phê duyệt danh mục công trình lưới điện phục vụ nuôi tôm công nghiệp huyện Châu Thành. Phối hợp với Sở Công Thương và các ngành chức năng kiểm tra an toàn điện, giá bán điện năm 2018 trên địa bàn các xã xây dựng nông thôn mới (xã Hòa Thuận, Lương Hòa A). Tính đến nay toàn huyện có 38.938/39.133 hộ sử dụng điện, đạt 99,5% so với tổng số hộ dân. Đồng thời, xin chủ trương điều chỉnh bổ sung cụm công nghiệp Tân Ngại, xã Lương Hòa A đưa vào khai thác trong năm 2019. Thực hiện tốt việc mời gọi đầu tư vào địa bàn huyện.

2.1.3. Thương mại - dịch vụ, khoa học - công nghệ

Giá trị thương mại - dịch vụ ước thực hiện 1.450 tỷ đồng, đạt 100,55% kế hoạch, tăng 22,67% so với cùng kỳ. Phát triển mới 196 cơ sở, nâng đến nay có 4.259 cơ sở (2.382 cơ sở thương mại, 1.877 cơ sở dịch vụ). Tổ chức sắp xếp, chỉnh trang các chợ đang hoạt động năm 2018 trên địa bàn huyện; thực hiện kế hoạch chuyển đổi mô hình, tổ chức, kinh doanh, khai thác và quản lý chợ Sâm Bua, xã Lương Hòa và chợ Hòa Minh, xã Hòa Minh, trong đó đã bàn giao chợ Sâm bua cho HTX quản lý và khai thác chợ Lương Hòa. Phối hợp Trung tâm Khuyến công và Tư vấn Phát triển Công nghiệp Trà Vinh tổ chức mở 04 lớp truyền nghề ngắn hạn tại UBND các xã Lương Hòa, Đa Lộc, Song Lộc, Hưng Mỹ với 120 học viên.

Thực hiện tốt kế hoạch vận động hỗ trợ phát triển doanh nghiệp, đã vận động, phát triển được 52/44 doanh nghiệp đạt 118,2% chỉ tiêu tỉnh giao, nâng đến nay có 247 doanh nghiệp.

2.1.4. Tài nguyên và Môi trường

Hoàn thành công tác thống kê đất đai năm 2017 trên địa bàn huyện. Trình Sở Tài nguyên và Môi trường xem xét trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất năm 2018 cấp huyện. Đăng ký danh mục các công trình, dự án cần thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng sang sử dụng vào mục đích khác năm 2018 trên địa bàn huyện. Cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho 231 hộ gia đình, cá nhân với tổng số 231 thửa đất bằng 231 giấy, diện tích 108,13 ha (nâng tổng số giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã in đến nay là 91.373 giấy, diện tích 26.797,82 ha, đạt tỉ lệ 97,38% diện tích cần cấp; hiện còn tồn 3.686

thừa chưa được cấp giấy). Thực hiện tốt công tác quản lý đất đai theo quy định.

Thực hiện các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường. Đã kiểm tra, xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực khai thác khoáng sản không phép (cát sông, đất mặt) 27 trường hợp với số tiền 485 triệu đồng.

Triển khai thực hiện tốt Chỉ thị số 15-CT/TU ngày 28/12/2016 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy, Kế hoạch số 01/KH-UBND ngày 11/01/2017 của UBND tỉnh về hành động cải thiện cảnh quan, môi trường, chỉnh trang đô thị; đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm; lập lại trật tự, an toàn giao thông.

2.1.5. Kinh tế hợp tác, hợp tác xã

Trong năm phát triển 11 tổ kinh tế hợp tác, đến nay toàn huyện có 331 tổ hợp tác với 6.727 thành viên. Phát triển mới 03 hợp tác xã (HTX chăn nuôi Trì Phong, xã Hòa Lợi, HTX nông nghiệp Thiện Phát, xã Nguyệt Hóa và HTX quản lý và khai thác chợ Lương Hòa), trên địa bàn huyện hiện có 19 hợp tác xã và 01 Quỹ tín dụng nhân dân với 2.300 thành viên, vốn điều lệ 21.862 triệu đồng. Nhìn chung, các HTX hoạt động có hiệu quả, tuy nhiên quy mô còn nhỏ. HTX nông nghiệp Phú Mỹ Châu, HTX thanh long Vĩnh Trà và HTX nghề Tiên Thành tiếp tục xây dựng mô hình hợp tác xã kiểu mới theo Quyết định số 445/QĐ-TTg ngày 21/3/2016 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt đề án thí điểm hoàn thiện, nhân rộng mô hình hợp tác xã kiểu mới tại vùng ĐBSCL giai đoạn 2016-2020, hiện tại 03 HTX nêu trên đều đạt 5-7 tiêu chí. Kinh phí đã hỗ trợ HTX đến nay là 514,780 triệu đồng, trong đó: hỗ trợ thành lập 03 HTX, số tiền 75 triệu đồng; hỗ trợ chuyển đổi 02 HTX, số tiền 17,5 triệu đồng; hỗ trợ 16 cán bộ trẻ làm việc ở 09 HTX, số tiền 422,280 triệu đồng.

2.2. Lĩnh vực văn hóa - xã hội

2.2.1. Giáo dục và Đào tạo

Sự nghiệp giáo dục và đào tạo tiếp tục phát triển, cơ sở vật chất được quan tâm đầu tư. Chất lượng giáo dục có chuyển biến tích cực; trình độ giáo viên và cán bộ quản lý giáo dục được nâng lên; quản lý việc dạy thêm, học thêm đúng quy định. Tổ chức rà soát, sắp xếp các điểm trường trên địa bàn theo kế hoạch, đến nay đã sáp nhập 05 điểm trường và thực hiện sắp xếp lại giáo viên đúng theo qui định.

Chỉ đạo tổ chức tổng kết năm học 2017-2018 các cấp học. Tỷ lệ học sinh đi học trong độ tuổi các cấp học (tiểu học đạt 100%, THCS đạt 98,54%, THPT đạt 69,52%). Tỷ lệ học sinh đi học đúng độ tuổi cấp tiểu học đạt 98,63%, THCS đạt 94,46%, THPT đạt 66,82%. Tỷ lệ học sinh hoàn thành chương trình tiểu học đạt 99,37%; tốt nghiệp THCS đạt 99,77%. Tỷ lệ học sinh bỏ học cấp tiểu học 0,05% (05/10.546 em, so cùng kỳ tăng 0,03%); cấp THCS 0,2% (11/5.345 em, giảm 0,05% so với cùng kỳ). Thực hiện tốt công tác phổ cập giáo dục. Chỉ đạo thực hiện

tốt kỳ thi THPT quốc gia năm học 2017-2018 trên địa bàn huyện, kết quả có 656/661 em tốt nghiệp, đạt 99,24%.

2.2.2. Văn hoá - thông tin, thể dục thể thao và truyền thanh

Tổ chức tổng kết công tác xây dựng đời sống văn hóa năm 2017; Công nhận mới 01 ấp văn hóa, công nhận lại 14 ấp – xóm văn hóa và chủ trương xây dựng 03 nhà văn hóa ấp Phú Khánh xã Song Lộc, ấp Ba Se B và Ô Chích B, xã Lương Hòa; công nhận 23 cơ quan đơn vị doanh nghiệp đạt chuẩn văn hóa năm 2018, đến nay toàn huyện có 02 xã văn hóa - nông thôn mới (Hung Mỹ và Hòa Minh); 64/108 ấp - xóm văn hóa và 94 nhà văn hóa ấp - xóm. Triển khai thực hiện kế hoạch công tác gia đình và mô hình phòng, chống bạo lực gia đình năm 2018.

Tổ chức các hoạt động văn hóa, văn nghệ, thể dục, thể thao tuyên truyền kỷ niệm các ngày lễ, tết và các sự kiện lớn của địa phương năm 2018; tổng kết Đại hội Thể dục thể thao huyện Châu Thành lần thứ VI năm 2017, đưa vận động viên tham gia Đại hội thể dục thể thao tỉnh; tuyên truyền, phát động rộng rãi trong mọi tầng lớp tham gia Ngày chạy Olympic vì sức khỏe toàn dân năm 2018 trên địa bàn huyện, có 5.062 vận động viên tham gia.

Thường xuyên nâng cao chất lượng trang thông tin điện tử huyện, đưa 329 bản tin, bài viết và 118 hình ảnh về các hoạt động chính trị và phát triển kinh tế - xã hội của huyện; lắp đặt mới 36 cụm loa truyền thanh không dây, trên địa bàn 08 xã, thị trấn. Đài Truyền thanh huyện Châu Thành đã xây dựng phát sóng được 203 chương trình thời sự địa phương; 1.180 bản tin tức, phóng sự cộng tác phát trên sóng Đài Phát thanh và Truyền hình Trà Vinh.

Rà soát, bổ sung 761 hộ nghèo, hộ cận nghèo được hỗ trợ lắp đặt đầu thu truyền hình số mặt đất. Tổ chức tập huấn về công tác phát triển du lịch cộng đồng cho 120 hộ dân; phối hợp Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch vận động nhân dân và tiến hành xây dựng Làng bích họa văn hóa Khmer tại ấp Ba Se xã Lương Hòa; tham gia tốt Tuần văn hóa khmer Nam bộ gắn với lễ hội Ok – Om – Bok.

2.2.3. Công tác lao động, thương binh và xã hội

Thực hiện Pháp lệnh 04/2012/UBTVQH13 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội ngày 16/7/2012 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Pháp lệnh Ưu đãi người có công với cách mạng và Pháp lệnh 05/2012/UBTVQH13 ngày 20/10/2012 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về sửa đổi, bổ sung một số điều của Pháp lệnh quy định danh hiệu vinh dự Nhà nước “Bà mẹ Việt Nam anh hùng” đã kiểm tra, đề nghị xét duyệt 16 hồ sơ truy tặng danh hiệu vinh dự Nhà nước “Bà mẹ Việt Nam anh hùng”, nâng tổng số đến nay 418 mẹ (53 phong tặng, 365 truy tặng).

Thực hiện tốt việc chi trả trợ cấp thường xuyên cho đối tượng chính sách, người có công và đối tượng bảo trợ xã hội. Ngoài ra, thực hiện chi trả 01 lần theo

Quyết định 62; 142; 290; 188 của Thủ tướng Chính phủ 106 trường hợp với số tiền 250,568 triệu đồng; cứu trợ đột xuất theo Nghị định số 136/2013/NĐ-CP của Chính phủ cho 09 hộ bị thiên tai, hỏa hoạn với số tiền 110 triệu đồng; cứu trợ đột xuất khó khăn 11 đối tượng, số tiền 5,5 triệu đồng. Chi hỗ trợ vui xuân đón Tết Nguyên đán Mậu Tuất năm 2018 cho 4.203 hộ nghèo với số tiền 1.260,9 triệu đồng. Thăm và tặng quà 1.987 đối tượng chính sách, gia đình có công với cách mạng nhân các ngày lễ, tết. Chi trả hàng tháng trợ cấp bảo trợ xã hội thường xuyên tại cộng đồng theo Nghị định số 136/2013/NĐ-CP của Chính phủ và hỗ trợ chi phí học tập cho học sinh theo Nghị định số 86/2015/NĐ-CP của Chính phủ đúng theo quy định. Tổ chức tốt Tháng hành động vì trẻ em, Quốc tế thiếu nhi, lễ hội Trung thu, tặng quà 290 trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn, trẻ em nghèo với số tiền 67,2 triệu đồng.

Triển khai xây dựng 375/376 căn nhà tình nghĩa cho các đối tượng chính sách (325 xây mới, 50 sửa chữa), tổng số vốn là 17.500 triệu đồng; đã xây dựng hoàn thành 352 căn (310 xây mới; 42 sửa chữa), đạt 93,12% kế hoạch; Thực hiện Quyết định số 33/2015/QĐ – TTg ngày 10/8/2015 của Thủ tướng Chính phủ, đến nay hoàn thành đưa vào sử dụng 140 căn, đạt 100% KH, giải ngân số tiền 3,5 tỷ đồng. Công tác vận động Quỹ đền ơn đáp nghĩa với số tiền 120.966.630 đồng. Chỉ đạo tổ chức triển khai công tác điều tra rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo định kỳ năm 2018 phương pháp tiếp cận đo lường nghèo đa chiều theo kế hoạch. Kết quả rà soát đến cuối năm 2018 tỷ lệ giảm nghèo toàn huyện là 3,1%, tương đương với 1.236/1.026 hộ, đạt 120% kế hoạch, đến nay các xã, thị trấn đang tiến hành họp dân thông qua kết quả.

Tổ chức tư vấn giới thiệu việc làm cho 10.259 lao động đi làm việc trong và ngoài tỉnh, trong đó giải quyết việc làm mới 5.604/5.450 lao động, đạt 102,82% kế hoạch và đưa 45 lao động đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài, đạt 150% kế hoạch. Tỷ lệ lao động qua đào tạo đạt 61%, tổng số lao động được đào tạo kỹ thuật có bằng chiếm tỷ lệ 41%, đạt 100% kế hoạch.

2.2.4. Y tế, dân số - kế hoạch hóa gia đình

Thực hiện tốt công tác khám và điều trị cho 246.213 lượt người. Tình hình bệnh sốt xuất huyết xảy ra 165 ca (giảm 205 ca so với cùng kỳ); bệnh tay chân miệng xảy ra 51 ca (giảm 343 ca so với cùng kỳ), không có trường hợp tử vong.

Thực hiện tốt các chương trình y tế quốc gia, chỉ đạo thực hiện các giải pháp kéo giảm tỷ lệ trẻ em suy dinh dưỡng dưới 05 tuổi giảm còn 8,29%. Tổ chức họp mặt kỷ niệm 62 năm Ngày thầy thuốc Việt Nam (27/02/1955 - 27/02/2018). Kiểm tra an toàn vệ sinh thực phẩm 479 cơ sở sản xuất kinh doanh thực phẩm, dịch vụ ăn uống, xử phạt 01 cơ sở vi phạm. Thực hiện tốt công tác giám sát các đơn vị đến khám, chữa bệnh, cấp thuốc miễn phí trên địa bàn huyện. Hiện có 13/14 xã đạt Bộ

tiêu chí quốc gia về y tế, còn lại xã Thanh Mỹ chưa đạt do cơ sở trạm y tế xuống cấp chưa được xây dựng mới theo mô hình Bộ Y tế quy định. Vận động và tiếp nhận máu được 1.064/1.490 đơn vị máu, đạt 71,41% chỉ tiêu tình giao.

(Nguồn: Báo cáo số 470/BC-UBND ngày 21/11/2018 của UBND huyện Châu Thành về tình hình thực hiện Nghị quyết Hội đồng nhân dân huyện về nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội năm 2018 và kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2019).

3. Đánh giá chung về điều kiện tự nhiên kinh tế - xã hội

Bên cạnh những kết quả đạt được, tình hình kinh tế - xã hội của huyện còn có những hạn chế, yếu kém như sau:

- Tình hình phối hợp, kiểm soát chất lượng giống thủy sản chưa được chặt chẽ, tôm chết ngay từ đầu vụ nên ảnh hưởng đến sản lượng, giá thức ăn thủy sản, gia súc, gia cầm tăng, làm giảm thu nhập của người chăn nuôi.

- Diện tích chuyển đổi từ sản xuất lúa kém hiệu quả sang trồng màu, cây công nghiệp ngắn ngày và cây hằng năm khác còn ít. Tình hình tái đàn trong chăn nuôi rất ít do giá đầu ra không ổn định.

- Công tác tuyên truyền trong tái cơ cấu ngành nông nghiệp huyện, xã còn hạn chế. Phát triển và duy trì hoạt động của các tổ hợp tác thiếu tính ổn định, các tổ hợp tác hoạt động khá chưa được nhân rộng, tổ hợp tác hoạt động trên lĩnh vực thủy sản, lĩnh vực chăn nuôi chiếm tỷ lệ thấp, phần lớn tổ hợp tác chỉ dừng lại ở góc độ hợp tác giản đơn.

- Tiến độ triển khai thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới còn chậm so với kế hoạch, nhất là việc công nhận hộ gia đình nông thôn mới ở các xã đạt tỷ lệ thấp.

- Công tác xây dựng đời sống văn hóa còn một số mặt hạn chế, nhất là việc tái công nhận ấp, khóm văn hóa không đạt kế hoạch; chất lượng một số ấp, khóm văn hóa đang có chiều hướng giảm.

- Chưa thực hiện tốt công tác quản lý quy hoạch, nhất là quản lý xây dựng nhà ở dân cư, quy hoạch sản xuất; công tác quản lý đất đai ở một số địa phương chưa chặt chẽ, hộ gia đình và cá nhân tự ý chuyển mục đích sử dụng đất không xin phép vẫn còn xảy ra.

- Tình hình ô nhiễm môi trường trong chăn nuôi ngày càng tăng, nhất là việc xả thải từ các ao nuôi tôm công nghiệp, ao nuôi cá lóc và hộ chăn nuôi heo,...

- Tình hình vi phạm trật tự an toàn giao thông còn ở mức cao; tình hình phạm pháp hình sự, vi phạm pháp luật khác từng lúc có nhiều diễn biến phức tạp, có chiều hướng gia tăng, nhất là tội phạm về xâm phạm nhân thân.

*** Nguyên nhân hạn chế:**

- Do thời tiết diễn biến bất thường đầu vụ nuôi thủy sản, nắng nóng, độ mặn tăng đột ngột, chênh lệch nhiệt độ ngày và đêm cao làm môi trường ao nuôi bị biến đổi dẫn đến tôm nuôi bị bệnh đốm trắng, hoại tử gan tụy, ảnh hưởng đến năng suất, sản lượng. Mặt khác, nhu cầu con giống thủy sản không đủ cung ứng, nên phải nhập từ tỉnh khác, việc quản lý con giống đảm bảo chất lượng còn hạn chế, rủi ro trong sản xuất nông, ngư, lâm nghiệp còn xảy ra.

- Giá cả đầu vào một số mặt hàng phục vụ cho sản xuất có chiều hướng tăng nhưng giá đầu ra không ổn định; giá cả một số loại thực phẩm, nông sản, thủy sản không ổn định và giảm mạnh, nhất là giá tôm các loại, cá lóc, heo hơi, ... làm ảnh hưởng đến hiệu quả sản xuất của nông dân.

- Thủ trưởng một số ngành huyện và địa phương chưa có sự quyết liệt trong công tác chỉ đạo, điều hành thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, nhất là trong việc thực hiện chuyển dịch cơ cấu sản xuất, phát triển kinh tế hợp tác; chấp hành chưa nghiêm Quy chế làm việc của UBND huyện; công tác cải cách hành chính chưa được quan tâm thực hiện.

4. Hiện trạng sử dụng đất năm 2018 (theo kết quả thực hiện dựa trên cơ sở số liệu thống kê đất đai ngày 31/12/2017 và số liệu chuyển mục đích, giao đất, cho thuê đất ước tính đến hết ngày 30/9/2018)

Theo kết quả thực hiện dựa trên cơ sở số liệu thống kê đất đai đến ngày 31/12/2017 và số liệu chuyển mục đích, giao đất, cho thuê đất ước tính đến hết ngày 30/9/2018, tổng diện tích tự nhiên (DTTN) huyện Châu Thành là 34.313,52 ha. Trong đó: Đất nông nghiệp chiếm 78,27 % DTTN, tương ứng với 26.857,31 ha; Đất phi nông nghiệp chiếm 21,73 % DTTN, tương ứng với 7.456,21 ha.

Cụ thể diện tích, cơ cấu sử dụng từng loại đất nông nghiệp, đất phi nông nghiệp năm 2018 trên địa bàn huyện như sau:

4.1. Đất nông nghiệp

Bảng 1.2. Diện tích, cơ cấu sử dụng nhóm đất nông nghiệp

STT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích (ha)	Cơ cấu so với DTTN (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
	Tổng diện tích tự nhiên		34.313,52	100,00
1	Đất nông nghiệp	NNP	26.857,31	78,27
1.1	Đất trồng lúa	LUA	18.388,37	53,59
	<i>Trong đó: Đất chuyên lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>15.065,75</i>	<i>43,91</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	820,21	2,39

STT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích (ha)	Cơ cấu so với DTTN (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	6.083,69	17,73
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	551,01	1,61
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD		
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX		
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	970,48	2,83
1.8	Đất làm muối	LMU		
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	43,56	0,13

Tổng diện tích đất nông nghiệp của toàn huyện là 26.857,31 ha, chiếm 78,27 % DTTN.

Trong nhóm đất nông nghiệp, thì đất đất trồng lúa có diện tích lớn nhất (53,59 %), kế đến là đất trồng cây lâu năm (17,73 %), nuôi trồng thủy sản (2,83 %), đất trồng cây hàng năm khác (2,39 %), đất rừng phòng hộ (1,61 %), đất nông nghiệp khác (0,13 %).

Cụ thể diện tích, cơ cấu các loại đất nông nghiệp như sau:

a) *Đất trồng lúa*: Diện tích 18.388,37 ha, chiếm 53,59 % diện tích đất nông nghiệp, trong đó đất chuyên trồng lúa (2 vụ trở lên) 15.065,75 ha.

b) *Đất trồng cây hàng năm khác*: Diện tích 820,21 ha, chiếm 2,39 % diện tích đất nông nghiệp.

c) *Đất trồng cây lâu năm*: Diện tích 6.083,69 ha, chiếm 17,73 % diện tích đất nông nghiệp.

d) *Đất trồng rừng phòng hộ*: Diện tích 551,01 ha, chiếm 1,61 % diện tích đất nông nghiệp.

e) *Đất nuôi trồng thủy sản*: Diện tích 970,48 ha, chiếm 2,83 % diện tích đất nông nghiệp.

f) *Đất nông nghiệp khác*: Diện tích 43,56 ha, chiếm 0,13 % diện tích đất nông nghiệp.

4.2. Đất phi nông nghiệp

Bảng 1.3. Diện tích, cơ cấu sử dụng đất phi nông nghiệp

STT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
	Tổng diện tích tự nhiên			

STT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	7.456,21	21,73
2.1	Đất quốc phòng	CQP	23,82	0,07
2.2	Đất an ninh	CAN	6,51	0,02
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK		
2.4	Đất khu chế xuất	SKT		
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN		
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	28,33	0,08
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	104,33	0,30
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS		
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2.133,80	6,22
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	4,68	0,01
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL		
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	28,97	0,08
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	819,08	2,39
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	27,94	0,08
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	24,73	0,07
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS		
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG		
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	53,50	0,16
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	71,06	0,21
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX		
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	3,37	0,01
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV		
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	8,35	0,02
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	4.117,75	12,00
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC		
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK		

Tổng diện tích đất phi nông nghiệp của toàn huyện là 7.456,21 ha, chiếm 21,73 % DTTN.

Cụ thể diện tích, cơ cấu các loại đất phi nông nghiệp như sau:

a) *Đất quốc phòng*: Diện tích 23,82 ha, chiếm 0,07 % diện tích tự nhiên.

- b) *Đất an ninh*: Diện tích 6,51 ha, chiếm 0,02 % diện tích tự nhiên.
- c) *Đất thương mại, dịch vụ*: Diện tích 28,33 ha, chiếm 0,08 % diện tích tự nhiên.
- d) *Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp*: Diện tích 104,33 ha, chiếm 0,30 % diện tích tự nhiên.
- e) *Đất phát triển hạ tầng*: Diện tích 2.133,80 ha, chiếm 6,22 % diện tích tự nhiên.
- f) *Đất có di tích lịch sử - văn hóa*: Diện tích 4,68 ha, chiếm 0,01 % diện tích tự nhiên.
- g) *Đất bãi thải, xử lý chất thải*: Diện tích 28,97 ha, chiếm 0,08 % diện tích tự nhiên.
- h) *Đất ở tại nông thôn*: Diện tích 819,08 ha, chiếm 2,39 % diện tích tự nhiên.
- k) *Đất ở tại đô thị*: Diện tích 27,94 ha, chiếm 0,08 % diện tích đất tự nhiên.
- l) *Đất xây dựng trụ sở cơ quan*: Diện tích 24,73 ha, chiếm 0,07 % diện tích tự nhiên.
- m) *Đất cơ sở tôn giáo*: Diện tích 53,50 ha, chiếm 0,16 % diện tích tự nhiên.
- n) *Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa*: Diện tích 71,06 ha, chiếm 0,21 % diện tích tự nhiên.
- o) *Đất sinh hoạt cộng đồng*: Diện tích 3,37 ha, chiếm 0,01 % diện tích tự nhiên.
- p) *Đất cơ sở tín ngưỡng*: Diện tích 8,35 ha, chiếm 0,02 % diện tích tự nhiên.
- k) *Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối*: Diện tích 4.117,75 ha, chiếm 12,00 % diện tích tự nhiên.

4.3. Đất chưa sử dụng

Theo số liệu thống kê đất đai năm 2017, trên địa bàn huyện không còn đất chưa sử dụng.

4.4. Đất đô thị

Diện tích đất đô thị năm 2018 của huyện Châu Thành là 343,70 ha, chiếm 1,00 % tổng diện tích tự nhiên.

Bảng 1.4: Hiện trạng sử dụng đất huyện Châu Thành năm 2018

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		34.313,52	100,00
1	Đất nông nghiệp	NNP	26.857,31	78,27
1.1	Đất trồng lúa	LUA	18.388,37	53,59
	<i>Trong đó: Đất chuyên lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>15.065,75</i>	<i>43,91</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	820,21	2,39

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	6.083,69	17,73
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	551,01	1,61
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD		
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX		
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	970,48	2,83
1.8	Đất làm muối	LMU		
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	43,56	0,13
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	7.456,21	21,73
2.1	Đất quốc phòng	CQP	23,82	0,07
2.2	Đất an ninh	CAN	6,51	0,02
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK		
2.4	Đất khu chế xuất	SKT		
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN		
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	28,33	0,08
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	104,33	0,30
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS		
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2.133,80	6,22
2.9.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	5,54	0,02
2.9.2	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	12,16	0,04
2.9.3	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	49,26	0,14
2.9.4	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	4,15	0,01
2.9.5	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH		
2.9.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học, công nghệ	DKH		
2.9.7	Đất giao thông	DGT	764,32	2,23
2.9.8	Đất thủy lợi	DTL	1.283,12	3,74
2.9.9	Đất công trình năng lượng	DNL	7,94	0,02
2.9.10	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	1,78	0,01
2.9.11	Đất chợ	DCH	5,51	0,02
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	4,68	0,01
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL		
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	28,97	0,08
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	819,08	2,39
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	27,94	0,08

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	24,73	0,07
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS		
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG		
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	53,50	0,16
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	71,06	0,21
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng	SKX		
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	3,37	0,01
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV		
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	8,35	0,02
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	4.117,75	12,00
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC		
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK		
3	Đất chưa sử dụng	CSD		
4	Đất khu công nghệ cao*	KCN		
5	Đất khu kinh tế*	DBT		
6	Đất đô thị*	DDL	343,70	1,00

*Ghi chú: * Không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên*

PHẦN II

KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2018

1. Đánh giá kết quả kế hoạch sử dụng đất năm 2018

1.1. Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2018

Trên cơ sở kế hoạch sử dụng đất năm 2018 của huyện Châu Thành đã được Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh phê duyệt tại Quyết định 954/QĐ-UBND ngày 18 tháng 5 năm 2018. Ủy ban nhân dân huyện Châu Thành đã tổ chức triển khai thực hiện và kết quả thực hiện các chỉ tiêu sử dụng đất đến ngày 30 tháng 9 năm 2018 cụ thể như sau:

Bảng 2.1. Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2018

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Kế hoạch được duyệt năm 2018 (ha) ⁽¹⁾	Kết quả thực hiện (đến 30/9/2018)		
				Diện tích (ha) ⁽²⁾	So sánh	
					Tăng (+), giảm (-)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(5)	(6)	(7)= (6-5)	(8)=(6/5)*100
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		34.313,52	34.313,52	0,00	100,00
1	Đất nông nghiệp	NNP	26.720,00	26.857,31	137,31	100,51
1.1	Đất trồng lúa	LUA	18.253,51	18.388,37	134,86	100,74
	<i>Trong đó: Đất chuyên lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>14.754,63</i>	<i>15.065,75</i>	<i>311,12</i>	<i>102,11</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	812,03	820,21	8,18	101,01
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	6.070,70	6.083,69	12,98	100,21
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	551,01	551,01		100,00
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD				
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX				
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	976,02	970,48	-5,54	99,43
1.8	Đất làm muối	LMU				
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	56,71	43,56	-13,15	76,81
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	7.593,52	7.456,21	-137,31	98,19
2.1	Đất quốc phòng	CQP	30,00	23,82	-6,18	79,39
2.2	Đất an ninh	CAN	8,52	6,51	-2,01	76,46
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK				
2.4	Đất khu chế xuất	SKT				
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	49,86		-49,86	

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Kế hoạch được duyệt năm 2018 (ha) ⁽¹⁾	Kết quả thực hiện (đến 30/9/2018)		
				Diện tích (ha) ⁽²⁾	So sánh	
					Tăng (+), giảm (-)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(5)	(6)	(7)=(6-5)	(8)=(6/5)*100
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	28,87	28,33	-0,54	98,14
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	116,14	104,33	-11,81	89,83
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS				
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2.174,35	2.133,80	-40,55	98,13
2.9.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	5,90	5,54	-0,36	93,90
2.9.2	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	17,49	12,16	-5,32	69,59
2.9.3	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	50,69	49,26	-1,43	97,18
2.9.4	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	5,44	4,15	-1,29	76,29
2.9.5	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH				
2.9.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH				
2.9.7	Đất giao thông	DGT	792,19	764,32	-27,87	96,48
2.9.8	Đất thủy lợi	DTL	1.286,66	1.283,12	-3,54	99,72
2.9.9	Đất công trình năng lượng	DNL	9,35	7,94	-1,41	84,96
2.9.10	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	1,78	1,78		100,00
2.9.11	Đất chợ	DCH	4,85	5,51	0,66	113,53
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	4,68	4,68		100,00
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL				
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	29,34	28,97	-0,37	98,75
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	840,99	819,08	-21,91	97,39
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	28,58	27,94	-0,64	97,75
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	24,65	24,73	0,08	100,32
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS				
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG				

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Kế hoạch được duyệt năm 2018 (ha) ⁽¹⁾	Kết quả thực hiện (đến 30/9/2018)		
				Diện tích (ha) ⁽²⁾	So sánh	
					Tăng (+), giảm (-)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(5)	(6)	(7)= (6-5)	(8)=(6/5)*100
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	53,73	53,50	-0,23	99,57
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	71,09	71,06	-0,03	99,96
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng	SKX				
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	6,00	3,37	-2,63	56,17
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	0,67		-0,67	
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	8,34	8,35	0,01	100,17
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	4.117,69	4.117,75	0,06	100,00
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC				
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK				
3	Đất chưa sử dụng	CSD				

*Nguồn: ¹Quyết định số 954/QĐ-UBND ngày 18/5/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh

²Kết quả thực hiện dựa trên cơ sở số liệu thống kê đất đai ngày 31/12/2017 và số liệu chuyển mục đích, giao đất, cho thuê đất ước tính đến hết ngày 30/9/2018.

Tổng diện tích tự nhiên của huyện là 34.313,52 ha. Trong đó:

a) Nhóm đất nông nghiệp

Kế hoạch sử dụng đất được duyệt năm 2018 là 26.720,00 ha, so với hiện trạng năm 2017 giảm 157,93 ha; kết quả thực hiện đạt 26.857,31 ha, giảm 20,62 ha so với hiện trạng năm 2017 (đã tính phần diện tích đất nuôi trồng thủy sản tăng 14,15 ha do lấy từ đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối ở dự án nuôi thủy sản của công ty Cổ phần Nuôi trồng thủy sản Hùng Vương Miền Tây; đất trồng cây hàng năm tăng 1,62 ha từ đất an ninh), đạt 13,06 % so với kế hoạch đề ra. Nguyên nhân chủ yếu do thiếu vốn đầu tư so với kế hoạch đề ra. Trong đó:

- *Đất trồng lúa:* Kế hoạch sử dụng đất được duyệt năm 2018 là 18.253,51 ha giảm 155,80 ha so với hiện trạng năm 2017, thực hiện đạt 18.388,37 ha giảm 20,94 ha so với hiện trạng năm 2017, đạt 13,44 % so với chỉ tiêu đề ra. Nguyên nhân: theo kế hoạch diện tích đất lúa chuyển sang đất phi nông nghiệp, nhưng đến nay chưa thực hiện được, do các công trình thiếu vốn thực hiện.

Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước: Kế hoạch sử dụng đất được duyệt năm 2018 là 14.754,63 ha giảm 320,50 ha so với hiện trạng năm 2017 (trong đó có

198 ha chuyển nội bộ sang đất trồng lúa 01 vụ ở xã Hưng Mỹ 104 ha, xã Phước Hảo 94 ha), thực hiện kết quả đạt 15.065,75 ha giảm 9,38 ha so với hiện trạng năm 2017, đạt 2,93 % so với chỉ tiêu đề ra. Nguyên nhân: một số công trình nhận từ đất trồng lúa với diện tích lớn, nhưng đến nay chưa thực hiện được do thiếu vốn thực hiện.

- *Đất trồng cây hàng năm khác*: Kế hoạch sử dụng đất được duyệt năm 2018 là 812,03 ha, so với hiện trạng 2017 giảm 9,55 ha. Thực hiện kế hoạch, đất trồng cây hàng năm khác là 820,21 ha giảm 1,37 ha so với hiện trạng 2017, đạt 14,39 % so với chỉ tiêu đề ra. Nguyên nhân chủ yếu là do các công trình đất phi nông nghiệp chưa thực hiện dẫn đến chưa thu hồi diện tích đất trồng cây hàng năm khác. Ngoài ra, đất an ninh điều chỉnh giảm 1,62 ha sang đất trồng cây hàng năm khác ở xã Lương Hòa A.

- *Đất trồng cây lâu năm*: Kế hoạch sử dụng đất được duyệt năm 2018 là 6.070,70 ha, so với hiện trạng 2017 giảm 24,27 ha, thực hiện kế hoạch là 6.083,69 ha giảm 11,28 ha so với hiện trạng 2017, đạt 46,49 % so với chỉ tiêu đề ra. Nguyên nhân chủ yếu do thiếu vốn đầu tư so với kế hoạch đề ra.

- *Đất rừng phòng hộ*: Kế hoạch sử dụng đất được duyệt năm 2018 là 551,01 ha, không thay đổi so với hiện trạng 2017. Thực hiện trong năm 2018 đất rừng phòng hộ không có biến động đạt 551,01 ha bằng so với kế hoạch.

- *Đất nuôi trồng thủy sản*: Kế hoạch sử dụng đất được duyệt năm 2018 là 976,02 ha, so với hiện trạng 2017 tăng 18,50 ha, thực hiện đạt 970,48 ha tăng 12,96 ha so với hiện trạng 2017, đạt 70,06 % so với chỉ tiêu đề ra. Nguyên nhân chủ yếu là do nhu cầu chuyển đổi mục đích từ đất trồng lúa kém hiệu quả sang đất nuôi trồng thủy sản 6,00 ha tại xã Hưng Mỹ chưa thực hiện.

- *Đất nông nghiệp khác*: Kế hoạch sử dụng đất được duyệt năm 2018 là 56,71 ha, so với hiện trạng 2017 tăng 13,15 ha, thực hiện đạt 43,56 ha thấp hơn 13,15 ha so với hiện trạng 2017. Nguyên nhân do chưa thực hiện trại chăn nuôi xã Hòa Lợi 1,10 ha và diện tích đầu kỳ năm 2017 của kế hoạch (55,61 ha) có sự chênh lệch diện tích với thống kê năm 2017 (43,56 ha) là 12,05 ha.

b) Nhóm đất phi nông nghiệp

Kế hoạch sử dụng đất được duyệt năm 2018 là 7.593,52 ha, so với hiện trạng năm 2017 tăng 157,93 ha, thực hiện kế hoạch đạt 7.456,21 ha, tăng 20,62 ha so với hiện trạng 2017, đạt 13,06 % so với chỉ tiêu đề ra. Nguyên nhân do thiếu vốn đầu tư nên các công trình sử dụng đất phi nông nghiệp chưa thực hiện theo kế hoạch được duyệt.

- *Đất quốc phòng*: Kế hoạch sử dụng đất được duyệt năm 2018 là 30,00 ha, so với hiện trạng năm 2017 tăng 6,20 ha, thực hiện kế hoạch đạt 23,82 ha so với

hiện trạng 2017 tăng 0,02 ha, đạt 0,25 % so với chỉ tiêu đề ra. Do các công trình quốc phòng chưa thực hiện.

- *Đất an ninh*: Kế hoạch sử dụng đất được duyệt năm 2018 là 8,52 ha, so với hiện trạng năm 2017 tăng 0,39 ha, thực hiện kế hoạch kết quả đạt 6,51 ha giảm 1,62 ha so với hiện trạng năm 2017. Nguyên nhân do công trình đất an ninh chỉ cập nhật hồ sơ, không cập nhật diện tích. Đồng thời, đất an ninh điều chỉnh giảm 1,62 ha sang đất trồng cây hàng năm khác ở xã Lương Hòa A.

- *Đất cụm công nghiệp*: Kế hoạch sử dụng đất được duyệt năm 2018 là 49,86 ha, so với hiện trạng năm 2017 tăng 49,86 ha. Thực hiện kết quả đất cụm công nghiệp chưa có diện tích, đạt 0% so với kế hoạch. Nguyên nhân do công trình cụm công nghiệp Châu Thành xã Lương Hòa chưa thực hiện.

- *Đất thương mại, dịch vụ*: Kế hoạch sử dụng đất được duyệt năm 2018 là 28,87 ha, so với hiện trạng năm 2017 tăng 0,55 ha. Thực hiện kết quả đạt 28,33 ha tăng 0,01 ha so với hiện trạng năm 2017, đạt 1,45 % so với chỉ tiêu đề ra. Nguyên nhân: đã thực hiện 2 công trình với diện tích 0,15 ha, đồng thời đất thương mại, dịch vụ giảm 0,14 ha do chuyển sang đất ở nông thôn xã Thanh Mỹ, Lương Hòa A, Lương Hòa.

- *Đất cơ sở sản xuất kinh doanh*: Kế hoạch sử dụng đất được duyệt năm 2018 là 116,14 ha, so với hiện trạng năm 2017 tăng 17,48 ha. Thực hiện kết quả đạt 104,33 ha tăng 5,67 ha so với hiện trạng 2017, đạt 32,41 % so với chỉ tiêu đề ra. Nguyên nhân: đã thực hiện 01 công trình Dự án phát triển kinh tế xã hội (New Mingda) 5,67 ha. Chưa thực hiện 03 công trình là Công ty may Cường Tài 10,00 ha ở xã Lương Hòa, mở rộng lò giết mổ gia súc Thái Tâm xã Lương Hòa A 0,67 ha (trong năm 2019 đã thay đổi mục đích thành đất trồng cây lâu năm) và nhà xưởng hợp tác xã nuôi nghêu xã Long Hòa 0,03 ha (trong năm 2019 đã đổi tên là Trụ sở làm việc, cửa hàng trung bày, nhà kho, sân phơi sơ chế nghêu thương phẩm diện tích 0,10 ha).

- *Đất phát triển hạ tầng*: Kế hoạch sử dụng đất được duyệt năm 2018 là 2.174,35 ha, so với hiện trạng năm 2017 tăng 54,37 ha. Thực hiện kết quả đạt 2.133,80 ha, tăng 13,82 ha so với hiện trạng năm 2017, đạt 25,41 % so với chỉ tiêu đề ra. Nguyên nhân do các công trình đất phát triển hạ tầng chưa thực hiện. Cụ thể như sau:

+ *Đất cơ sở văn hóa*: Kế hoạch sử dụng đất được duyệt năm 2018 là 5,90 ha so với hiện trạng năm 2017 tăng 0,36 ha. Thực hiện kế hoạch tăng 0 ha so với hiện trạng 2017, đạt 0 % so với chỉ tiêu đề ra. Nguyên nhân do Đài tưởng niệm phối hợp khu vui chơi 0,36 ha xã Hòa Thuận chưa thực hiện (trong năm 2019 đã đổi tên là Khu vui chơi, giải trí cho người già và trẻ em diện tích 0,04 ha).

+ *Đất cơ sở y tế*: Kế hoạch sử dụng đất được duyệt năm 2018 là 17,49 ha, so với hiện trạng năm 2017 tăng 5,33 ha. Thực hiện kế hoạch đạt 12,16 ha, không thay đổi so với hiện trạng năm 2017, đạt 0% so với chỉ tiêu đề ra. Nguyên nhân do các cơ sở y tế chưa thực hiện: Trạm y tế xã Hưng Mỹ 0,15 ha, Bệnh viện đa khoa tỉnh Trà Vinh 1,53 ha, Bệnh viện tâm thần xã Nguyệt Hóa 3,50 ha; Đường Vành đai 3 (nhu cầu phát triển đô thị loại II TP. Trà Vinh) lấy đất cơ sở y tế 0,17 ha chưa thực hiện. Ngoài ra, diện tích đầu kỳ năm 2017 của kế hoạch (12,48 ha) có sự chênh lệch diện tích với thống kê năm 2017 (12,16 ha) là 0,32 ha.

+ *Đất cơ sở giáo dục và đào tạo*: Kế hoạch sử dụng đất được duyệt năm 2018 là 50,69 ha, so với hiện trạng năm 2017 tăng 2,77 ha. Thực hiện kế hoạch đạt 49,26 ha tăng 1,34 ha so với hiện trạng năm 2017, đạt 48,38 % so với chỉ tiêu đề ra. Trong năm 2018 đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo cập nhật tăng thêm 0,66 ha, do cập nhật công trình Mở rộng Trung học phổ thông Lương Hòa A nằm ngoài kế hoạch sử dụng đất 2018. Nguyên nhân: các công trình chưa thực hiện trường THPT Hòa Minh 1,00 ha; mở rộng trường THCS Hòa Thuận 0,20 ha; trường mẫu giáo Khánh Lộc xã Song Lộc 0,18 ha và các công trình lấy đất cơ sở giáo dục và đào tạo chưa thực hiện. Ngoài ra, diện tích đầu kỳ năm 2017 của kế hoạch (49,14 ha) có sự chênh lệch diện tích với thống kê năm 2017 (47,92 ha) là 1,22 ha.

+ *Đất cơ sở thể dục thể thao*: Kế hoạch sử dụng đất được duyệt năm 2018 là 5,44 ha, so với hiện trạng năm 2017 tăng 1,27 ha. Thực hiện kế hoạch đạt 4,15 ha giảm 0,02 ha so với hiện trạng năm 2017, đạt -1,57 % so với chỉ tiêu đề ra. Do các công trình chưa thực hiện: Sân bóng xã Thanh Mỹ 1,50 ha, Sân vận động xã Long Hòa 0,66 ha. Ngoài ra, công trình Đường nhựa Thanh Nguyên A (nối dài) đã thực hiện lấy 0,02 ha từ đất cơ sở thể dục thể thao.

+ *Đất giao thông*: Kế hoạch sử dụng đất được duyệt năm 2018 là 792,19 ha, so với hiện trạng năm 2017 tăng 40,03 ha. Thực hiện kế hoạch đạt 764,32 ha tăng 12,16 ha so với hiện trạng năm 2017, đạt 30,39 % so với chỉ tiêu đề ra. Nguyên nhân các công trình giao thông trong kế hoạch thực hiện chưa hết.

+ *Đất thủy lợi*: Kế hoạch sử dụng đất được duyệt năm 2018 là 1.286,66 ha, so với hiện trạng năm 2017 tăng 3,84 ha. Thực hiện kế hoạch đạt 1.283,12 ha tăng 0,30 ha so với hiện trạng năm 2017, đạt 7,81 % so với chỉ tiêu đề ra. Nguyên nhân: đã thực hiện 02 công trình Kênh cấp III Sóc Thát (Quách Văn Chín - Lê Thị Hồng Bôn) 0,48 ha, Đê bao Cồn Cò và xây dựng hệ thống đường đê để thông tuyến toàn khu đê bao 0,11 ha; đồng thời có 3 tuyến đường giao thông nông thôn có lấy đất thủy lợi đã thực hiện: Đường GTNT ấp Giồng Lức (từ kênh sau Chùa - giáp kênh Sóc Cục) lấy 0,01 ha, Đường nhựa Đầu Giồng B (từ cầu ông Lục đến chùa Phú Mỹ)

lấy 0,01 ha, Hạ tầng thiết yếu phục vụ vùng sản xuất cây ăn trái tập trung các huyện Châu Thành, Càng Long và TP. Trà Vinh) lấy 0,27 ha.

+ *Đất công trình năng lượng*: Kế hoạch sử dụng đất được duyệt năm 2018 là 9,35ha, so với hiện trạng năm 2017 tăng 1,43 ha. Thực hiện kế hoạch đạt 7,94 ha, tăng 0,02 ha so với hiện trạng năm 2017, đạt 1,64 % so với chỉ tiêu đề ra. Nguyên nhân: chỉ có 01 công trình tổ quản lý điện Long Hòa - Hòa Minh 0,02 ha xã Hòa Minh thực hiện, công trình xuất tuyến trạm biến áp 220 kV Trà Vinh 2 (đầu nối đường dây Vũng Liêm - Long Đức) 0,62 ha xã Lương Hòa và xã Nguyệt Hóa; trụ điện hạ thế vượt sông Cổ Chiên 0,01 ha xã Long Hòa chưa thực hiện.

+ *Đất công trình bưu chính, viễn thông*: Kế hoạch sử dụng đất được duyệt năm 2018 là 1,78 ha, không có biến động so với hiện trạng 2017, thực hiện kết quả đạt 1,78 ha, đạt 100,00 % so với kế hoạch.

+ *Đất chợ*: Kế hoạch sử dụng đất được duyệt năm 2018 là 4,85 ha, so với hiện trạng năm 2017 giảm 0,66 ha. Thực hiện kế hoạch đạt 5,51 ha, không thay đổi so với hiện trạng năm 2017, đạt 0% so với kế hoạch được duyệt. Do công trình chuyển đổi mục đích đất chợ sang đất sinh hoạt cộng đồng để làm khu văn hóa - thể thao tại xã Hòa Minh 0,85 ha chưa thực hiện. Ngoài ra, diện tích đầu kỳ năm 2017 của kế hoạch (5,70 ha) có sự chênh lệch diện tích với thống kê năm 2017 (5,51 ha) là 0,19 ha.

- *Đất di tích lịch sử, văn hóa*: Kế hoạch sử dụng đất được duyệt năm 2018 là 4,68 ha, dự kiến tăng 4,68 ha so với hiện trạng năm 2017. Hiện trạng năm 2018 có 4,68 ha, đạt 100% so với kế hoạch đề ra. Nguyên nhân do công trình cụm di tích khảo cổ Bờ lũy, chùa Lò Gạch tại xã Lương Hòa diện tích 4,68 ha đã thực hiện.

- *Đất bãi thải, xử lý chất thải*: Kế hoạch sử dụng đất được duyệt năm 2018 là 29,34 ha, so với hiện trạng năm 2017 tăng 0,37 ha. Thực hiện kế hoạch đạt 28,97 ha, bằng hiện trạng năm 2017, đạt 0 % so với chỉ tiêu đề ra. Nguyên nhân do công trình bãi rác cụm xã Long Hòa và xã Hòa Minh diện tích 1,00 ha và các công trình lấy đất bãi thải, xử lý chất thải chưa thực hiện.

- *Đất ở tại nông thôn*: Kế hoạch sử dụng đất được duyệt năm 2018 là 840,99 ha, so với hiện trạng năm 2017 tăng 34,06 ha. Thực hiện kế hoạch đạt 819,08 ha tăng 12,15 ha so với hiện trạng năm 2017, đạt 35,68 % so với chỉ tiêu đề ra. Nguyên nhân do chưa thực hiện các dự án di dân sạt lở ấp Cồn Phụng, xã Long Hòa diện tích 2,65 ha (di dời 94 hộ khu vực sạt lở); dự án di dân sạt lở xã Hòa Minh diện tích 3,89 ha, nhu cầu chuyển mục đích sang đất ở của cá nhân, hộ gia đình xã Hòa Thuận (28,04 ha). Ngoài ra, trong kế hoạch 2018 đất ở tại nông thôn dự kiến giảm 2,68 ha. Kết quả năm 2018 đất ở nông thôn giảm 0,60 ha do chuyển cho đất sản xuất kinh doanh 0,13 ha, đất giao thông 0,34 ha, đất có di tích lịch sử - văn hóa 0,13 ha.

- *Đất ở tại đô thị:* Kế hoạch sử dụng đất được duyệt năm 2018 là 28,58 ha, so với hiện trạng năm 2017 tăng 0,72 ha. Thực hiện kế hoạch đạt 27,94 ha, tăng 0,08 ha so với hiện trạng năm 2017, đạt 10,47 % so với chỉ tiêu đề ra. Do thực hiện các thủ tục pháp lý còn chậm nên diện tích tăng trong năm còn thấp.

- *Đất xây dựng trụ sở cơ quan:* Kế hoạch sử dụng đất được duyệt năm 2018 là 24,65 ha, so với hiện trạng năm 2017 giảm 0,08 ha. Thực hiện kế hoạch đạt 24,73 ha không thay đổi so với hiện trạng năm 2017. Nguyên nhân do chưa thực hiện công trình kho bạc Nhà nước huyện Châu Thành 0,25 ha, đất xây dựng trụ sở cơ quan cũng giảm 0,02 ha do nhu cầu chuyển mục đích sử dụng sang đất ở tại đô thị. Ngoài ra, diện tích đầu kỳ năm 2017 của kế hoạch (24,42 ha) có sự chênh lệch diện tích với thống kê năm 2017 (24,73 ha) là 0,31 ha.

- *Đất cơ sở tôn giáo:* Kế hoạch sử dụng đất được duyệt năm 2018 là 53,73 ha, không thay đổi so với hiện trạng năm 2017. Thực hiện kế hoạch đạt 53,50 ha, thấp hơn 0,23 ha so với hiện trạng 2017, đạt 99,57 % so với kế hoạch. Nguyên nhân: diện tích đầu kỳ năm 2017 của kế hoạch (53,73 ha) có sự chênh lệch diện tích với thống kê năm 2017 (53,50 ha) là 0,23 ha.

- *Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa:* Kế hoạch sử dụng đất được duyệt năm 2018 là 71,09 ha, so với hiện trạng năm 2017 tăng 0,15 ha. Thực hiện kế hoạch đạt 71,06 ha, tăng 0,12 ha, đạt 79,39 % so với chỉ tiêu đề ra. Nguyên nhân: đã thực hiện công trình mở rộng nghĩa trang nhân dân xã Hưng Mỹ 0,15 ha; công trình mở rộng nghĩa trang nhân dân xã Long Hòa 0,25 ha chưa thực hiện. Đồng thời trong năm 2018 đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng giảm 0,25 ha do chuyển sang đất giao thông nhưng chỉ thực hiện giảm 0,03 ha.

- *Đất sinh hoạt cộng đồng:* Kế hoạch sử dụng đất được duyệt năm 2018 là 6,00 ha, so với hiện trạng năm 2017 tăng 2,68 ha. Thực hiện kế hoạch đạt 3,37 ha tăng 0,05 ha so với hiện trạng năm 2017, đạt 1,85 % so với chỉ tiêu đề ra. Nguyên nhân: chỉ thực hiện được 02 công trình Nhà văn hóa ấp Lò Gò 0,01 ha, Nhà văn hóa ấp Đa Cần 0,04 ha.

- *Đất khu vui chơi, giải trí công cộng:* Kế hoạch sử dụng đất được duyệt năm 2018 là 0,67 ha, không biến động so với hiện trạng năm 2017. Thực hiện kế hoạch đạt 0 ha, thấp hơn 0,67 so với hiện trạng 2017. Nguyên nhân do diện tích đầu kỳ năm 2017 của kế hoạch (0,67 ha) có sự chênh lệch diện tích với thống kê năm 2017 (0,00 ha) là 0,67 ha.

- *Đất cơ sở tín ngưỡng:* Kế hoạch sử dụng đất được duyệt năm 2018 là 8,34 ha, so với hiện trạng năm 2017 giảm 0,01 ha. Thực hiện kế hoạch giảm 0,00 ha, chưa đạt so với chỉ tiêu đề ra. Nguyên nhân do đất cơ sở tín ngưỡng chuyển 0,01 ha sang đất sinh hoạt cộng đồng chưa thực hiện (Nhà văn hóa ấp Cây Dương 0,01

ha ở xã Thanh Mỹ).

- *Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối*: Kế hoạch sử dụng đất được duyệt năm 2018 là 4.117,69 ha, so với hiện trạng năm 2017 giảm 14,39 ha. Thực hiện kế hoạch đạt 4.117,75 ha, giảm 14,32 ha so với hiện trạng năm 2017, đạt 99,52 % so với chỉ tiêu đề ra. Nguyên nhân: đã thực hiện dự án nuôi thủy sản của công ty Cổ phần Nuôi trồng thủy sản Hùng Vương Miền Tây 14,15 ha; cập nhật hiện trạng 2018 công trình Mở rộng Trường Trung học cơ sở và Trung học phổ thông Lương Hòa A 0,66 ha nằm ngoài kế hoạch sử dụng đất 2018, lấy đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối là 0,17 ha.

c) Đất chưa sử dụng

Hiện trạng không có chỉ tiêu đất chưa sử dụng.

d) Đất đô thị

Kế hoạch sử dụng đất được duyệt năm 2018 là 343,70 ha, thực hiện bằng kế hoạch được duyệt.

e) Đất bãi bồi ven sông, ven biển

Theo số liệu báo cáo điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 tỉnh Trà Vinh đã được Chính phủ phê duyệt tại Nghị quyết 73/NQ-CP ngày 06/6/2018, huyện Châu Thành có diện tích đất bãi bồi trên sông Cổ Chiên khoảng 600 ha. Định hướng đến năm 2020, diện tích này sẽ được trồng rừng phòng hộ theo Chương trình bảo vệ và phát triển rừng bền vững của Chính phủ.

Năm 2017, UBND tỉnh Trà Vinh có Quyết định số 500/QĐ-UBND ngày 03/4/2017 về việc phê duyệt kết quả cập nhật diễn biến rừng và đất lâm nghiệp năm 2016 trên địa bàn tỉnh Trà Vinh, đất rừng phòng hộ được cập nhật tăng thêm diện tích 281,36 ha lấy từ đất bãi bồi trên sông Cổ Chiên. Qua đó, đất rừng phòng hộ trên địa bàn huyện Châu Thành hiện trạng năm 2018 có 551,01 ha và diện tích đất bãi bồi ven sông của huyện Châu Thành còn khoảng 300 ha.

1.2 Kết quả chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất

Từ kết quả thống kê đất đai năm 2017, kết quả điều tra khảo sát hiện trạng sử dụng đất năm 2018. Nhìn chung kết quả chuyển mục đích sử dụng đất và thu hồi đất trên địa bàn huyện Châu Thành thực hiện đạt thấp hơn so với kế hoạch sử dụng đất đề ra. Nguyên nhân chung là do nhiều công trình, dự án chưa thực hiện theo kế hoạch.

*** Kết quả chuyển mục đích sử dụng đất**

- Theo kế hoạch được phê duyệt, diện tích chuyển mục đích sử dụng đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp là 169,36 ha. Kết quả năm 2018 chuyển mục

đích sử dụng đất nông nghiệp sang phi nông nghiệp được 36,39 ha, đạt 21,48% kế hoạch. Trong đó:

+ Đất trồng lúa dự kiến chuyển 120,65 ha, kết quả thực hiện chuyển 11,43 ha, đạt 9,48% kế hoạch. Trong đó: xã Đa Lộc chuyển 1,12 ha; xã Hòa Lợi chuyển 2,05 ha; Hòa Thuận chuyển 0,09 ha; xã Hưng Mỹ 0,17 ha; xã Hòa Minh 0,38 ha; xã Lương Hòa 0,16 ha; xã Mỹ Chánh 0,60 ha; Nguyệt Hóa 5,27 ha; Long Hòa 0,01 ha; Song Lộc 0,74 ha; Thanh Mỹ 0,36 ha; Lương Hòa A 0,49 ha.

+ Đất trồng cây hàng năm khác dự kiến chuyển 9,66 ha, kết quả thực hiện chuyển 2,99 ha, đạt 30,95% kế hoạch. Trong đó: xã Nguyệt Hóa 0,43 ha; xã Hưng Mỹ chuyển 0,22 ha; xã Mỹ Chánh 2,34 ha.

+ Đất trồng cây lâu năm dự kiến chuyển 37,49 ha, kết quả thực hiện chuyển 20,78 ha, đạt 55,56% kế hoạch. Trong đó: xã Đa Lộc 0,99 ha; Hòa Lợi 0,87 ha; Hòa Thuận 2,78 ha; Lương Hòa A 0,31 ha; Mỹ Chánh 0,48 ha; Hòa Thuận 0,04 ha; Nguyệt Hóa 5,04 ha; Song Lộc 0,31 ha; Hưng Mỹ 0,62 ha; Hòa Minh 0,56 ha; Thanh Mỹ 0,22 ha; xã Lương Hòa A 0,59 ha; xã Phước Hảo 0,13 ha; xã Lương Hòa 5,69 ha; xã Mỹ Chánh 2,94 ha; thị trấn Châu Thành 0,10 ha.

+ Đất nuôi trồng thủy sản dự kiến chuyển 1,56 ha, kết quả thực hiện chuyển 1,19 ha, đạt 78,26 % kế hoạch. Trong đó: xã Hưng Mỹ chuyển 0,35 ha; xã Mỹ Chánh 0,84 ha.

- Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp: kế hoạch sử dụng đất được phê duyệt dự kiến chuyển 25,00 ha. Trong đó, từ đất trồng lúa sang trồng cây lâu năm là 19,00 ha; từ trồng lúa sang nuôi trồng thủy sản là 6,00 ha. Kết quả thực hiện chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp trong năm từ đất trồng lúa sang trồng cây lâu năm là 9,50 ha, đạt 50% kế hoạch; từ trồng lúa sang nuôi trồng thủy sản là 0,00 ha, đạt 0% kế hoạch.

*** Kết quả thu hồi đất**

- Theo kế hoạch được phê duyệt, diện tích thu hồi đất nông nghiệp là 126,37 ha (Trong đó: Đất trồng lúa là 82,90 ha; đất hàng năm khác là 8,15 ha; đất trồng cây lâu năm là 33,89 ha; đất nuôi trồng thủy sản là 1,43 ha). Kết quả thu hồi đất nông nghiệp được 18,08 ha, đạt 14,31% kế hoạch được phê duyệt.

- Theo kế hoạch thu hồi đất phi nông nghiệp theo kế hoạch được phê duyệt là 5,91 ha (Trong đó: Từ đất thương mại, dịch vụ là 0,10 ha; đất xây dựng cơ sở y tế là 0,17 ha; đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo là 0,54 ha; đất cơ sở thể dục thể thao 0,22 ha; đất giao thông là 0,08 ha; đất thủy lợi là 0,76 ha; đất chợ là 0,85 ha; đất ở tại nông thôn 2,68 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,02 ha; đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng 0,25 ha; đất sinh hoạt cộng đồng 0,03 ha; đất cơ sở tín ngưỡng 0,01 ha; đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối 0,02 ha). Kết quả

thực hiện thu hồi đất trong năm 2018 là 1,31 ha, đạt 22,17% kế hoạch.

1.3. Kết quả thực hiện các công trình, dự án cần thu hồi đất và nhu cầu chuyển mục đích đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ

Trong năm 2018 huyện Châu Thành có 21 công trình, dự án cần thu hồi đất và nhu cầu chuyển mục đích đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ sang sử dụng vào mục đích khác được HĐND tỉnh Trà Vinh thông qua tại Nghị quyết 63/NQ-HĐND ngày 08/12/2017. Kết quả thực hiện trong năm 2018 như sau:

- Thực hiện được 04/21 công trình, đạt tỷ lệ 19,04%;
- Chưa thực hiện 16/21 công trình, tỷ lệ 76,19%;
- Loại bỏ 01/21 công trình, tỷ lệ 4,77%.

Danh mục các công trình, dự án được thể trong phần 1.4.

1.4. Danh mục các công trình dự án đã thực hiện, chưa thực hiện trong kế hoạch sử dụng đất năm 2018

Kế hoạch sử dụng đất năm 2018 của huyện Châu Thành đã được Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh phê duyệt tại Quyết định số 954/QĐ-UBND ngày ngày 18 tháng 5 năm 2018. Trong đó:

a) Danh mục các công trình, dự án đã thực hiện

STT	Hạng mục	Địa điểm	Diện tích tăng thêm (ha)	Ghi chú
1	Đất an ninh	xã Lương Hòa		
2	Trường tiểu học Song Lộc A	xã Song Lộc	0,60	NQ 63/NQ-HĐND
3	Mở rộng Trường Mẫu giáo xã Thanh Mỹ	xã Thanh Mỹ	0,05	
4	Hạ tầng thiết yếu phục vụ vùng sản xuất cây ăn trái tập trung các huyện Châu Thành, Càng Long và TP. Trà Vinh)	xã Nguyệt Hóa	7,90	
5	Nhà văn hóa ấp Lò Ngò	xã Song Lộc	0,01	
6	Đê bao Cồn Cò và xây dựng hệ thống đường đal để thông tuyến toàn khu đê bao	xã Hưng Mỹ	0,11	
7	Cơ sở thương mại, dịch vụ (KD xăng dầu)	xã Hưng Mỹ	0,03	
8	Tổ quản lý điện Long Hòa- Hòa Minh (Công văn Số 172\UBND-NN ngày 16/01/2016)	xã Hòa Minh	0,02	
9	Trường MG Sơn Ca (điểm Ôkada)	xã Phước Hảo	0,03	NQ 63/NQ-HĐND

STT	Hạng mục	Địa điểm	Diện tích tăng thêm (ha)	Ghi chú
10	Nhà văn hóa ấp Đa Cần	xã Hòa Thuận	0,04	NQ 63/NQ-HĐND
11	Mở rộng nghĩa trang nhân dân xã Hưng Mỹ	xã Hưng Mỹ	0,15	NQ 63/NQ-HĐND
12	Dự án phát triển kinh tế xã hội (New Mingda)	xã Mỹ Chánh	5,67	
13	Đường GTNT ấp Giồng Lức (từ kênh sau Chùa - giáp kênh Sóc Cục)	xã Đa Lộc	0,50	
14	Đường đal ấp Giồng Lức nối dài	xã Đa Lộc	0,03	
15	Mở rộng, nâng cấp Hương lộ 30	xã Hòa Minh	0,97	
16	Cầu, đường GTNT ấp Đại Thôn	xã Hưng Mỹ	0,12	
17	Đường đal Rạch Vồn	xã Hưng Mỹ	0,17	
18	Làm mới Đường đal Ô Chích B5 (Nhà ông bà Liên - Tư Hên)	xã Lương Hòa	0,10	
19	Đường nhựa Dầu Giồng B (từ cầu ông Lục đến chùa Phú Mỹ)	xã Mỹ Chánh	0,71	
20	Đường nhựa Thanh Nguyên A (nối dài)	xã Mỹ Chánh	0,15	
21	Đường nhựa Thanh Nguyên A (nhà 3 Liền)	xã Mỹ Chánh	0,11	
22	Đường GTNT ấp Nê có (6 xích)	xã Song Lộc	0,13	
23	Đường GTNT ấp Ô Tre Lớn nối tiếp (kênh 5 Nghĩa)	xã Thanh Mỹ	0,18	
24	Nâng cấp; mở rộng đường đal Nhà Dừa	xã Thanh Mỹ	0,04	
25	Làm mới kênh cấp III Sóc Thát (Quách Văn Chín - Lê Thị Hồng Bôn)	xã Nguyệt Hóa	0,48	
26	Cụm di tích khảo cổ bờ lũy, chùa Lò Gạch	xã Lương Hòa	4,68	
27	Đường lộ cũ Bà Trâm	xã Hưng Mỹ	0,11	
28	Đường Dal nối đê Cồn Cò	xã Hưng Mỹ	0,40	
29	Đường ra chợ Cô Tư	xã Hưng Mỹ	0,09	
30	Nâng cấp, mở rộng đường đal Đập Lương nối dài (Châu Lương)	xã Lương Hòa	0,08	
31	Nâng cấp, mở rộng đường đal Bót Chếch 4 (Bờ bao - Trần Thị Chính)	xã Lương Hòa	0,10	
32	Xây dựng mới đường Dal BP7	xã Thanh Mỹ	0,34	

STT	Hạng mục	Địa điểm	Diện tích tăng thêm (ha)	Ghi chú
33	Công ty Cổ phần Nuôi trồng thủy sản Hùng Vương Miền Tây (Quyết định 1012/QĐ-UBND ngày 12/6/2017)	xã Hưng Mỹ	14,15	
34	Cây xăng Hoàng Oanh	xã Đa Lộc	0,12	
35	Chuyển đất ONT theo nhu cầu của người dân	xã Hòa Lợi	2,00	
	Tổng cộng		40,37	

b) Danh mục các công trình, dự án chưa thực hiện

STT	Hạng mục	Địa điểm	Diện tích tăng thêm (ha)	Ghi chú
1	Đất quốc phòng	xã Đa Lộc	2,00	
2	Đất quốc phòng	xã Lương Hòa A	4,00	
3	Khu neo đậu tàu	xã Hòa Thuận	0,20	
4	Khu du lịch sinh thái Cồn Cò	xã Hưng Mỹ	114,00	
5	Các đường nhà bà Xuyên, Giồng Chùa	xã Hòa Minh	1,71	
6	Đường Vành đai 3 (nhu cầu phát triển đô thị loại II TP. Trà Vinh)	xã Nguyệt Hóa	8,25	
7	Nhà văn hóa ấp Ô Chích A	xã Lương Hòa	0,03	NQ 63/NQ-HĐND
8	Nhà văn hóa ấp Bót Chếch	xã Lương Hòa	0,03	
9	Nhà văn hóa ấp Cây Dương	xã Thanh Mỹ	0,01	
10	Nhà văn hóa ấp Ô Tre Lớn	xã Thanh Mỹ	0,03	
11	Kho bạc Nhà nước huyện Châu Thành	tt.Châu Thành	0,25	
12	Trạm y tế xã Hưng Mỹ	xã Hưng Mỹ	0,15	
13	Bệnh viện đa khoa tỉnh Trà Vinh (Công văn số 250/UBND-CNXD) ngày 20/01/2017	xã Nguyệt Hóa	1,53	
14	Dự án di dân sạt lở ấp Cồn Phụng, xã Long Hòa: Mục tiêu di dời 94 hộ	xã Long Hòa	2,00	
15	Bãi rác cụm xã Long Hòa, Hòa Minh	xã Long Hòa	1,00	

STT	Hạng mục	Địa điểm	Diện tích tăng thêm (ha)	Ghi chú
16	Đất sinh hoạt cộng đồng (Khu văn hóa - thể thao theo công văn số 2704/UBND-KT ngày 18/10/2017)	xã Hòa Minh	0,89	
17	Nhà văn hóa ấp Ba Tiêu	xã Đa Lộc	0,03	NQ 63/NQ-HĐND
18	Nhà văn hóa ấp Thanh Trì B	xã Đa Lộc	0,03	NQ 63/NQ-HĐND
19	Nhà văn hóa ấp Hương Phụ A	xã Đa Lộc	0,03	NQ 63/NQ-HĐND
20	Nhà văn hóa ấp Đa Hòa	xã Phước Hảo	0,03	NQ 63/NQ-HĐND
21	Nhà văn hóa ấp Đại Thôn	xã Phước Hảo	0,02	NQ 63/NQ-HĐND
22	Nhà văn hóa ấp Chà Dư	xã Lương Hòa A	0,03	NQ 63/NQ-HĐND
23	Nhà văn hóa ấp Ô Bắp	xã Lương Hòa A	0,03	NQ 63/NQ-HĐND
24	Nhà văn hóa ấp Đại Tền	xã Lương Hòa A	0,03	NQ 63/NQ-HĐND
25	Nhà văn hóa ấp Tân Ngại - Hòa Lạc A	xã Lương Hòa A	0,26	NQ 63/NQ-HĐND
26	Xuất tuyến trạm biến áp 220kV Trà Vinh 2 (đầu nối đường dây Vũng Liêm - Long Đức)	xã Lương Hòa; Nguyệt Hóa	0,62	NQ 63/NQ-HĐND
27	Công ty may Cường Tài	xã Lương Hòa	10,00	NQ 63/NQ-HĐND
28	Trang trại chăn nuôi (02 điểm)	xã Hòa Lợi	1,10	NQ 63/NQ-HĐND
29	Nâng cấp, mở rộng Đường Mậu Thân (Đường 30/4 - Chùa Hang)	tt.Châu Thành	0,08	
30	Nâng cấp, mở rộng đường giao thông Ô Chích A	xã Lương Hòa	3,52	
31	Mở rộng Đường Dal Ô Bắp 2 (xóm ông Quang, Ô Bắp)	xã Lương Hòa A	0,10	
32	Mở rộng Đường nhựa Chà Dư (Chà Dư lớn)	xã Lương Hòa A	0,18	
33	Nhà văn hóa ấp Đa Hòa Nam	xã Hòa Lợi	0,01	
34	Nhà văn hóa ấp Kênh Xáng	xã Hòa Lợi	0,03	
35	Nhà văn hóa ấp Ngãi Lợi	xã Hưng Mỹ	0,05	
36	Nhà văn hóa ấp Đại Thôn	xã Hưng Mỹ	0,05	

STT	Hạng mục	Địa điểm	Diện tích tăng thêm (ha)	Ghi chú
37	Nhà văn hóa ấp Cồn Cò	xã Hưng Mỹ	0,03	
38	Nhà văn hóa ấp Rạch Giữa	xã Hưng Mỹ	0,03	
39	Nhà văn hóa ấp Rạch Sâu	xã Long Hòa	0,03	
40	Nhà văn hóa ấp Bùng Binh	xã Long Hòa	0,07	
41	Nhà văn hóa ấp Ô Chích B	xã Lương Hòa	0,03	
42	Nhà văn hóa ấp Ba Se B	xã Lương Hòa	0,03	
43	Khu văn hóa đa năng	xã Thanh Mỹ	0,40	
44	Nhà văn hóa ấp Khánh Lộc	xã Song Lộc	0,05	
45	Sân vận động xã Thanh Mỹ	xã Thanh Mỹ	0,68	
46	Khu vui chơi, giải trí cho người già và trẻ em	xã Hòa Thuận	0,36	
47	Dự án di dân sạt lở xã Hòa Minh	xã Hòa Minh	3,89	
48	Nghĩa trang nhân dân xã Long Hòa	xã Long Hòa	0,39	NQ 63/NQ-HĐND
49	Sân vận động xã Long Hòa	xã Long Hòa	1,56	NQ 63/NQ-HĐND
50	Trụ sở làm việc, cửa hàng trung bày, nhà kho, sân phơi sơ chế nông sản	xã Long Hòa	0,10	
51	CMD đất trồng cây lâu năm (lò giết mổ gia súc Thái Tâm)	xã Lương Hòa A	0,67	
52	Trạm xăng doanh nghiệp (Võ Minh Hớn)	xã Hòa Thuận	0,24	
53	Cửa hàng xăng dầu ấp Giồng Trôm	xã Mỹ Chánh	0,03	
54	Cửa hàng xăng dầu Petrol lifle 2	xã Song Lộc	0,20	
55	Chuyển đất ở nông thôn	xã Hòa Thuận	0,04	
56	Đất ở tại nông thôn theo nhu cầu của người dân	xã Hòa Thuận	28,00	
57	Chuyển đất ở tại đô thị	tt. Châu Thành	0,02	
58	Cụm công nghiệp Châu Thành	xã Lương Hòa	49,86	
	Tổng cộng		239,02	

c) Danh mục các công trình, dự án loại bỏ

STT	Hạng mục	Địa điểm	Diện tích tăng thêm (ha)	Ghi chú
1	Trường THPT Hòa Minh	xã Hòa Minh	1,00	
2	Nạo vét kênh cấp II, xã Hòa Thuận	xã Hòa Thuận	1,71	
3	Trạm cấp nước sinh hoạt	xã Thanh Mỹ	0,06	
4	Mở rộng Trường THCS Hòa Thuận	xã Hòa Thuận	0,20	NQ 63/NQ-HĐND
5	Trường MG Khánh Lộc xã Song Lộc	xã Song Lộc	0,18	
6	Đường vào Lộ Bún	xã Hưng Mỹ	0,05	
7	Trụ điện hạ thế vượt sông Cổ Chiên	xã Long Hòa	0,01	
8	Khu văn hóa đa năng xã Hưng Mỹ	xã Hưng Mỹ	0,20	
9	Nhà văn hóa ấp Giồng Trôm	xã Mỹ Chánh	0,05	
10	Đường Kênh N5 - Dal	xã Hưng Mỹ	0,05	
11	Bệnh viện tâm thần	xã Nguyệt Hóa	3,50	
12	Tuyến tránh QL 53 qua TP. Trà Vinh	xã Lương Hòa A; Hòa Lợi	7,40	
	Tổng cộng		14,41	

2. Những tồn tại trong thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm trước

- Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2018 (Danh mục các công trình, dự án đã thực hiện và chưa thực hiện theo Quyết định 954/QĐ-UBND ngày 18 tháng 5 năm 2018. của UBND tỉnh về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2018 huyện Châu Thành) đạt kết quả còn thấp so với kế hoạch đề ra, cụ thể:

+ Kế hoạch sử dụng đất năm 2018 đưa ra để thu hồi và chuyển mục đích tổng cộng là 105 dự án với 293,89 ha.

+ Thực hiện trong năm 2018 tổng cộng là 35 dự án (chiếm 33,33% tổng số lượng dự án) với 40,37 ha (chiếm 13,74 % tổng diện tích).

3. Đánh giá nguyên nhân của tồn tại trong thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm trước

3.1. Nguyên nhân khách quan

- Điều kiện phát triển kinh tế - xã hội trong năm qua của cả nước cũng như của tỉnh gặp nhiều khó khăn, thực hiện mục tiêu ưu tiên kiềm chế lạm phát, cắt giảm đầu tư công và chính sách tiền tệ thắt chặt đã làm suy giảm nghiêm trọng nguồn vốn đầu tư, đã tác động không nhỏ đến việc thực hiện các chỉ tiêu kế hoạch

sử dụng đất trên địa bàn huyện.

- Kế hoạch sử dụng đất và kế hoạch của các ngành còn chưa thực sự thống nhất, mỗi ngành có những số liệu điều tra, khảo sát và định hướng phát triển khác nhau. Hơn nữa, thời điểm lập và phê duyệt cũng khác nhau, do đó việc lồng ghép kế hoạch của các ngành vào trong kế hoạch sử dụng đất khó đảm bảo tính thống nhất.

- Nhận thức của người dân về pháp luật đất đai còn hạn chế cũng như ý thức trách nhiệm của một số công dân chưa tốt đã gây khó khăn cho công tác bồi thường giải phóng mặt bằng, ảnh hưởng đến tiến độ thực hiện dự án.

3.2. Nguyên nhân chủ quan

- Kế hoạch sử dụng đất còn có một số nội dung chưa thực sự phù hợp với thực tiễn. Công tác phân tích thông tin đầu vào, cũng như xác định nhu cầu sử dụng đất hay kế hoạch phát triển còn nhiều hạn chế, dẫn đến dự báo nhu cầu sử dụng đất cho các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội chưa sát với thực tế, thiếu các giải pháp có tính khả thi để thực hiện, nhất là không cân đối đủ nguồn vốn để thực hiện các công trình, dự án theo kế hoạch được duyệt, làm chậm tiến độ thực hiện, thậm chí dẫn tới tình trạng “treo”.

- Kế hoạch phân bổ vốn của Huyện còn bị động, phụ thuộc nhiều vào cấp trên, nhất là các công trình cấp tỉnh quản lý.

- Khi xây dựng kế hoạch, các ban ngành phối hợp chưa chắc chắn, đánh giá kỹ tính khả thi của các công trình thực hiện trong kỳ kế hoạch, nhất là các công trình phát triển hạ tầng, dự án khu dân cư, cơ sở thiết chế văn hóa, thể thao, trường học, y tế..., trong khi nguồn vốn đầu tư hạn chế, đặc biệt là vốn cho lĩnh vực văn hóa - xã hội, nên chỉ tiêu thực hiện theo kế hoạch đạt thấp.

- Việc tổ chức kiểm tra, giám sát thực hiện theo kế hoạch sử dụng đất được phê duyệt ở các cấp, các ngành chưa thường xuyên. Tình trạng sử dụng đất không theo kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt chưa được phát hiện và xử lý kịp thời.

- Theo quy định của pháp luật đất đai, quá trình xây dựng phương án, triển khai bồi thường, giải tỏa và tiến hành giao đất cho chủ đầu tư cần tuân thủ đúng thời gian theo quy định. Nhưng khi kế hoạch sử dụng đất năm 2018 được duyệt, có thông báo thu hồi đất để thực hiện công tác đo đạc, đền bù, giải phóng mặt bằng thường mất nhiều thời gian, phải chuyển sang năm 2019 mới hoàn tất thủ tục giao đất.

- Đối với các công trình sử dụng vốn ngoài ngân sách, có sự chậm trễ của các nhà đầu tư trong thực hiện các công trình, dự án đã được đưa vào kế hoạch sử dụng đất, trong khi thiếu chế tài, quy định để các cơ quan chức năng yêu cầu các chủ đầu tư phải thực hiện trong năm kế hoạch.

PHẦN III
KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2019

1. Chỉ tiêu sử dụng đất được phân bổ từ cấp tỉnh

Hiện nay, công tác điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ cuối 2016-2020 của tỉnh Trà Vinh đã được phê duyệt tại Nghị quyết số 73/NQ-CP ngày 06/6/2018 của Chính phủ về điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016-2020) tỉnh Trà Vinh. Các chỉ tiêu sử dụng đất được phân bổ theo đơn vị hành chính huyện Châu Thành như sau:

Bảng 3.1a. Chỉ tiêu sử dụng đất được phân bổ theo đơn vị hành chính

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)			
				TT. Châu Thành	Xã Đa Lộc	Xã Mỹ Chánh	Xã Thanh Mỹ
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(24)	(5)	(6)	(7)	(8)
	Tổng diện tích tự nhiên		34.313,52	343,70	3.621,62	2.649,65	2.125,70
1	Đất nông nghiệp	NNP	26.166,53	205,33	3.147,55	2.364,09	1.920,90
1.1	Đất trồng lúa	LUA	18.285,00	81,92	2.682,71	1.989,57	1.427,35
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>14.977,16</i>	<i>78,67</i>	<i>2.682,71</i>	<i>1.978,89</i>	<i>1.427,35</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	743,00	28,08	57,53	44,71	19,48
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	5.272,15	92,02	373,90	319,12	464,42
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	865,00				
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	958,00	3,28	8,40	10,52	4,63
1.6	Đất nông nghiệp khác	NKH	43,39	0,04	25,01	0,17	5,02
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	8.146,99	138,37	474,07	285,56	204,80
2.1	Đất quốc phòng	CQP	63,83		34,76		
2.2	Đất an ninh	CAN	8,13	1,95	1,47		
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK					
2.4	Đất khu chế xuất	SKT					
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	99,86				
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	193,93	2,73	0,66	2,53	0,72
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	126,69	3,10	3,30	10,28	
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS					
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2.254,09	58,46	262,17	192,27	154,19
2.9.1	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	<i>DVH</i>	<i>5,54</i>	<i>3,82</i>			<i>0,03</i>
2.9.2	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>	<i>15,94</i>	<i>1,09</i>	<i>0,25</i>		<i>0,09</i>
2.9.3	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	<i>DGD</i>	<i>58,87</i>	<i>7,92</i>	<i>3,35</i>	<i>11,95</i>	<i>4,00</i>
2.9.4	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao</i>	<i>DTT</i>	<i>31,91</i>	<i>15,20</i>		<i>4,08</i>	<i>0,77</i>
2.9.5	<i>Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội</i>	<i>DXH</i>					
2.9.6	<i>Đất xây dựng cơ sở khoa học, công nghệ</i>	<i>DKH</i>					
2.9.7	<i>Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>	<i>834,72</i>	<i>21,86</i>	<i>113,98</i>	<i>69,59</i>	<i>45,76</i>

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)			
				TT. Châu Thành	Xã Đa Lộc	Xã Mỹ Chánh	Xã Thanh Mỹ
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(24)	(5)	(6)	(7)	(8)
2.9.8	Đất thủy lợi	DTL	1.292,05	7,32	144,06	104,98	103,13
2.9.9	Đất công trình năng lượng	DNL	8,56	0,51	0,26	1,40	0,34
2.9.10	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	1,78	0,31	0,27	0,05	0,07
2.9.11	Đất chợ	DCH	4,71	0,43		0,22	
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	4,68				
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL					
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	49,12		0,62		
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	810,14		74,56	55,72	44,45
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	27,18	27,18			
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	26,05	9,22	6,93	4,79	0,28
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS					
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG					
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	53,98	10,84	3,18	3,25	0,18
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	102,95	7,84	1,51	5,48	3,82
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX					
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	6,03	0,06	0,41	0,11	0,47
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	0,87				
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	8,00	0,53	0,16	1,34	0,70
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	3.803,43	6,46	27,70	9,79	
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC					
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	508,03	10,00	56,64		
3	Đất chưa sử dụng	CSD					
4	Đất khu công nghệ cao*	KCN					
5	Đất khu kinh tế*	KKT					
6	Đất đô thị*	KDT	343,70	343,70			

Ghi chú: * Không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên

Bảng 3.1b. Chỉ tiêu sử dụng đất được phân bổ theo đơn vị hành chính

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích phân theo đơn vị hành chính cấp xã (ha)				
			Xã Lương Hòa A	Xã Lương Hòa	Xã Song Lộc	Xã Nguyệt Hóa	Xã Hòa Thuận
(1)	(2)	(3)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
	Tổng diện tích tự nhiên		2.290,87	2.298,27	3.421,49	1.175,79	1.428,13
1	Đất nông nghiệp	NNP	1.880,57	1.902,61	3.055,07	964,05	1.038,67
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.522,19	1.025,25	2.459,58	188,80	670,67
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>1.522,19</i>	<i>993,31</i>	<i>2.458,44</i>	<i>170,41</i>	<i>666,96</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	75,67	72,78	8,59	53,54	46,82
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	275,75	780,99	583,91	714,58	276,84
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH					34,00
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	6,85	16,17	2,99	7,13	8,58

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích phân theo đơn vị hành chính cấp xã (ha)				
			Xã Lương Hòa A	Xã Lương Hòa	Xã Song Lộc	Xã Nguyệt Hóa	Xã Hòa Thuận
(1)	(2)	(3)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
1.6	Đất nông nghiệp khác	NKH	0,11	7,43			1,76
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	410,30	395,66	366,42	211,74	389,46
2.1	Đất quốc phòng	CQP	8,36	3,15	7,98	3,55	0,20
2.2	Đất an ninh	CAN	1,62	3,01			
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK					
2.4	Đất khu chế xuất	SKT					
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	50,00	49,86			
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	1,80	4,61	2,45	1,99	3,44
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC		16,25	10,53	2,23	3,00
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS					
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	194,48	130,84	201,02	151,69	76,52
2.9.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH		0,36			
2.9.2	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0,16	2,04	0,12	10,97	0,15
2.9.3	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	3,33	1,82	2,69	2,11	2,44
2.9.4	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	1,14				2,50
2.9.5	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH					
2.9.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học, công nghệ	DKH					
2.9.7	Đất giao thông	DGT	88,02	52,91	100,81	58,31	36,77
2.9.8	Đất thủy lợi	DTL	99,42	68,43	97,29	79,77	34,56
2.9.9	Đất công trình năng lượng	DNL	0,58	5,13		0,23	
2.9.10	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	0,39	0,03	0,11	0,02	0,05
2.9.11	Đất chợ	DCH	1,44	0,12		0,28	0,05
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT		4,68			
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL					
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	0,29	41,60			4,87
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	42,59	52,84	54,61	35,22	58,03
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT					
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,49	0,28	0,83	0,39	0,33
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS					
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG					
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	4,03	4,94	1,79	2,26	8,12
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	34,09	1,85	6,33	3,37	7,89
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX					
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,43	0,32	0,64	0,53	0,10
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV				0,17	0,36
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0,15	0,16	0,31	0,21	0,33
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	17,73	31,25	29,77	10,12	171,27
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC					
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	54,24	50,00	50,15		55,00
3	Đất chưa sử dụng	CSD					

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích phân theo đơn vị hành chính cấp xã (ha)				
			Xã Lương Hòa A	Xã Lương Hòa	Xã Song Lộc	Xã Nguyệt Hóa	Xã Hòa Thuận
(1)	(2)	(3)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
4	Đất khu công nghệ cao*	KCN					
5	Đất khu kinh tế*	KKT					
6	Đất đô thị*	KDT					

Ghi chú: * Không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên

Bảng 3.1c. Chỉ tiêu sử dụng đất được phân bổ theo đơn vị hành chính

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích phân theo đơn vị hành chính cấp xã (ha)				
			Xã Hòa Lợi	Xã Phước Hảo	Xã Hưng Mỹ	Xã Long Hòa	Xã Hòa Minh
(1)	(2)	(3)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)
	Tổng diện tích tự nhiên		1.574,10	2.344,72	2.790,48	4.674,46	3.574,54
1	Đất nông nghiệp	NNP	1.362,55	1.907,99	1.532,70	2.767,87	2.116,58
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.000,27	1.532,77	863,27	1.413,73	1.426,93
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>458,34</i>	<i>1.532,77</i>	<i>863,31</i>		<i>143,81</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	101,27	37,21	165,19	6,90	25,23
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	250,47	272,87	350,57	120,68	396,04
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH			50,00	676,01	104,99
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	9,04	65,14	101,36	550,55	163,37
1.6	Đất nông nghiệp khác	NKH	1,50		2,32		0,03
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	211,55	436,73	1.257,78	1.906,59	1.457,96
2.1	Đất quốc phòng	CQP	1,01		1,26	3,56	
2.2	Đất an ninh	CAN	0,03			0,05	
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK					
2.4	Đất khu chế xuất	SKT					
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN					
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	3,21	0,70	117,01	50,95	1,12
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,70	0,79	73,41	0,10	3,00
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS					
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	125,18	212,86	164,34	153,67	176,39
2.9.1	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	<i>DVH</i>	<i>1,27</i>				<i>0,06</i>
2.9.2	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>	<i>0,23</i>	<i>0,11</i>	<i>0,17</i>	<i>0,13</i>	<i>0,42</i>
2.9.3	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	<i>DGD</i>	<i>3,43</i>	<i>2,83</i>	<i>3,28</i>	<i>6,69</i>	<i>3,03</i>
2.9.4	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao</i>	<i>DTT</i>	<i>0,80</i>	<i>1,90</i>	<i>0,93</i>	<i>2,56</i>	<i>2,03</i>
2.9.5	<i>Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội</i>	<i>DXH</i>					
2.9.6	<i>Đất xây dựng cơ sở khoa học, công nghệ</i>	<i>DKH</i>					
2.9.7	<i>Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>	<i>59,27</i>	<i>70,99</i>	<i>44,07</i>	<i>37,53</i>	<i>34,86</i>
2.9.8	<i>Đất thủy lợi</i>	<i>DTL</i>	<i>59,75</i>	<i>136,70</i>	<i>114,78</i>	<i>106,28</i>	<i>135,58</i>
2.9.9	<i>Đất công trình năng lượng</i>	<i>DNL</i>			<i>0,05</i>		<i>0,06</i>
2.9.10	<i>Đất công trình bưu chính viễn thông</i>	<i>DBV</i>	<i>0,03</i>	<i>0,08</i>	<i>0,07</i>	<i>0,04</i>	<i>0,26</i>
2.9.11	<i>Đất chợ</i>	<i>DCH</i>	<i>0,40</i>	<i>0,25</i>	<i>0,99</i>	<i>0,44</i>	<i>0,09</i>
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT					

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích phân theo đơn vị hành chính cấp xã (ha)				
			Xã Hòa Lợi	Xã Phước Hải	Xã Hưng Mỹ	Xã Long Hòa	Xã Hòa Minh
(1)	(2)	(3)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL					
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	1,24			0,50	
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	69,70	122,41	61,60	67,39	71,01
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT					
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,49	0,67	0,28	0,08	0,99
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS					
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG					
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	4,17	4,42	1,67	2,44	2,69
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	5,61	5,39	5,79	6,88	7,10
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX					
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,20	0,41	0,42	0,89	1,04
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV				0,34	
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0,01	1,29	1,02	0,39	1,40
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON		37,79	765,99	1.561,35	1.134,22
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC					
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK		50,00	65,00	58,00	59,00
3	Đất chưa sử dụng	CSD					
4	Đất khu công nghệ cao*	KCN					
5	Đất khu kinh tế*	KKT					
6	Đất đô thị*	KDT					

Ghi chú: * Không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên

2. Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2019

Tập trung thực hiện tái cơ cấu nền kinh tế, duy trì và nâng cao chất lượng tăng trưởng, đưa kinh tế phát triển nhanh, bền vững. Thực hiện tốt các chính sách an sinh xã hội, phúc lợi xã hội, bảo vệ môi trường và cải thiện đời sống nhân dân. Củng cố quốc phòng, đảm bảo an ninh chính trị, trật tự, an toàn xã hội; thực hiện có hiệu quả công tác cải cách hành chính, nâng cao hiệu quả, hiệu lực bộ máy quản lý nhà nước. Thực hành tiết kiệm, chống lãng phí; tăng cường công tác phòng, chống tham nhũng.

2.1. Về phát triển kinh tế

a. Phát triển nông - ngư - lâm nghiệp và phát triển kinh tế nông thôn

Tiếp tục thực hiện tốt các giải pháp tái cơ cấu ngành nông nghiệp theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững gắn với Kế hoạch chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi thích ứng với biến đổi khí hậu trên địa bàn huyện giai đoạn 2016-2020.

Quản lý chặt chẽ thời vụ, nâng mức độ cơ giới hóa khâu gieo sạ. Tăng cường kiểm soát, phòng trừ dịch bệnh trên cây trồng; nhân rộng mô hình sản xuất giống có năng suất cao, đảm bảo nguồn cung ứng giống đáp ứng nhu cầu sản xuất. Tiếp tục thực hiện dự án sản xuất lúa chất lượng cao, cánh đồng lớn ở các xã và nhân rộng mô hình trồng lúa hữu cơ sinh học xã Long Hòa, Hòa Minh, một phần xã Phước Hảo và những nơi có điều kiện, sản xuất theo hướng an toàn; phát triển mô hình liên kết chặt chẽ giữa kinh tế tập thể, kinh tế hộ với doanh nghiệp, gắn với thị trường.

Xây dựng mô hình nuôi thủy sản theo hướng an toàn thực phẩm và tăng cường tập huấn an toàn vệ sinh thực phẩm trong sản xuất nông nghiệp, thủy sản. Phát triển các mô hình đưa cây màu xuống chân ruộng, mở rộng vùng sản xuất rau an toàn gắn kết với thị trường tiêu thụ; hình thành dần các vùng sản xuất hàng hóa tập trung gắn với thị trường; từng bước xây dựng thương hiệu hàng hóa; phát triển vùng trồng cây ăn trái chuyên canh, thử nghiệm một số mô hình trồng cây ăn trái trên vùng đất nhiễm phèn và tăng cường biện pháp quản lý chất lượng cây giống.

Phối hợp thực hiện tốt việc quản lý, vận hành, đầu tư các công trình thủy lợi; thực hiện kế hoạch thủy lợi nội đồng gắn với giao thông nông thôn đáp ứng yêu cầu sản xuất và đi lại của nhân dân. Chủ động phòng, chống thiên tai, ứng phó với hạn hán, xâm nhập mặn; gia cố hệ thống đê bao chống triều cường, bảo vệ sản xuất.

Phát triển chăn nuôi với quy mô hợp lý, duy trì và phát triển đàn gia súc, nhất là đàn bò; khuyến khích phát triển chăn nuôi trang trại và gia trại; đẩy mạnh việc ứng dụng tiến bộ khoa học công nghệ về giống; chủ động phòng, chống dịch bệnh. Tiếp tục thực hiện tốt các chính sách hỗ trợ phát triển nông nghiệp, thủy sản.

Thường xuyên kiểm tra, quản lý tốt diện tích rừng phòng hộ các xã: Hưng Mỹ, Hòa Minh, Long Hòa và cây tự nhiên cặp tuyến sông Cổ Chiên, cây phân tán trên các tuyến đê chống xói mòn, sạt lở. Xây dựng kế hoạch đăng ký và trồng mới cây xanh phân tán, nâng tỷ lệ cây xanh che phủ nhằm cải thiện môi trường và cảnh quan; thực hiện giao khoán rừng cho hộ dân quản lý.

Rà soát, điều chỉnh lại các tiểu vùng nuôi trồng thủy sản nhằm khai thác có hiệu quả tiềm năng, lợi thế hiện có, đặc biệt là diện tích nuôi tôm sú, tôm thẻ chân trắng, tôm càng xanh, cá da trơn, theo dõi, quản lý chặt chẽ việc xử lý ao, hồ, chất lượng con giống, thức ăn, thuốc thú y thủy sản, nguồn nước, lịch thời vụ, chủ động phòng ngừa và xử lý kịp thời dịch bệnh. Khuyến khích người nuôi tiếp tục mở rộng các mô hình nuôi thủy sản nước lợ, nước ngọt theo hướng đa dạng hóa đối tượng nuôi có giá trị kinh tế cao theo quy hoạch được duyệt, phát triển mô hình lúa - tôm, lúa - cá. Triển khai thực hiện có hiệu quả Chiến lược biển Việt Nam đến năm 2020, phát huy mọi tiềm năng từ biển.

Tập trung củng cố, tổ chức lại hoạt động hợp tác xã, tổ hợp tác; giải thể các hợp tác xã, tổ hợp tác ngừng hoạt động. Tiếp tục đẩy mạnh hỗ trợ xây dựng các hợp tác xã kiểu mới theo kế hoạch, đi đôi với việc tuyên truyền, tập huấn sâu rộng quy định pháp luật về kinh tế hợp tác. Tạo điều kiện giúp hộ nông dân, các tổ hợp tác và hợp tác xã liên kết với các doanh nghiệp trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm. Tranh thủ các nguồn vốn từ dự án phát triển doanh nghiệp vừa và nhỏ của tỉnh để đầu tư cho các doanh nghiệp mở rộng quy mô sản xuất.

Phần đầu giá trị sản xuất nông - lâm - thủy sản tăng 4,22% so với năm 2018.

b. Thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới

Chỉ đạo thực hiện có hiệu quả Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới; chú trọng công tác tuyên truyền, nâng cao nhận thức của các tầng lớp nhân dân, tạo sự chuyển biến tích cực theo hướng chung sức xây dựng nông thôn mới; tranh thủ sự hỗ trợ của tỉnh cùng với việc phát huy tốt các nguồn lực tại địa phương để đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội đồng bộ, sản xuất nông nghiệp gắn với công nghiệp chế biến, dịch vụ và hình thành các điểm dân cư nông thôn theo quy hoạch. Xây dựng kế hoạch nâng cao chất lượng xã đạt chuẩn nông thôn mới và nâng chất các tiêu chí đã đạt; tập trung các nguồn lực hỗ trợ xã Long Hòa và xã Thanh Mỹ đạt xã văn hóa nông thôn mới; các xã còn lại đạt thêm từ 2 - 3 tiêu chí trở lên.

c. Phát triển thương mại - dịch vụ, khoa học - công nghệ

Đẩy mạnh phát triển các ngành dịch vụ và hoạt động thương mại; mời gọi đầu tư chợ thị trấn Châu Thành và tiếp tục mở rộng, nâng cấp, sửa chữa lại các chợ đã xuống cấp, nhất là các xã nông thôn mới giai đoạn 2016-2020. Tăng cường quản lý nhà nước đối với các hoạt động thương mại, dịch vụ, quản lý thị trường, chống gian lận thương mại, hàng giả, hàng kém chất lượng. Đẩy mạnh công tác tuyên truyền, quảng bá các sản phẩm làng nghề. Phát triển đa dạng các ngành dịch vụ phục vụ sản xuất nông, ngư nghiệp và công nghiệp. Tiếp tục triển khai Đề án mỗi xã một sản phẩm chủ lực theo sự chỉ đạo của Tỉnh ủy và UBND tỉnh.

Phát triển dịch vụ vận tải, nâng cao chất lượng và đảm bảo an toàn trong vận tải thủy, bộ; nâng cấp mạng lưới giao thông nông thôn, tạo điều kiện thuận tiện cho đi lại, giao lưu hàng hóa, thu hút đầu tư theo hình thức công - tư (PPP).

Tăng cường phổ biến và chuyển giao, ứng dụng khoa học công nghệ. Thường xuyên phối hợp làm tốt công tác thanh tra, kiểm tra chất lượng đo lường, chất lượng sản phẩm hàng hóa và vệ sinh an toàn thực phẩm góp phần bảo vệ quyền lợi của người tiêu dùng.

- Phần đầu giá trị sản xuất thương mại, dịch vụ tăng 15% so với năm 2018.

d. Phát triển công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp

Thực hiện tốt việc mời gọi đầu tư và tạo môi trường thông thoáng cho doanh nghiệp và cơ sở sản xuất, kinh doanh đến đầu tư trên địa bàn huyện; tiếp tục triển khai công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng gắn với phát triển cơ sở hạ tầng Cụm công nghiệp Tân Ngại.

Thực hiện tốt các chính sách thu hút đầu tư các dự án chế biến nông - thủy sản, vật liệu xây dựng, công nghiệp cơ khí phục vụ nông - ngư nghiệp, góp phần tăng nhanh giá trị sản xuất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp và giải quyết việc làm.

Củng cố và bảo tồn các làng nghề hiện có, làng nghề truyền thống; đẩy mạnh công tác khuyến công nhằm cải tiến ứng dụng công nghệ mới vào sản xuất; tổ chức các lớp truyền nghề ngắn hạn về đan lát cho lao động nhàn rỗi ở nông thôn ưu tiên hộ nghèo, cận nghèo đồng bào dân tộc Khmer từng bước tăng thêm thu nhập và cải thiện đời sống gắn với phát triển kinh tế xã hội tại địa phương.

Tập trung phát triển lưới điện phục vụ sản xuất và sinh hoạt, đặt biệt là phục vụ sản xuất công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp, vùng nuôi thủy sản tập trung, vùng trồng màu theo kế hoạch chuyển đổi cơ cấu sản xuất; phối hợp với ngành điện triển khai thực hiện tốt các dự án phát triển điện; tuyên truyền nâng cao ý thức sử dụng tiết kiệm điện. Tăng cường công tác kiểm tra, quản lý xây dựng nhà ở và quản lý trật tự đô thị theo hướng văn minh.

Phần đầu giá trị sản xuất công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp tăng 4,81% so với năm 2018.

2.2. Về phát triển văn hóa - xã hội

a. Văn hoá - thông tin, thể dục - thể thao và truyền thanh

Tiếp tục thực hiện có hiệu quả Chương trình hành động của Tỉnh ủy, Kế hoạch của Huyện ủy về “Xây dựng và phát triển văn hóa con người Việt Nam đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững đất nước”; đẩy mạnh thực hiện phong trào “Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa”; giữ vững, nâng chất lượng và xây dựng xã văn hóa, các ấp, khóm văn hóa, cơ quan, trường học văn hóa, cơ sở tôn giáo tín ngưỡng văn minh. Bảo tồn và phát huy các di tích lịch sử, bản sắc văn hóa các dân tộc. Tăng cường các biện pháp quản lý và đấu tranh, bài trừ các loại văn hóa phẩm đồi trụy, độc hại. Tiếp tục triển khai thực hiện kế hoạch của Ban Thường vụ Huyện ủy về phát triển du lịch trở thành ngành kinh tế mũi nhọn.

Khuyến khích xã hội hóa và đa dạng hóa các nguồn lực đầu tư lĩnh vực văn hóa, thể thao. Từng bước hoàn thiện cơ sở vật chất, ưu tiên đầu tư các thiết chế văn hóa công cộng nhằm phục vụ tốt nhu cầu vui chơi, giải trí, văn hóa, văn nghệ, tập

luyện thể dục thể thao của Nhân dân. Nâng cao chất lượng giáo dục thể chất trong các trường học; khôi phục và phát triển các môn thể thao truyền thống.

Tăng cường đầu tư cơ sở vật chất của hệ thống truyền thanh từ huyện đến xã, thị trấn, nâng cao chất lượng hoạt động của trang Thông tin điện tử huyện. Đưa Trung tâm Văn hóa – Thông tin và Thể thao huyện đi vào hoạt động đạt hiệu quả.

b. Giáo dục - đào tạo

Tiếp tục triển khai thực hiện có hiệu quả Kế hoạch rà soát, sắp xếp giảm trường, điểm trường giai đoạn 2018 - 2020. Quan tâm chỉ đạo làm tốt công tác giáo dục chính trị tư tưởng, rèn luyện phẩm chất đạo đức, lối sống cho giáo viên và học sinh, xử lý kịp thời các trường hợp vi phạm trong lĩnh vực giáo dục; nâng cao đạo đức nghề nghiệp cho đội ngũ cán bộ quản lý, giáo viên đáp ứng yêu cầu đổi mới giáo dục, thực hiện tốt công tác phối hợp giữa nhà trường, gia đình và xã hội, có giải pháp hạn chế học sinh bỏ học giữa chừng ở các cấp học; quản lý chặt chẽ dạy thêm, học thêm. Đảm bảo chi trả kịp thời các chế độ chính sách của giáo viên và học sinh đúng theo quy định.

Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý giáo dục, đổi mới phương pháp dạy và học để nâng cao chất lượng giáo dục ở các cấp học; làm tốt công tác tranh tra, kiểm tra việc thực hiện nhiệm vụ năm học.

Nâng cao chất lượng, hiệu quả hoạt động của Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên, các trung tâm học tập cộng đồng và hội khuyến học, đa dạng hóa nội dung chương trình, hình thức học tập nhằm đáp ứng nhu cầu học tập của người dân. Thực hiện tốt công tác xã hội hóa giáo dục đến năm 2020 theo Nghị quyết số 03-NQ/TU của Tỉnh ủy; vận động các thành phần kinh tế ủng hộ quỹ khuyến học huyện nhằm hỗ trợ các học sinh, sinh viên có hoàn cảnh khó khăn.

c. Y tế, dân số - kế hoạch hóa gia đình

Nâng cao chất lượng công tác bảo vệ và chăm sóc sức khỏe Nhân dân gắn với đề cao y đức của người thầy thuốc; tăng cường công tác y tế dự phòng, cung cấp những kiến thức cơ bản về phòng ngừa dịch bệnh, chăm sóc sức khỏe cộng đồng; giám sát, xử lý kịp thời các ổ dịch bệnh truyền nhiễm.... Thực hiện tốt công tác bảo vệ sức khỏe bà mẹ, trẻ em, công tác dân số, kế hoạch hóa gia đình, tăng cường tuyên truyền phòng ngừa lây nhiễm HIV/AIDS.

Củng cố và hoàn thiện mạng lưới y tế cơ sở cả về cơ sở vật chất, trang thiết bị và đội ngũ cán bộ, tranh thủ tình sớm triển khai xây dựng Trạm Y tế xã Thanh Mỹ, phấn đấu đến cuối năm 2019, có 100% xã, thị trấn đạt Bộ tiêu chí quốc gia về y tế. Tăng cường công tác quản lý nhà nước về y tế, kiểm tra, giám sát việc chăm sóc và bảo vệ sức khỏe nhân dân, quản lý chất lượng dịch vụ y tế, hoạt động hành nghề y, dược tư nhân.

d. Thực hiện chính sách xã hội, dạy nghề, GQVL và giảm nghèo

Tiếp tục hoàn thiện và thực hiện tốt chính sách khuyến khích, hỗ trợ người lao động, đồng thời cơ cấu lại lực lượng lao động đáp ứng nhu cầu của thị trường lao động, chú trọng nâng cao tay nghề cho người lao động phù hợp với quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế của huyện, phấn đấu tạo việc làm mới và xuất khẩu lao động đạt kế hoạch. Thực hiện tốt các chính sách an sinh xã hội, đẩy mạnh công tác giảm nghèo bền vững, nâng cao thu nhập và chất lượng cuộc sống của Nhân dân.

Thực hiện tốt chính sách bảo trợ xã hội; tổ chức chăm sóc, phụng dưỡng đến cuối đời Bà mẹ Việt Nam anh hùng. Thực hiện tốt chính sách hỗ trợ nhà ở đối với người có công cách mạng và hộ nghèo theo Quyết định số 22/2013/QĐ-TTg và Quyết định số 33/2015/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ. Vận động nhân dân tham gia các hoạt động “đền ơn, đáp nghĩa”, ủng hộ, hỗ trợ nạn nhân chất độc da cam/dioxin, người già không nơi nương tựa, người tàn tật, trẻ mồ côi.

Tiếp tục thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia vì trẻ em giai đoạn 2016-2020, công tác bảo vệ, chăm sóc trẻ em, tạo môi trường an toàn, lành mạnh và thân thiện với trẻ em; thực hiện tốt Nghị định số 136/2013/NĐ-CP của Chính phủ về trợ cấp thường xuyên cho các đối tượng bảo trợ tại cộng đồng.

Tăng cường thực hiện Chiến lược quốc gia về bình đẳng giới; chương trình hành động về công tác phụ nữ thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa; thực hiện tốt công tác quy hoạch, đào tạo cán bộ nữ; tăng cường công tác tuyên truyền, giáo dục về bình đẳng giới.

e. Công tác dân tộc, tôn giáo

Tập trung thực hiện có hiệu quả các nguồn vốn chương trình mục tiêu quốc gia, ưu tiên đầu tư phát triển sản xuất và xây dựng kết cấu hạ tầng đồng bộ, đảm bảo an sinh xã hội, giảm nghèo bền vững và nâng cao mức sống mọi mặt trong vùng đồng bào Khmer; phát huy nội lực, tinh thần tự lực, tự cường của đồng bào dân tộc vươn lên phát triển toàn diện. Tiếp tục thực hiện tốt chính sách đối với người có uy tín và tạo điều kiện thuận lợi về vật chất và tinh thần trong sản xuất và sinh hoạt của đồng bào dân tộc thiểu số.

Tiếp tục tạo điều kiện cho các tôn giáo hoạt động đúng quy định của pháp luật. Tăng cường khối đại đoàn kết toàn dân tộc; đồng thời đấu tranh chống những phần tử xấu lợi dụng tôn giáo để hoạt động trái pháp luật ảnh hưởng đến trật tự, an toàn xã hội ở địa phương.

2.3. Về quản lý tài nguyên, bảo vệ môi trường và ứng phó với BĐKH

Triển khai thực hiện có hiệu quả quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020; lập kế hoạch sử dụng đất và đăng ký danh mục các công trình, dự án cần thu hồi đất,

chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng sang sử dụng vào mục đích khác năm 2020 trên địa bàn huyện.; đẩy mạnh cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lần đầu; tiếp tục rà soát xử lý đất công trên địa bàn huyện. Thực hiện công tác thống kê đất đai năm 2018. Tiếp tục triển khai kế hoạch hành động thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia ứng phó với biến đổi khí hậu. Tiếp tục thực hiện công tác thu gom rác thải và xây dựng bãi rác tập trung cho 02 xã Long Hòa, Hòa Minh. Tiếp tục triển khai thực hiện tốt Chỉ thị số 15-CT/TU ngày 28/12/2016 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy, Kế hoạch số 01/KH-UBND ngày 11/01/2017 của UBND tỉnh về hành động cải thiện cảnh quan, môi trường; chỉnh trang đô thị; đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm; lập lại trật tự, an toàn giao thông. Kiểm tra, xử lý các trường hợp khai thác khoáng sản không phép và các điểm ô nhiễm môi trường.

2.4. Công tác tổ chức biên chế, cải cách hành chính; phòng chống tham nhũng, thực hành tiết kiệm, chống lãng phí

Thực hiện lộ trình tinh giản biên chế theo tinh thần Nghị quyết 18,19 của Ban Chấp hành Trung ương khóa XII. Tiếp tục đẩy mạnh cải cách hành chính và kiểm soát thủ tục hành chính; tăng cường quyền chủ động, tự chủ và tự chịu trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị, quy định rõ trách nhiệm của người đứng đầu; thường xuyên kiểm tra, đôn đốc các xã, thị trấn thực hiện tốt công tác cải cách hành chính theo cơ chế “một cửa”, “một cửa liên thông” và củng cố, sắp xếp bộ phận “một cửa” ở cấp huyện và xã nhằm phục vụ tốt cho người dân và doanh nghiệp. Tiếp tục thực hiện tốt công tác dân vận chính quyền theo Chỉ thị số 18/CT-TTg của Thủ tướng Chính phủ. Thực hiện nghiêm nguyên tắc công khai, minh bạch trong hoạt động của cơ quan nhà nước các cấp.

Tăng cường công tác tuyên truyền, vận động nâng cao ý thức thực hành tiết kiệm, chống lãng phí. Thực hiện kiên quyết và đồng bộ các giải pháp phòng, chống tham nhũng; kê khai tài sản, thu nhập năm 2018 theo qui định. Tăng cường công tác tư pháp, củng cố tổ chức, nâng cao chất lượng hoạt động hòa giải ở cơ sở. Đẩy mạnh công tác phối hợp phổ biến giáo dục pháp luật và xây dựng, quản lý và khai thác có hiệu quả tủ sách pháp luật.

Thực hiện tốt công tác tiếp dân; giải quyết kịp thời đơn thư khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh của công dân; tập trung giải quyết các đơn tồn đọng và các quyết định giải quyết đã có hiệu lực pháp luật. Quan tâm chỉ đạo thực hiện tốt công tác thi hành án, nhất là số việc có điều kiện thi hành. Tăng cường công tác phổ biến, giáo dục pháp luật về khiếu nại, tố cáo trong nhân dân.

2.5. Về quốc phòng, an ninh

Tiếp tục xây dựng thế trận quốc phòng toàn dân vững chắc gắn với thế trận an ninh nhân dân. Chủ động đấu tranh, ngăn chặn làm thất bại mọi âm mưu, hoạt động chống phá của các thế lực thù địch, không để bị động, bất ngờ. Kết hợp chặt chẽ phát triển kinh tế, văn hóa - xã hội với bảo đảm quốc phòng, an ninh. Duy trì nghiêm chế độ trực sẵn sàng chiến đấu; xây dựng kế hoạch huấn luyện, diễn tập, hội thi, hội thao, giáo dục, bồi dưỡng kiến thức quốc phòng cho các đối tượng theo phân cấp; hoàn thành chỉ tiêu tuyển quân và tổ chức tết Quân - Dân năm 2019 tại xã Long Hòa.

Tăng cường công tác phòng chống vi phạm pháp luật, kiểm chế tội phạm, giảm trọng án, giảm tội phạm tại các địa bàn trọng điểm; xây dựng xã hội an toàn, lành mạnh. Tăng cường công tác bảo vệ bí mật nhà nước, an ninh, an toàn thông tin mạng. Phát huy sức mạnh tổng hợp của cả hệ thống chính trị và toàn dân tham gia đảm bảo an ninh trật tự, quản lý chặt chẽ địa bàn, đối tượng. Tập trung đấu tranh có hiệu quả các loại tội phạm nguy hiểm, có tổ chức, tệ nạn xã hội. Triển khai đồng bộ các giải pháp đảm bảo trật tự an toàn giao thông, kiểm chế tai nạn giao thông; tập trung tuyên truyền, nâng cao ý thức phòng, chống cháy nổ trong nhân dân, góp phần ổn định trật tự, an toàn xã hội ở địa phương.

3. Nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực

Kế hoạch sử dụng đất năm 2019 của huyện Châu Thành được lập nhằm phục vụ các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội thông qua việc xác định nhu cầu sử dụng đất của các ngành, các lĩnh vực. Từ đó làm căn cứ bố trí quỹ đất phù hợp trong năm 2019, cụ thể như sau:

3.1. Danh mục các công trình, dự án trong kế hoạch sử dụng đất năm 2018 chưa thực hiện, nhưng vẫn còn phù hợp (chuyển tiếp sang năm 2019)

Trên cơ sở kế hoạch sử dụng đất năm 2018 của huyện Châu Thành đã được UBND tỉnh Trà Vinh phê duyệt tại Quyết định số 954/QĐ-UBND ngày 18/5/2018. UBND huyện đã tổ chức triển khai thực hiện, tuy nhiên hiện có một số công trình chưa thể triển khai thực hiện trong năm 2018, nhưng vẫn còn phù hợp với tình hình phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn huyện. Trong kế hoạch sử dụng đất năm 2019, UBND huyện đề nghị tiếp tục chuyển tiếp 58 công trình sang năm 2019, bổ sung 56 công trình mới (06 công trình nằm trong Điều chỉnh QHSDD đến năm 2020) cụ thể như sau:

Bảng 3.2. Các công trình dự kiến thực hiện năm 2019

STT	Hạng mục	Địa điểm	Diện tích (ha)	Diện tích HT (ha)	Diện tích tăng (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
I	Công trình chuyển tiếp từ KHSDD 2018				
1	Đất quốc phòng	xã Đa Lộc	4,2	2,20	2,00
2	Đất quốc phòng	xã Lương Hòa A	8,36	4,36	4,00
3	Đất quốc phòng	xã Hòa Thuận	0,20		0,20
4	Cụm công nghiệp Châu Thành	xã Lương Hòa	49,86		49,86
5	Khu du lịch sinh thái Cồn Cò	xã Hưng Mỹ	114,00		
6	Trạm xăng doanh nghiệp (Võ Minh Hón)	xã Hòa Thuận	0,24		0,24
7	Cửa hàng xăng dầu áp Giồng Trôm	xã Mỹ Chánh	0,03		0,03
8	Cửa hàng xăng dầu Petrol lifle 2	xã Song Lộc	0,20		0,20
9	Công ty may Cường Tài	xã Lương Hòa	10,00		10,00
10	Trụ sở làm việc, cửa hàng trưng bày, nhà kho, sân phơi sơ chế nghêu thương phẩm	xã Long Hòa	0,10		0,10
11	Trạm y tế xã Hưng Mỹ	xã Hưng Mỹ	0,15		0,15
12	Bệnh viện đa khoa tỉnh Trà Vinh (Công văn số 250/UBND-CNXD) ngày 20/01/2017	xã Nguyệt Hóa	1,53		1,53
13	Sân vận động xã Thanh Mỹ	xã Thanh Mỹ	0,68		0,68
14	Sân vận động xã Long Hòa	xã Long Hòa	1,56		1,56
15	Các đường nhà bà Xuyên, Giồng Chùa	xã Hòa Minh	1,71		1,71
16	Đường Vành đai 3 (nhu cầu phát triển đô thị loại II TP. Trà Vinh)	xã Nguyệt Hóa	8,25		8,25
17	Nâng cấp, mở rộng Đường Mậu Thân (Đường 30/4 - Chùa Hang)	tt.Châu Thành	1,05	0,97	0,08
18	Nâng cấp, mở rộng đường giao thông Ô Chích A	xã Lương Hòa	4,88	1,36	3,52
19	Mở rộng Đường Dal Ô Bắp 2 (xóm ông Quang, Ô Bắp)	xã Lương Hòa A	0,10		0,10
20	Mở rộng Đường nhựa Chà Dư (Chà Dư lớn)	xã Lương Hòa A	0,18		0,18
21	Xuất tuyến trạm biến áp 220kV Trà Vinh 2 (đầu nối đường dây Vũng Liêm - Long Đức)	xã Lương Hòa; Nguyệt Hóa	0,62		0,62
22	Bãi rác cụm xã Long Hòa, Hòa Minh	xã Long Hòa	1,00		1,00
23	Kho bạc Nhà nước huyện Châu Thành	tt.Châu Thành	0,25		0,25
24	Nghĩa trang nhân dân xã Long Hòa	xã Long Hòa	0,50	0,11	0,39
25	Nhà văn hóa áp Ô Chích A	xã Lương Hòa	0,03		0,03
26	Nhà văn hóa áp Bót Chéch	xã Lương Hòa	0,03		0,03
27	Nhà văn hóa áp Cây Dương	xã Thanh Mỹ	0,01		0,01
28	Nhà văn hóa áp Ô Tre Lớn	xã Thanh Mỹ	0,03		0,03

STT	Hạng mục	Địa điểm	Diện tích (ha)	Diện tích HT (ha)	Diện tích tăng (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
29	Đất sinh hoạt cộng đồng (Khu văn hóa - thể thao theo công văn số 2704/UBND-KT ngày 18/10/2017)	xã Hòa Minh	0,89		0,89
30	Nhà văn hóa ấp Ba Tiêu	xã Đa Lộc	0,03		0,03
31	Nhà văn hóa ấp Thanh Trì B	xã Đa Lộc	0,03		0,03
32	Nhà văn hóa ấp Hương Phụ A	xã Đa Lộc	0,03		0,03
33	Nhà văn hóa ấp Đa Hòa	xã Phước Hảo	0,03		0,03
34	Nhà văn hóa ấp Đại Thôn	xã Phước Hảo	0,02		0,02
35	Nhà văn hóa ấp Chà Dư	xã Lương Hòa A	0,03		0,03
36	Nhà văn hóa ấp Ô Bắp	xã Lương Hòa A	0,03		0,03
37	Nhà văn hóa ấp Đại Tền	xã Lương Hòa A	0,03		0,03
38	Nhà văn hóa ấp Tân Ngại - Hòa Lạc A	xã Lương Hòa A	0,26		0,26
39	Nhà văn hóa ấp Đa Hòa Nam	xã Hòa Lợi	0,02	0,01	0,01
40	Nhà văn hóa ấp Kênh Xáng	xã Hòa Lợi	0,03		0,03
41	Nhà văn hóa ấp Ngãi Lợi	xã Hưng Mỹ	0,10		0,10
42	Nhà văn hóa ấp Đại Thôn	xã Hưng Mỹ	0,05		0,05
43	Nhà văn hóa ấp Cồn Cò	xã Hưng Mỹ	0,03		0,03
44	Nhà văn hóa ấp Rạch Giữa	xã Hưng Mỹ	0,03		0,03
45	Nhà văn hóa ấp Rạch Sâu	xã Long Hòa	0,03		0,03
46	Nhà văn hóa ấp Bùng Bình	xã Long Hòa	0,07		0,07
47	Nhà văn hóa ấp Ô Chích B	xã Lương Hòa	0,03		0,03
48	Nhà văn hóa ấp Ba Se B	xã Lương Hòa	0,03		0,03
49	Khu văn hóa đa năng	xã Thanh Mỹ	0,40		0,40
50	Nhà văn hóa ấp Khánh Lộc	xã Song Lộc	0,05		0,05
51	Khu vui chơi, giải trí cho người già và trẻ em	xã Hòa Thuận	0,04		0,04
52	Chuyển mục đích đất trồng cây lâu năm (lò giết mổ gia súc Thái Tâm)	xã Lương Hòa A	1,03	0,36	0,67
53	Trang trại chăn nuôi	xã Hòa Lợi	1,10		1,10
54	Dự án di dân sạt lở ấp Cồn Phụng, xã Long Hòa: Mục tiêu di dời 94 hộ	xã Long Hòa	2,00		2,00
55	Dự án di dân sạt lở xã Hòa Minh	xã Hòa Minh	3,89		3,89
56	Chuyển đất ở nông thôn	xã Hòa Thuận	0,04		0,04
57	Đất ở tại nông thôn theo nhu cầu của người dân	xã Hòa Thuận	28,00		28,00
58	Chuyển đất ở tại đô thị	tt. Châu Thành	0,02		0,02
	Tổng cộng		267,64	13,97	139,64
II	Công trình bổ sung (trong Điều chỉnh QHSDD đến 2020)				

STT	Hạng mục	Địa điểm	Diện tích (ha)	Diện tích HT (ha)	Diện tích tăng (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
1	Giếng khoan phục vụ chống hạn, xâm nhập mặn	xã Mỹ Chánh	0,05		0,05
2	Nâng cấp, mở rộng nhà máy nước sạch	xã Song Lộc	1,50		1,50
3	Nhà văn hóa ấp Láng Khoét	xã Song Lộc	0,01		0,01
4	Mở rộng Hương lộ 15 (14m)	xã Hưng Mỹ	1,92		1,92
5	Nhân giống cây trồng có giá trị kinh tế cao, liên kết sản xuất, chế biến và tiêu thụ các sản phẩm từ dừa, dừa sấp và nông sản	xã Lương Hòa	3,00		3,00
6	Trồng rừng phòng hộ theo Chương trình bảo vệ và phát triển rừng bền vững của Chính phủ	xã Hòa Minh, xã Hưng Mỹ, xã Hòa Thuận	313,81		313,81
	Tổng cộng		320,02		320,02
III	Công trình bổ sung (ngoài Điều chỉnh QHSDD đến 2020)				
1	Đất quốc phòng	xã Hưng Mỹ	1,26		1,26
2	Cụm công nghiệp Tân Ngãi	xã Lương Hòa A	21,12		21,12
3	Khu trưng bày và Phân phối sản phẩm vật liệu xây dựng của Công ty TNHH Quán Anh DH	xã Nguyệt Hóa	0,49		0,49
4	Cửa hàng kinh doanh xăng dầu Quỳnh Nghi	xã Lương Hòa A	0,02		0,02
5	Cửa hàng xăng dầu Sâm Bua	xã Lương Hòa	0,02		0,02
6	Phòng trưng bày, địa điểm kinh doanh của Công ty TNHH Thực phẩm Thiên Quý-Chi nhánh Trà Vinh	xã Mỹ Chánh	0,05		0,05
7	Cửa hàng kinh doanh xăng dầu Chánh Tín	xã Lương Hòa A	0,03		0,03
8	Cửa hàng xăng dầu Như Ngọc	xã Song Lộc	0,02		0,02
9	Dự án của Công ty TNHH xăng dầu Anh Cường	xã Mỹ Chánh	0,05		0,05
10	Cửa hàng kinh doanh xăng dầu và nhớt của DNTN Nguyễn Tuyên	xã Lương Hòa A	0,05		0,05
11	Cửa hàng xăng dầu Hoàng Thức	xã Song Lộc	0,03	0,03	
12	Đường dẫn vào trang trại nuôi bò	xã Mỹ Chánh	0,22		0,22
13	Mở rộng Công ty Bảo Tiên	xã Song Lộc	1,34		1,34
14	Nhà máy thu gom xử lý phân bò và sản xuất phân bón hữu cơ Rông Biển	xã Đa Lộc	1,50		1,50
15	Cơ sở sản xuất kinh doanh (Ô Cao Anh Liệt)	xã Lương Hòa	0,15		0,15
16	Công ty May Minatico	xã Nguyệt Hóa	0,27		0,27
17	Trường mẫu giáo Tuổi Thơ (điểm Ô Dài)	xã Mỹ Chánh	0,30		0,30

STT	Hạng mục	Địa điểm	Diện tích (ha)	Diện tích HT (ha)	Diện tích tăng (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
18	Mở rộng Trường Tiểu học Mỹ Chánh A	xã Mỹ Chánh	0,25		0,25
19	Mở rộng chợ Hòa Minh	xã Hòa Minh	0,05		0,05
20	QHM đường Tỉnh 915B	xã Hòa Thuận	1,08		1,08
21	QHM đường GTNT ấp Nê Có	xã Song Lộc	0,34		0,34
22	Đường GTNT TL911-Giồng Tranh	xã Lương Hòa A	0,32		0,32
23	Đường nối Cầu Gò Lức	xã Song Lộc	0,56		0,56
24	Đường nối Cầu Lò Ngò	xã Song Lộc	0,20		0,20
25	Đường nối Cầu Khánh Lộc 1	xã Song Lộc	0,92		0,92
26	Đường nối Cầu Kênh cấp II	xã Mỹ Chánh	0,30		0,30
27	Đường nối Cầu Thầy Phán	xã Đa Lộc	0,50		0,50
28	Xây dựng Cầu Đa Hòa 1 (Đường huyện 15), cầu Bào Sơn (Đường huyện 16) thuộc dự án Dự án Xây dựng Cầu Đa Hòa 1, cầu Bào Sơn, cầu Thanh Nguyên, cầu Bắc Phèn và cầu Đa Lộc trên địa bàn huyện Châu Thành	các xã: Đa Lộc, Phước Hảo, Hưng Mỹ	1,58		1,58
29	Nâng cấp, mở rộng Trạm cấp nước sạch liên xã Thanh Mỹ, Đa Lộc và Mỹ Chánh	xã Mỹ Chánh	1,00		1,00
30	Nạo vét hệ thống kênh trục và xây dựng công trình điều tiết trên trênh, tỉnh Trà Vinh phục vụ sản xuất trong điều kiện biến đổi khí hậu	các xã Đa Lộc, Mỹ Chánh, Thanh Mỹ	7,56		7,56
31	Nhà tránh trú bão	xã Long Hòa	0,05		0,05
32	Hệ thống thoát nước khu vực Nhà máy sản xuất may mặc New Mingda	xã Mỹ Chánh	0,10		0,10
33	Nâng cấp, mở rộng Trung tâm Bảo trợ xã hội tỉnh Trà Vinh	xã Mỹ Chánh	4,60	0,86	3,74
34	Nghĩa trang nhân dân xã Thanh Mỹ	xã Thanh Mỹ	0,50		0,50
35	Nghĩa trang nhân dân xã Song Lộc	xã Song Lộc	0,42	0,06	0,36
36	Nhà văn hóa ấp Bà Tình	xã Long Hòa	0,05		0,05
37	Nhà văn hóa ấp Sâm Bua	xã Lương Hòa	0,11		0,11
38	Nhà văn hóa liên ấp Cổ Tháp A-B	xã Nguyệt Hóa	0,09		0,09
39	Nhà văn hóa liên ấp Sóc Thát - Trà Đét	xã Nguyệt Hóa	0,05		0,05
40	Khu vui chơi giải trí liên ấp	xã Long Hòa	0,34		0,34
41	Khu vui chơi tổng hợp	xã Nguyệt Hóa	0,20		0,20
42	Chuyển mục đích đất trồng cây lâu năm	xã Hưng Mỹ	0,13		0,13

STT	Hạng mục	Địa điểm	Diện tích (ha)	Diện tích HT (ha)	Diện tích tăng (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
43	Chuyển mục đích đất trồng cây lâu năm	xã Hưng Mỹ	0,30		0,30
44	Dự án nuôi tôm sú công nghiệp và tôm càng xanh	xã Long Hòa	2,87	2,62	0,25
45	Trang trại nuôi heo thịt tập trung (Ô Lê Thanh Điền)	xã Hòa Thuận	0,95		0,95
46	Trang trại nuôi heo	xã Hưng Mỹ	1,22		1,22
47	Trụ sở, kho HTX nông nghiệp Phước Thành	xã Hòa Minh	0,03		0,03
48	Xây dựng trụ sở, nhà trung bày, sân phơi, nhà kho HTX của HTX NN Phú Mỹ Châu	xã Mỹ Chánh	0,17		0,17
49	Trang trại nuôi gà	xã Lương Hòa A	0,25		0,25
50	Chuyển đất ONT theo nhu cầu của người dân	xã Lương Hòa	1,26		1,26
	Tổng cộng		55,36	3,62	51,74

3.2. Nhu cầu sử dụng đất của các tổ chức, hộ gia đình cá nhân

3.2.1. Nhóm đất nông nghiệp

- Hiện trạng sử dụng đất nông nghiệp năm 2018 là 26.857,31 ha.
- Tính phân bổ đất nông nghiệp năm 2019 là 26.167,00 ha.
- Huyện xác định đất nông nghiệp năm 2019 là 26.992,29 ha, cao hơn 825,29 ha với chỉ tiêu tính phân bổ.

- Chu chuyển tăng: tăng 314,06 ha do lấy từ đất sông ngòi, kênh, rạch, suối 313,81 ha; đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 0,25 ha, để thực hiện dự án trồng rừng phòng hộ ở bãi bồi trên sông Cổ Chiên; dự án nuôi tôm sú công nghiệp và tôm càng xanh ở xã Long Hòa.

- Chu chuyển giảm: giảm 179,08 ha do chuyển sang đất phi nông nghiệp như đất quốc phòng 6,81 ha; đất cụm công nghiệp 70,50 ha; đất thương mại, dịch vụ 0,99 ha; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 13,31 ha; đất phát triển hạ tầng 40,27 ha; đất bãi thải, xử lý chất thải 0,92 ha; đất ở tại nông thôn 41,06 ha; đất ở tại đô thị 0,20 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 2,58 ha; đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, hỏa táng 1,25 ha; đất sinh hoạt cộng đồng 1,19 ha.

- Cân đối tăng giảm: tăng 134,98 ha.

- Kế hoạch sử dụng đất năm 2019 diện tích đất nông nghiệp có 26.992,29 ha; chiếm 78,66 % diện tích tự nhiên. Diện tích đất nông nghiệp không thay đổi mục đích sử dụng trong năm 2019 là 26.678,23 ha.

Đến năm 2019, đất nông nghiệp được phân bố trên địa bàn các xã, thị trấn như sau:

- Thị trấn Châu Thành	233,08 ha	- Xã Nguyệt Hóa	973,88 ha
- Xã Đa Lộc	3.236,76 ha	- Xã Hòa Thuận	1.053,99 ha
- Xã Mỹ Chánh	2.368,34 ha	- Xã Hòa Lợi	1.366,35 ha
- Xã Thanh Mỹ	1.925,57 ha	- Xã Phước Hảo	1.962,58 ha
- Xã Lương Hòa A	2.001,42 ha	- Xã Hưng Mỹ	1.757,20 ha
- Xã Lương Hòa	1.975,52 ha	- Xã Long Hòa	2.752,42 ha
- Xã Song Lộc	3.106,76 ha	- Xã Hòa Minh	2.278,42 ha

Cụ thể các loại đất nông nghiệp như sau:

a) Đất trồng lúa:

- Hiện trạng sử dụng đất trồng lúa năm 2018 là 18.388,37 ha.
- Tình phân bổ đất trồng lúa năm 2019 là 18.285,00 ha.
- Huyện xác định đất trồng lúa năm 2019 là 18.285,01 ha, bằng so với chỉ tiêu tình phân bổ (chỉ tiêu cấp tỉnh làm tròn đến hàng đơn vị).

- Chuyển giảm: giảm 103,36 ha do chuyển trong nội bộ nhóm đất nông nghiệp 6,66 ha; sang nhóm đất phi nông nghiệp: đất quốc phòng 3,57 ha; đất cụm công nghiệp 65,95 ha; đất thương mại, dịch vụ 0,36 ha; đất cơ sở sản xuất kinh doanh 9,69 ha; đất phát triển hạ tầng 6,13 ha; đất bãi thải, xử lý chất thải ha; đất ở tại nông thôn 7,06 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 2,33 ha; đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng 0,85 ha; đất sinh hoạt cộng đồng 0,76 ha.

- Cân đối tăng giảm: đất trồng lúa giảm 103,36 ha.

- Kế hoạch sử dụng đất năm 2019 diện tích đất trồng lúa có 18.285,01 ha; chiếm 53,29 % diện tích tự nhiên. Diện tích đất trồng lúa không thay đổi mục đích sử dụng trong năm 2019 là 18.285,01 ha.

Đến năm 2019, đất trồng lúa được phân bố trên địa bàn các xã, thị trấn như sau:

- Thị trấn Châu Thành	82,02 ha	- Xã Song Lộc	2.461,18 ha
- Xã Đa Lộc	2.684,28 ha	- Xã Nguyệt Hóa	205,71 ha
- Xã Mỹ Chánh	1.991,00 ha	- Xã Hòa Thuận	667,05 ha
- Xã Thanh Mỹ	1.430,35 ha	- Xã Hòa Lợi	1.002,27 ha
- Xã Lương Hòa A	1.503,39 ha	- Xã Phước Hảo	1.533,06 ha
- Xã Lương Hòa	1.015,19 ha	- Xã Hưng Mỹ	868,51 ha
- Xã Long Hòa	1.414,88 ha	- Xã Hòa Minh	1.426,13 ha

Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước

- Hiện trạng sử dụng đất chuyên trồng lúa nước năm 2018 là 15.065,75 ha.

- Chu chuyển giảm: giảm 98,47 ha do chuyển nội bộ đất nông nghiệp 6,12 ha; chuyển sang đất phi nông nghiệp: đất quốc phòng 3,57 ha; đất cụm công nghiệp 65,95 ha; đất thương mại dịch vụ 0,36 ha; đất cơ sở sản xuất kinh doanh 9,69 ha; đất phát triển hạ tầng 5,60 ha; đất ở tại đô thị 5,86 ha; đất sinh hoạt cộng đồng 0,76 ha.

- Cân đối tăng giảm: giảm 98,47 ha.

- Kế hoạch sử dụng đất năm 2019 diện tích đất chuyên trồng lúa nước có 14.967,28 ha; chiếm 43,62 % diện tích tự nhiên. Diện tích đất chuyên trồng lúa nước không thay đổi mục đích sử dụng trong năm 2019 là 14.967,28 ha.

Đến năm 2019, đất chuyên trồng lúa được phân bố trên địa bàn các xã, thị trấn như sau:

- Thị trấn Châu Thành	82,02	ha	- Xã Song Lộc	2.461,18	ha
- Xã Đa Lộc	2.684,28	ha	- Xã Nguyệt Hóa	205,71	ha
- Xã Mỹ Chánh	1.991,00	ha	- Xã Hòa Thuận	667,05	ha
- Xã Thanh Mỹ	1.430,35	ha	- Xã Hòa Lợi	1.002,27	ha
- Xã Lương Hòa A	1.503,39	ha	- Xã Phước Hảo	1.533,06	ha
- Xã Lương Hòa	1.015,19	ha	- Xã Hưng Mỹ	868,51	ha
- Xã Hòa Minh	143,43	ha			

b) Đất trồng cây hàng năm khác:

- Hiện trạng sử dụng đất trồng cây hàng năm khác năm 2018 là 820,21 ha.

- Tình phân bổ đất trồng cây hàng năm khác năm 2019 là 743,00 ha.

- Huyện xác định đất trồng cây hàng năm khác năm 2019 là 789,98 ha, cao hơn 46,98 ha với chỉ tiêu tình phân bổ.

- Chu chuyển giảm: giảm 30,23 ha do chuyển sang nhóm đất phi nông nghiệp 29,10 ha: đất quốc phòng 0,30 ha; đất cụm công nghiệp 0,56 ha; đất thương mại dịch vụ 0,10 ha; đất sản xuất kinh doanh 3,25 ha; đất phát triển hạ tầng 9,37 ha; đất ở tại nông thôn 15,37 ha; đất ở tại đô thị 0,05 ha; đất trụ sở cơ quan 0,07 ha; đất sinh hoạt cộng đồng 0,03 ha. Đồng thời, chuyển nội bộ nhóm đất nông nghiệp 1,13 ha (đất trồng cây lâu năm).

- Cân đối tăng giảm: giảm 30,23 ha.

- Kế hoạch sử dụng đất năm 2019 diện tích đất trồng cây hàng năm khác có 789,98 ha; chiếm 2,30 % diện tích tự nhiên. Diện tích đất trồng cây hàng năm khác không thay đổi mục đích sử dụng trong năm 2019 là 789,98 ha.

Đến năm 2019, đất trồng cây hàng năm khác được phân bố trên địa bàn các xã, thị trấn như sau:

- Thị trấn Châu Thành	28,08	ha	- Xã Nguyệt Hóa	50,93	ha
-----------------------	-------	----	-----------------	-------	----

- Xã Đa Lộc	62,81 ha	- Xã Hòa Thuận	34,07 ha
- Xã Mỹ Chánh	46,06 ha	- Xã Hòa Lợi	100,42 ha
- Xã Thanh Mỹ	19,14 ha	- Xã Phước Hảo	38,96 ha
- Xã Lương Hòa A	113,58 ha	- Xã Hưng Mỹ	170,83 ha
- Xã Lương Hòa	83,91 ha	- Xã Long Hòa	7,35 ha
- Xã Song Lộc	7,48 ha	- Xã Hòa Minh	26,36 ha

c) Đất trồng cây lâu năm:

- Hiện trạng sử dụng đất trồng cây lâu năm năm 2018 là 6.083,69 ha.
- Tính phân bổ đất trồng cây lâu năm năm 2019 là 5.272,00 ha.
- Huyện xác định đất trồng cây lâu năm năm 2019 là 6.036,84 ha, cao hơn 764,83 ha so với chỉ tiêu tính phân bổ.

- Chuyển giảm: giảm 48,45 ha do chuyển đất nông nghiệp khác 0,28 ha; đất quốc phòng 2,94 ha; đất cụm công nghiệp 3,99 ha; đất thương mại - dịch vụ 0,53 ha; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 0,37 ha; đất phát triển hạ tầng 23,58 ha; đất ở tại nông thôn 15,63 ha; đất ở tại đô thị 0,15 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,18 ha; đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng 0,40 ha; đất sinh hoạt cộng đồng 0,40 ha.

- Chuyển tăng: tăng 1,60 ha lấy từ đất trồng lúa 1,47 ha; đất trồng cây hàng năm khác 0,13 ha.

- Cân đối tăng giảm: giảm 46,85 ha.

- Kế hoạch sử dụng đất năm 2019 diện tích đất trồng cây lâu năm có 6.036,84 ha; chiếm 17,59 % diện tích tự nhiên. Diện tích đất trồng cây lâu năm không thay đổi mục đích sử dụng trong năm 2019 là 6.035,24 ha.

Đến năm 2019, đất trồng cây lâu năm được phân bổ trên địa bàn các xã, thị trấn như sau:

- Thị trấn Châu Thành	119,67 ha	- Xã Nguyệt Hóa	710,04 ha
- Xã Đa Lộc	449,62 ha	- Xã Hòa Thuận	325,51 ha
- Xã Mỹ Chánh	320,59 ha	- Xã Hòa Lợi	253,12 ha
- Xã Thanh Mỹ	466,43 ha	- Xã Phước Hảo	325,42 ha
- Xã Lương Hòa A	377,49 ha	- Xã Hưng Mỹ	517,38 ha
- Xã Lương Hòa	852,83 ha	- Xã Long Hòa	227,58 ha
- Xã Song Lộc	635,11 ha	- Xã Hòa Minh	456,06 ha

d) Đất rừng phòng hộ:

- Hiện trạng sử dụng đất rừng phòng hộ năm 2018 là 551,01 ha.
- Tính phân bổ đất rừng phòng hộ năm 2019 là 865,00 ha.

- Huyện xác định đất rừng phòng hộ năm 2019 là 864,82 ha, bằng so với chỉ tiêu tỉnh phân bổ (chỉ tiêu cấp tỉnh làm tròn đến hàng đơn vị).

- Kế hoạch sử dụng đất năm 2019 diện tích đất rừng phòng hộ tăng 313,81 ha lấy từ đất bãi bồi trên sông Cổ Chiên.

- Kế hoạch sử dụng đất năm 2019 diện tích đất rừng phòng hộ có 864,82 ha; chiếm 2,52 % diện tích tự nhiên. Diện tích đất rừng phòng hộ không thay đổi mục đích sử dụng trong năm 2018 là 551,01 ha.

Đến năm 2019, đất rừng phòng hộ được phân bổ trên địa bàn xã Hòa Thuận 17,02 ha; xã Hưng Mỹ 91,31 ha; xã Long Hòa 551,01 ha; xã Hòa Minh 205,48 ha.

e) Đất nuôi trồng thủy sản:

- Hiện trạng sử dụng đất nuôi trồng thủy sản năm 2018 là 970,48 ha.

- Tỉnh phân bổ đất nuôi trồng thủy sản năm 2019 là 958,00 ha.

- Huyện xác định đất nuôi trồng thủy sản năm 2019 là 965,62 ha, cao hơn 7,62 ha so với chỉ tiêu tỉnh phân bổ.

- Chu chuyển tăng: tăng 0,25 ha, đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 0,25 ha. Năm 2019, thực hiện dự án nuôi tôm sú công nghiệp và tôm càng xanh.

- Chu chuyển giảm: giảm 5,11 ha do chuyển sang đất phát triển hạ tầng 1,19 ha.

- Cân đối tăng giảm: giảm 4,86 ha.

- Kế hoạch sử dụng đất năm 2019 diện tích đất nuôi trồng thủy sản có 965,62 ha; chiếm 2,81 % diện tích tự nhiên. Diện tích đất nuôi trồng thủy sản không thay đổi mục đích sử dụng trong năm 2019 là 965,37 ha.

Đến năm 2019, đất nuôi trồng thủy sản được phân bổ trên địa bàn các xã, thị trấn như sau:

- Thị trấn Châu Thành	3,28 ha	- Xã Nguyệt Hóa	7,20 ha
- Xã Đa Lộc	8,40 ha	- Xã Hòa Thuận	8,58 ha
- Xã Mỹ Chánh	10,52 ha	- Xã Hòa Lợi	9,04 ha
- Xã Thanh Mỹ	4,63 ha	- Xã Phước Hảo	65,14 ha
- Xã Lương Hòa A	6,85 ha	- Xã Hưng Mỹ	106,86 ha
- Xã Lương Hòa	16,17 ha	- Xã Long Hòa	551,60 ha
- Xã Song Lộc	2,99 ha	- Xã Hòa Minh	164,37 ha

f) Đất nông nghiệp khác:

- Hiện trạng sử dụng đất nông nghiệp khác năm 2018 là 43,56 ha.

- Chu chuyển tăng: tăng 6,47 ha do nhận từ đất trồng lúa 5,19 ha; đất trồng cây lâu năm 0,28 ha.

- Cân đối tăng giảm: tăng 6,47 ha.

- Kế hoạch sử dụng đất năm 2019 diện tích đất nông nghiệp khác có 50,03 ha; chiếm 0,15 % diện tích tự nhiên. Diện tích đất nông nghiệp khác không thay đổi mục đích sử dụng trong năm 2019 là 43,56 ha.

Đến năm 2019, đất nông nghiệp khác được phân bố trên địa bàn các xã, thị trấn như sau:

- Thị trấn Châu Thành	3,28 ha	- Xã Lương Hòa	16,17 ha
- Xã Đa Lộc	8,40 ha	- Xã Hòa Thuận	8,58 ha
- Xã Thanh Mỹ	4,63 ha	- Xã Hòa Lợi	9,04 ha
- Xã Lương Hòa A	6,85 ha	- Xã Hưng Mỹ	106,86 ha

Diện tích tăng thêm do bố trí công trình:

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng (ha)	Địa điểm
1	Trang trại chăn nuôi	1,10		1,10	xã Hòa Lợi
2	Trang trại nuôi heo thịt tập trung (Ô Lê Thanh Điền)	0,95		0,95	xã Hòa Thuận
3	Trang trại nuôi heo	1,22		1,22	xã Hưng Mỹ
4	Nhân giống cây trồng có giá trị kinh tế cao, liên kết sản xuất, chế biến và tiêu thụ các sản phẩm từ dừa, dừa sấp và nông sản	3,00		3,00	xã Lương Hòa
5	Trụ sở, kho HTX nông nghiệp Phước Thành	0,03		0,03	xã Hòa Minh
6	Xây dựng trụ sở, nhà trung bày, sân phơi, nhà kho HTX của HTX NN Phú Mỹ Châu	0,17		0,17	xã Mỹ Chánh
7	Trang trại nuôi gà	0,25		0,25	xã Lương Hòa A

3.2.2. Nhóm đất phi nông nghiệp

- Hiện trạng sử dụng đất phi nông nghiệp năm 2018 là 7.456,21 ha.
- Tính phân bổ đất phi nông nghiệp năm 2019 là 8.148,00 ha.
- Huyện xác định đất phi nông nghiệp năm 2019 là 7.321,23 ha, thấp hơn 826,77 ha với chỉ tiêu tỉnh phân bổ.
- Chu chuyển tăng: tăng 179,08 ha lấy từ đất trồng lúa 135,53 ha; đất trồng cây hàng năm khác 11,00 ha; đất trồng cây lâu năm 32,39 ha; đất nuôi trồng thủy sản 0,16 ha.

- Chu chuyển giảm: giảm 314,06 ha do chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản 0,25 ha; đất trồng rừng phòng hộ 313,81 ha.

- Cân đối tăng giảm: giảm 134,98 ha.

- Kế hoạch sử dụng đất năm 2019 diện tích đất phi nông nghiệp có 7.321,23 ha; chiếm 21,34 % diện tích tự nhiên. Diện tích đất phi nông nghiệp không thay đổi mục đích sử dụng trong năm 2019 là 7.142,15 ha.

Đến năm 2019, đất phi nông nghiệp được phân bố trên địa bàn các xã, thị trấn như sau:

- Thị trấn Châu Thành	110,62 ha	- Xã Nguyệt Hóa	201,92 ha
- Xã Đa Lộc	384,86 ha	- Xã Hòa Thuận	374,14 ha
- Xã Mỹ Chánh	281,31 ha	- Xã Hòa Lợi	207,75 ha
- Xã Thanh Mỹ	200,13 ha	- Xã Phước Hảo	382,14 ha
- Xã Lương Hòa A	289,45 ha	- Xã Hưng Mỹ	1.033,28 ha
- Xã Lương Hòa	322,75 ha	- Xã Long Hòa	1.922,04 ha
- Xã Song Lộc	314,73 ha	- Xã Hòa Minh	1.296,12 ha

Cụ thể các loại đất phi nông nghiệp như sau:

a) Đất quốc phòng:

- Hiện trạng sử dụng đất quốc phòng năm 2018 là 23,82 ha.

- Tình phân bổ đất quốc phòng năm 2019 là 64,00 ha.

- Huyện xác định đất quốc phòng năm 2019 là 31,28 ha, thấp hơn 32,72 ha với chỉ tiêu tình phân bổ.

- Chu chuyển tăng: tăng 7,46 ha lấy từ đất trồng lúa 3,57 ha; đất trồng cây hàng năm khác 0,30 ha; đất trồng cây lâu năm 2,94 ha; đất ở tại nông thôn 0,45 ha; đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối 0,20 ha. Đất quốc phòng tăng để xây dựng các công trình quốc phòng trên địa bàn huyện.

- Cân đối tăng giảm: tăng 7,46 ha.

- Kế hoạch sử dụng đất năm 2019 diện tích đất quốc phòng có 31,28 ha; chiếm 0,09 % diện tích tự nhiên. Diện tích đất quốc phòng không thay đổi mục đích sử dụng trong năm 2019 là 23,82 ha.

Đến năm 2019, đất quốc phòng được phân bố trên địa bàn các xã, thị trấn như sau:

- Xã Đa Lộc	4,21 ha	- Xã Lương Hòa A	8,36 ha
- Xã Song Lộc	7,98 ha	- Xã Lương Hòa	1,15 ha
- Xã Nguyệt Hóa	3,55 ha	- Xã Hòa Thuận	0,20 ha
- Xã Hòa Lợi	1,01 ha	- Xã Long Hòa	3,56 ha

- Xã Hưng Mỹ 1,26 ha

b) Đất an ninh:

- Hiện trạng sử dụng đất an ninh năm 2018 là 6,51 ha.
- Tỉnh phân bổ đất an ninh năm 2019 là 8,00 ha.
- Huyện xác định đất an ninh năm 2019 là 6,51 ha, thấp hơn 1,49 ha với chỉ tiêu tỉnh phân bổ.

- Kế hoạch sử dụng đất năm 2019 diện tích đất an ninh có 6,51 ha, không biến động. Diện tích đất an ninh không thay đổi mục đích sử dụng trong năm 2019 là 6,51 ha.

Đến năm 2019, đất an ninh được phân bổ trên địa bàn thị trấn như sau: thị trấn Châu Thành 1,95 ha, xã Đa Lộc 1,47 ha, xã Lương Hòa 3,01 ha, xã Hòa Lợi 0,03 ha, xã Long Hòa 0,05 ha.

c) Đất cụm công nghiệp:

- Hiện trạng sử dụng đất cụm công nghiệp năm 2018 là 0ha.
- Tỉnh phân bổ đất cụm công nghiệp năm 2019 là 100,00 ha.
- Huyện xác định đất cụm công nghiệp năm 2019 là 70,98 ha, thấp hơn 29,02 ha so với chỉ tiêu tỉnh phân bổ. Do trong năm 2019 không thực hiện cụm công nghiệp Bàu Trâm 50,00 ha, mà thực hiện cụm công nghiệp Tân Ngại 21,12 ha.

- Chu chuyển tăng: đất cụm công nghiệp tăng 70,98 ha lấy từ đất trồng lúa 65,95 ha; đất trồng cây hàng năm khác 0,56 ha; đất trồng cây lâu năm 3,99 ha; đất hạ tầng 0,47 ha; đất ở nông thôn 0,01 ha. Để xây dựng công trình: cụm công nghiệp Tân Ngại xã Lương Hòa A; Cụm công nghiệp Châu Thành xã Lương Hòa.

- Cân đối tăng giảm: tăng 70,98 ha.
- Kế hoạch sử dụng đất năm 2019 diện tích đất cụm công nghiệp có 70,98 ha; chiếm 0,21 % diện tích tự nhiên.

Đến năm 2019, đất cụm công nghiệp được phân bổ trên địa bàn xã Lương Hòa A 21,12 ha; xã Lương Hòa 49,86 ha.

d) Đất thương mại, dịch vụ:

- Hiện trạng sử dụng đất thương mại, dịch vụ năm 2018 là 28,33 ha.
- Tỉnh phân bổ đất thương mại, dịch vụ năm 2019 là 194,00 ha.
- Huyện xác định đất thương mại, dịch vụ năm 2019 là 29,43 ha, thấp hơn 164,57 ha với chỉ tiêu tỉnh phân bổ.

- Chu chuyển tăng: tăng 1,20 ha lấy từ đất trồng lúa 0,36 ha; đất trồng cây hàng năm khác 0,10 ha; đất trồng cây lâu năm 0,53 ha; đất ở tại nông thôn 0,21 ha.

- Chu chuyển giảm: giảm 0,10 ha do chuyển sang đất giao thông.

- Cân đối tăng giảm: tăng 1,10 ha.

- Kế hoạch sử dụng đất năm 2019 diện tích đất thương mại, dịch vụ có 29,43 ha; chiếm 0,09 % diện tích tự nhiên. Diện tích đất thương mại, dịch vụ không thay đổi mục đích sử dụng trong năm 2019 là 28,23 ha.

Đến năm 2019, đất thương mại, dịch vụ được phân bố trên địa bàn các xã, thị trấn như sau:

- Thị trấn Châu Thành	2,63 ha	- Xã Lương Hòa	4,61 ha
- Xã Đa Lộc	0,66 ha	- Xã Song Lộc	2,45 ha
- Xã Mỹ Chánh	2,23 ha	- Xã Nguyệt Hóa	1,99 ha
- Xã Thanh Mỹ	0,72 ha	- Xã Phước Hảo	0,70 ha
- Xã Lương Hòa A	1,80 ha	- Xã Hòa Minh	1,12 ha
- Xã Hòa Thuận	3,44 ha	- Xã Hưng Mỹ	3,01 ha
- Xã Hòa Lợi	3,21 ha	- Xã Long Hòa	0,85 ha

Diện tích tăng thêm do bố trí công trình:

STT	Hạng mục	Diện tích KH (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng (ha)	Địa điểm
1	Khu du lịch sinh thái Cồn Cò	114,00			xã Hưng Mỹ
2	Khu trưng bày và Phân phối sản phẩm vật liệu xây dựng của Công ty TNHH Quán Anh DH	0,49		0,49	xã Nguyệt Hóa
3	Trạm xăng doanh nghiệp (Võ Minh Hón)	0,24		0,24	xã Hòa Thuận
4	Cửa hàng xăng dầu áp Giồng Trôm	0,03		0,03	xã Mỹ Chánh
5	Cửa hàng xăng dầu Petrol lifle 2	0,20		0,20	xã Song Lộc
6	Cửa hàng kinh doanh xăng dầu Quỳnh Nghi	0,02		0,02	xã Lương Hòa A
7	Cửa hàng xăng dầu Sâm Bua	0,02		0,02	xã Lương Hòa
8	Phòng trưng bày, địa điểm kinh doanh của Công ty TNHH Thực phẩm Thiên Quý - Chi nhánh Trà Vinh	0,05		0,05	xã Mỹ Chánh
9	Cửa hàng kinh doanh xăng dầu Chánh Tín	0,03		0,03	xã Lương Hòa A
10	Cửa hàng xăng dầu Như Ngọc	0,02		0,02	xã Song Lộc
11	Dự án của Công ty TNHH xăng dầu Anh Cường	0,05		0,05	xã Mỹ Chánh

STT	Hạng mục	Diện tích KH (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng (ha)	Địa điểm
12	Cửa hàng kinh doanh xăng dầu và nhớt của DNTN Nguyễn Tuyên	0,05		0,05	xã Lương Hòa A
13	Cửa hàng xăng dầu Hoàng Thức	0,03	0,03		xã Song Lộc

e) Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp:

- Hiện trạng sử dụng đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp năm 2018 là 104,33 ha.
- Tình phân bổ đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp năm 2019 là 127,00 ha.
- Huyện xác định đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp năm 2019 là 117,69 ha, thấp hơn 9,31ha với chỉ tiêu tình phân bổ.

- Chu chuyển tăng: tăng 13,36 ha lấy từ đất trồng lúa 10,99 ha; đất trồng cây hàng năm khác 1,95 ha; đất trồng cây lâu năm 0,37 ha; đất ở tại nông thôn 0,05 ha.

- Cân đối tăng giảm: tăng 13,36 ha.

- Kế hoạch sử dụng đất năm 2019 diện tích đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp có 117,69 ha; chiếm 0,34 % diện tích tự nhiên. Diện tích đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp không thay đổi mục đích sử dụng trong năm 2019 là 104,33 ha.

Đến năm 2019, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp được phân bổ trên địa bàn các xã, thị trấn như sau:

- Thị trấn Châu Thành	3,10 ha	- Xã Song Lộc	10,53 ha
- Xã Đa Lộc	3,30 ha	- Xã Phước Hảo	0,79 ha
- Xã Mỹ Chánh	10,28 ha	- Xã Nguyệt Hóa	2,23 ha
- Xã Hưng Mỹ	73,41 ha	- Xã Hòa Lợi	0,70 ha
- Xã Lương Hòa	13,25 ha	- Xã Long Hòa	0,10 ha

Diện tích tăng thêm do bố trí công trình:

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng (ha)	Địa điểm
1	Công ty may Cường Tài	10,00		10,00	xã Lương Hòa
2	Mở rộng Công ty Bảo Tiên	1,34		1,34	xã Song Lộc
3	Nhà máy thu gom xử lý phân bò và sản xuất phân bón hữu cơ Ròng Biển	1,50		1,50	xã Đa Lộc

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng (ha)	Địa điểm
4	Trụ sở làm việc, cửa hàng trung bày, nhà kho, sân phơi sơ chế nghề thương phẩm	0,10		0,10	xã Long Hòa
5	Cơ sở sản xuất kinh doanh (Ô Cao Anh Liệt)	0,15		0,15	xã Lương Hòa
6	Công ty May Minatico	0,27		0,27	xã Nguyệt Hóa

f) Đất phát triển hạ tầng:

- Hiện trạng sử dụng đất phát triển hạ tầng năm 2018 là 2.133,80 ha.
- Tính phân bổ đất phát triển hạ tầng năm 2019 là 2.254,00 ha.
- Huyện xác định đất phát triển hạ tầng năm 2019 là 2.173,01 ha, thấp hơn 80,99ha với chỉ tiêu tính phân bổ.

- Chu chuyển tăng: tăng 41,60 ha lấy từ đất trồng lúa 16,24 ha; đất trồng cây hàng năm khác 5,77 ha; đất trồng cây lâu năm 18,10 ha; đất nuôi trồng thủy sản 0,16 ha; đất thương mại, dịch vụ 0,10 ha; đất ở tại nông thôn 0,95 ha; đất cơ sở tôn giáo 0,01 ha; đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng 0,22 ha; đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối 0,05 ha.

- Chu chuyển giảm: giảm 2,39 ha do chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản 0,25 ha; đất cụm công nghiệp 0,47 ha; đất ở nông thôn 0,04 ha; đất sinh hoạt cộng đồng 1,42 ha; đất khu vui chơi giải trí 0,21 ha.

- Cân đối tăng giảm: tăng 39,21 ha.

- Kế hoạch sử dụng đất năm 2019 diện tích đất phát triển hạ tầng có 2.173,01 ha; chiếm 6,33 % diện tích tự nhiên. Diện tích đất phát triển hạ tầng không thay đổi mục đích sử dụng trong năm 2019 là 2.131,41 ha.

Đến năm 2019, đất phát triển hạ tầng được phân bổ trên địa bàn các xã, thị trấn như sau:

- Thị trấn Châu Thành	39,03 ha	- Xã Nguyệt Hóa	139,87 ha
- Xã Đa Lộc	260,44 ha	- Xã Hòa Thuận	74,28 ha
- Xã Mỹ Chánh	187,97 ha	- Xã Hòa Lợi	121,18 ha
- Xã Thanh Mỹ	149,74 ha	- Xã Phước Hảo	209,06 ha
- Xã Lương Hòa A	187,17 ha	- Xã Hưng Mỹ	159,21 ha
- Xã Lương Hòa	126,30 ha	- Xã Long Hòa	148,02 ha
- Xã Song Lộc	198,78 ha	- Xã Hòa Minh	171,95 ha

Cụ thể đất phát triển hạ tầng như sau:

***Đất cơ sở văn hóa:**

- Hiện trạng sử dụng đất cơ sở văn hóa năm 2018 là 5,54 ha.
- Tình phân bổ đất cơ sở văn hóa năm 2019 là 6,00 ha.
- Huyện xác định đất cơ sở văn hóa năm 2019 là 5,54 ha, thấp hơn 0,46 ha với chỉ tiêu tình phân bổ.
- Kế hoạch sử dụng đất năm 2019 diện tích đất cơ sở văn hóa có 5,54 ha, không biến động, chiếm 0,02 % diện tích tự nhiên. Diện tích đất cơ sở văn hóa không thay đổi mục đích sử dụng trong năm 2019 là 5,54 ha.

Đến năm 2019, đất cơ sở văn hóa được phân bổ trên địa bàn các xã, thị trấn như sau:

- Thị trấn Châu Thành	3,82 ha	- Xã Hòa Lợi	1,27 ha
- Xã Thanh Mỹ	0,03 ha	- Xã Hòa Minh	0,06 ha
- Xã Lương Hòa	0,36 ha		

***Đất cơ sở y tế:**

- Hiện trạng sử dụng đất cơ sở y tế năm 2018 là 12,17 ha.
- Tình phân bổ đất cơ sở y tế năm 2019 là 16,00 ha.
- Huyện xác định đất cơ sở y tế năm 2019 là 13,64 ha, thấp hơn 2,36 ha với chỉ tiêu tình phân bổ.
- Chu chuyển tăng: tăng 1,68 ha, lấy từ đất trồng lúa 1,23 ha; đất trồng cây hàng năm khác 0,25 ha; đất trồng cây lâu năm 0,18 ha; đất giao thông 0,02 ha. Đất y tế tăng do xây dựng trạm y tế xã Hưng Mỹ 0,15 ha; Bệnh viện đa khoa tỉnh Trà Vinh 1,53 ha ở xã Nguyệt Hóa.
- Chu chuyển giảm: giảm 0,21 ha, do chuyển sang đất giao thông 0,17 ha; đất sinh hoạt cộng đồng 0,04 ha.
- Cân đối tăng giảm: tăng 1,47 ha.
- Kế hoạch sử dụng đất năm 2019 diện tích đất cơ sở y tế có 13,64 ha; chiếm 0,04 % diện tích tự nhiên. Diện tích đất cơ sở y tế không thay đổi mục đích sử dụng trong năm 2019 là 11,96 ha.

Đến năm 2019, đất cơ sở y tế được phân bổ trên địa bàn các xã, thị trấn như sau:

- Thị trấn Châu Thành	1,09 ha	- Xã Nguyệt Hóa	8,67 ha
- Xã Đa Lộc	0,25 ha	- Xã Hòa Thuận	0,15 ha
- Xã Thanh Mỹ	0,09 ha	- Xã Hòa Lợi	0,23 ha
- Xã Lương Hòa A	0,16 ha	- Xã Phước Hảo	0,11 ha
- Xã Lương Hòa	2,04 ha	- Xã Hưng Mỹ	0,17 ha

- Xã Song Lộc 0,12 ha
- Xã Long Hòa 0,13 ha
- Xã Hòa Minh 0,42 ha

**Đất cơ sở giáo dục và đào tạo:*

- Hiện trạng sử dụng đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo năm 2018 là 49,26 ha.

- Tính phân bổ đất cơ sở giáo dục và đào tạo năm 2019 là 59,00 ha.

- Huyện xác định đất cơ sở giáo dục và đào tạo năm 2019 là 48,61 ha, thấp hơn 10,39ha với chỉ tiêu tính phân bổ.

- Chuyển tăng: tăng 0,55 ha, lấy từ đất trồng lúa 0,55 ha.

- Chuyển giảm: giảm 1,20 ha do chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản 0,25 ha; đất giao thông 0,17 ha; đất ở nông thôn 0,04 ha; đất sinh hoạt cộng đồng 0,53 ha; đất khu vui chơi giải trí 0,21 ha.

- Cân đối tăng giảm: giảm 0,65 ha.

- Kế hoạch sử dụng đất năm 2019 diện tích đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo có 48,61 ha; chiếm 0,14 % diện tích tự nhiên. Diện tích đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo không thay đổi mục đích sử dụng trong năm 2019 là 48,06 ha.

Đến năm 2019, đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo được phân bổ trên địa bàn các xã, thị trấn như sau:

- Thị trấn Châu Thành 5,42 ha
- Xã Nguyệt Hóa 0,91 ha
- Xã Đa Lộc 2,15 ha
- Xã Hòa Thuận 2,70 ha
- Xã Mỹ Chánh 2,15 ha
- Xã Hòa Lợi 2,23 ha
- Xã Thanh Mỹ 1,92 ha
- Xã Phước Hảo 2,83 ha
- Xã Lương Hòa A 3,33 ha
- Xã Hưng Mỹ 1,47 ha
- Xã Lương Hòa 1,82 ha
- Xã Long Hòa 6,54 ha
- Xã Song Lộc 2,69 ha
- Xã Hòa Minh 2,77 ha

Diện tích tăng thêm do bố trí các công trình:

ST T	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng (ha)	Địa điểm
1	Trường mẫu giáo Tuổi Thơ	0,30		0,30	xã Mỹ Chánh
2	Trường Tiểu học Mỹ Chánh A, xã Mỹ Chánh	0,25		0,25	xã Mỹ Chánh

**Đất cơ sở thể dục thể thao:*

- Hiện trạng sử dụng đất cơ sở thể dục thể thao năm 2018 là 4,15 ha.

- Tình phân bổ đất cơ sở thể dục - thể thao năm 2019 là 32,00 ha.

- Huyện xác định đất cơ sở thể dục - thể thao năm 2019 là 6,39 ha, thấp hơn 25,61 ha với chỉ tiêu tình phân bổ.

- Chu chuyển tăng: tăng 2,24 ha, lấy từ đất trồng lúa 1,58 ha; đất trồng cây lâu năm 0,66 ha. Diện tích đất cơ sở thể dục thể thao tăng để xây dựng sân vận động xã Thanh Mỹ 0,68 ha; sân vận động xã Long Hòa 1,56 ha.

- Cân đối tăng giảm: tăng 2,24 ha.

- Kế hoạch sử dụng đất năm 2019 diện tích đất cơ sở thể dục thể thao có 6,39 ha; chiếm 0,02 % diện tích tự nhiên. Diện tích đất cơ sở thể dục thể thao không thay đổi mục đích sử dụng trong năm 2019 là 4,15 ha.

Đến năm 2019, đất cơ sở thể dục thể thao được phân bổ trên địa bàn các xã, thị trấn như sau:

- Thị trấn Châu Thành	0,67 ha	- Xã Hưng Mỹ	0,63 ha
- Xã Mỹ Chánh	1,18 ha	- Xã Long Hòa	1,56 ha
- Xã Thanh Mỹ	0,68 ha	- Xã Hòa Minh	0,53 ha
- Xã Lương Hòa A	1,14 ha		

**Đất giao thông:*

- Hiện trạng sử dụng đất giao thông năm 2018 là 764,32 ha.

- Chu chuyển tăng: tăng 26,83 ha, lấy từ đất trồng lúa 7,01 ha; đất trồng cây hàng năm khác 2,67 ha; đất trồng cây lâu năm 15,37 ha; đất nuôi trồng thủy sản 0,16 ha; đất thương mại dịch vụ 0,10 ha; đất cơ sở y tế 0,17 ha; đất cơ sở giáo dục 0,17 ha; đất ở tại nông thôn 0,95 ha; đất tôn giáo 0,01 ha; đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng 0,22 ha.

- Chu chuyển giảm: giảm 0,02 ha do chuyển cho đất cơ sở y tế 0,02 ha.

- Cân đối tăng giảm: tăng 26,81 ha.

- Kế hoạch sử dụng đất năm 2019 diện tích đất giao thông có 791,13 ha; chiếm 2,31 % diện tích tự nhiên. Diện tích đất giao thông không thay đổi mục đích sử dụng trong năm 2019 là 764,30 ha.

Đến năm 2019, đất giao thông được phân bổ trên địa bàn các xã, thị trấn như sau:

- Thị trấn Châu Thành	19,46 ha	- Xã Nguyệt Hóa	49,51 ha
- Xã Đa Lộc	113,45 ha	- Xã Hòa Thuận	36,77 ha
- Xã Mỹ Chánh	68,31 ha	- Xã Hòa Lợi	57,27 ha
- Xã Thanh Mỹ	43,48 ha	- Xã Phước Hảo	69,09 ha
- Xã Lương Hòa A	80,71 ha	- Xã Hưng Mỹ	40,94 ha

- Xã Lương Hòa 48,37 ha - Xã Long Hòa 33,03 ha
- Xã Song Lộc 98,57 ha - Xã Hòa Minh 32,18 ha

(Cụ thể các công trình giao thông được thể hiện ở biểu 10/CH phần phụ biểu)

***Đất thủy lợi:**

- Hiện trạng sử dụng đất thủy lợi năm 2018 là 1.283,12 ha.
- Chu chuyển tăng: tăng 9,99 ha, lấy từ đất trồng lúa 5,31 ha; đất trồng cây hàng năm 2,85 ha; đất trồng cây lâu năm 1,83 ha.

Chu chuyển giảm: giảm 0,47 ha do chuyển sang đất cụm công nghiệp.

- Cân đối tăng giảm: tăng 9,52 ha.
- Kế hoạch sử dụng đất năm 2019 diện tích đất thủy lợi có 1.292,64 ha; chiếm 3,77 % diện tích tự nhiên. Diện tích đất thủy lợi không thay đổi mục đích sử dụng trong năm 2019 là 1.282,65 ha.

Đến năm 2019, đất thủy lợi được phân bố trên địa bàn các xã, thị trấn như sau:

- Thị trấn Châu Thành 7,32 ha - Xã Nguyệt Hóa 80,25 ha
- Xã Đa Lộc 144,06 ha - Xã Hòa Thuận 34,56 ha
- Xã Mỹ Chánh 104,98 ha - Xã Hòa Lợi 59,75 ha
- Xã Thanh Mỹ 103,13 ha - Xã Hưng Mỹ 114,89 ha
- Xã Lương Hòa A 99,42 ha - Xã Long Hòa 106,28 ha
- Xã Lương Hòa 68,43 ha - Xã Hòa Minh 135,58 ha
- Xã Song Lộc 97,29 Ha - Xã Phước Hảo 136,70 ha

Diện tích tăng thêm do bố trí các công trình sau:

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng (ha)	Địa điểm
1	Giếng khoan phục vụ chống hạn, xâm nhập mặn	0,05		0,05	xã Mỹ Chánh
2	Nâng cấp, mở rộng Trạm cấp nước sạch xã Song Lộc, huyện Châu Thành	1,23		1,23	xã Song Lộc
3	Nâng cấp, mở rộng Trạm cấp nước sạch liên xã Thanh Mỹ, Đa Lộc và Mỹ Chánh, huyện Châu Thành	1,00		1,00	xã Mỹ Chánh
4	Nạo vét hệ thống kênh trục và xây dựng công trình điều tiết trên kênh, tỉnh Trà	7,56		7,56	các xã Đa Lộc, Mỹ Chánh, Thanh Mỹ

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng (ha)	Địa điểm
	Vinh phục vụ sản xuất trong điều kiện biến đổi khí hậu				
5	Nhà tránh trú bão	0,05		0,05	xã Long Hòa
6	Hệ thống thoát nước khu vực Nhà máy sản xuất may mặc New Mingda	0,10		0,10	xã Mỹ Chánh

**Đất công trình năng lượng:*

- Hiện trạng sử dụng đất công trình năng lượng năm 2018 là 7,94 ha.
- Chu chuyển tăng: tăng 0,62 ha, lấy từ đất trồng lúa 0,56 ha; đất trồng cây lâu năm 0,06 ha.
- Cân đối tăng giảm: tăng 0,62 ha.
- Kế hoạch sử dụng đất năm 2019 diện tích đất công trình năng lượng có 8,56 ha; chiếm 0,02 % diện tích tự nhiên. Diện tích đất công trình năng lượng không thay đổi mục đích sử dụng trong năm 2019 là 7,94 ha.

Đến năm 2019, đất công trình năng lượng được phân bố trên địa bàn các xã, thị trấn như sau:

- TT. Châu Thành	0,51 ha	- Xã Đa Lộc	0,26 ha
- Xã Mỹ Chánh	1,40 ha	- Xã Thanh Mỹ	0,26 ha
- Xã Lương Hòa	5,13 ha	- Xã Lương Hòa A	0,58 ha
- Xã Hưng Mỹ	0,05 ha	- Xã Hòa Minh	0,06 ha
- Xã Nguyệt Hóa	0,23 ha		

Diện tích tăng thêm do bố trí các công trình sau:

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng (ha)	Địa điểm
	Xuất tuyến trạm biến áp 220kV Trà Vinh 2 (đầu nối đường dây Vũng Liêm - Long Đức)	0,62		0,62	xã Lương Hòa; Nguyệt Hóa

**Đất công trình bưu chính, viễn thông:*

- Hiện trạng sử dụng đất công trình bưu chính, viễn thông năm 2018 là 1,78 ha.

- Kế hoạch sử dụng đất năm 2019 diện tích đất công trình bưu chính, viễn thông không biến động.

- Kế hoạch sử dụng đất năm 2019 diện tích công trình bưu chính, viễn thông có 1,78 ha, chiếm 0,01 % diện tích tự nhiên. Diện tích công trình bưu chính, viễn thông không thay đổi mục đích sử dụng trong năm 2018 là 1,78 ha.

Đến năm 2019, đất công trình bưu chính, viễn thông được phân bố trên địa bàn các xã, thị trấn như sau:

- Thị trấn Châu Thành	0,31 ha	- Xã Hưng Mỹ	0,07 ha
- Xã Mỹ Chánh	0,05 ha	- Xã Long Hòa	0,04 ha
- Xã Thanh Mỹ	0,07 ha	- Xã Hòa Minh	0,26 ha
- Xã Lương Hòa	0,03 ha	- Xã Đa Lộc	0,27 ha
- Xã Song Lộc	0,11 ha	- Xã Lương Hòa A	0,39 ha
- Xã Hòa Lợi	0,03 ha	- Xã Nguyệt Hóa	0,02 ha
- Xã Hòa Thuận	0,05 ha	- Xã Phước Hảo	0,08 ha

***Đất chợ:**

- Hiện trạng sử dụng đất chợ năm 2018 là 5,51 ha.

- Chu chuyển tăng: tăng 0,05 ha lấy từ đất sông, suối, kênh, rạch 0,05 ha, để xây dựng công trình mở rộng chợ Hòa Minh.

- Chu chuyển giảm: giảm 0,85 ha do chuyển sang đất sinh hoạt cộng đồng, để thực hiện khu văn hóa - thể thao xã Hòa Minh.

- Cân đối tăng giảm: đất chợ giảm 0,80 ha.

- Kế hoạch sử dụng đất năm 2019 diện tích đất chợ có 4,71 ha, chiếm 0,01 % diện tích tự nhiên. Diện tích đất chợ không thay đổi mục đích sử dụng trong năm 2019 là 4,66 ha.

Đến năm 2019, đất chợ được phân bố trên địa bàn các xã, thị trấn như sau:

- Thị trấn Châu Thành	0,43 ha	- Xã Phước Hảo	0,25 ha
- Xã Mỹ Chánh	0,22 ha	- Xã Hưng Mỹ	0,99 ha
- Xã Lương Hòa A	1,44 ha	- Xã Long Hòa	0,44 ha
- Xã Lương Hòa	0,12 ha	- Xã Hòa Minh	0,09 ha
- Xã Hòa Lợi	0,40 ha	- Xã Hòa Thuận	0,05 ha
- Xã Nguyệt Hóa	0,28 ha		

g) Đất di tích lịch sử, văn hóa:

- Hiện trạng sử dụng đất di tích lịch sử, văn hóa năm 2018 là 4,68 ha.

- Kế hoạch sử dụng đất năm 2019 diện tích đất di tích lịch sử, văn hóa có 4,68 ha, không có biến động so với hiện trạng; chiếm 0,01 % diện tích tự nhiên.

Diện tích đất di tích lịch sử, văn hóa không thay đổi mục đích sử dụng trong năm 2019 là 4,68 ha.

Đến năm 2019, đất di tích lịch sử, văn hóa được phân bố trên địa bàn các xã, thị trấn như sau: Xã Lương Hòa 4,68 ha.

h) Đất bãi thải, xử lý chất thải:

- Hiện trạng sử dụng đất bãi thải, xử lý chất thải năm 2018 là 28,97 ha.
- Tỉnh phân bổ đất bãi thải, xử lý chất thải năm 2019 là 49,00 ha.
- Huyện xác định đất bãi thải, xử lý chất thải năm 2019 là 29,97 ha, thấp hơn 19,03 ha với chỉ tiêu tỉnh phân bổ.

- Chu chuyển tăng: tăng 1,00 ha do được lấy từ đất trồng lúa 0,92 ha; đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối 0,08 ha, để thực hiện công trình Bãi rác cụm xã Long Hòa, Hòa Minh 1,00 ha.

- Cân đối tăng giảm: tăng 1,00 ha.

- Kế hoạch sử dụng đất năm 2019 diện tích đất bãi thải, xử lý chất thải có 29,97 ha; chiếm 0,09 % diện tích tự nhiên. Diện tích đất bãi thải, xử lý chất thải không thay đổi mục đích sử dụng trong năm 2019 là 28,97 ha.

Đến năm 2019, đất bãi thải, xử lý chất thải được phân bố trên địa bàn các xã, thị trấn như sau:

- Xã Lương Hòa A	0,29 ha	- Xã Đa Lộc	0,62 ha
- Xã hòa Lợi	1,24 ha	- Xã Long Hòa	1,00 ha
- Xã Hòa Thuận	4,87 ha	- Xã Lương Hòa	21,95 ha

i) Đất ở tại nông thôn:

- Hiện trạng sử dụng đất ở tại nông thôn năm 2018 là 819,08 ha.
- Tỉnh phân bổ đất ở tại nông thôn năm 2019 là 810,00 ha.
- Huyện xác định đất ở tại nông thôn năm 2019 là 858,47 ha, cao hơn 48,47 ha với chỉ tiêu tỉnh phân bổ.

- Chu chuyển tăng: tăng 41,10 ha, lấy từ đất trồng lúa 33,56 ha; đất trồng cây hàng năm khác 2,17 ha; đất trồng cây lâu năm 5,33 ha; đất giáo dục 0,04 ha.

- Chu chuyển giảm: giảm 1,71 ha do chuyển sang đất quốc phòng 0,45 ha; đất thương mại - dịch vụ 0,21 ha; đất sản xuất kinh doanh 0,05 ha; đất sinh hoạt cộng đồng 0,04 ha; đất phát triển hạ tầng 0,95 ha; đất khu vui chơi, giải trí công cộng 0,02 ha.

- Cân đối tăng giảm: tăng 39,39 ha.

- Kế hoạch sử dụng đất năm 2019 diện tích đất ở tại nông thôn có 858,47 ha; chiếm 2,50 % diện tích tự nhiên. Diện tích đất ở tại nông thôn không thay đổi mục đích sử dụng trong năm 2019 là 817,37 ha.

Đến năm 2019, đất ở tại nông thôn được phân bố trên địa bàn các xã, thị trấn như sau:

- Xã Đa Lộc	74,77 ha	- Xã Nguyệt Hóa	36,42 ha
- Xã Mỹ Chánh	55,92 ha	- Xã Hòa Thuận	86,29 ha
- Xã Thanh Mỹ	45,65 ha	- Xã Hòa Lợi	69,90 ha
- Xã Lương Hòa A	43,79 ha	- Xã Phước Hảo	122,61 ha
- Xã Lương Hòa	58,62 ha	- Xã Hưng Mỹ	62,49 ha
- Xã Song Lộc	55,31 ha	- Xã Long Hòa	70,59 ha
- Xã Hòa Minh	76,10 ha		

Diện tích tăng thêm do bố trí các công trình sau:

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng (ha)	Địa điểm
1	Dự án di dân sạt lở áp Cồn Phụng, xã Long Hòa: Mục tiêu di dời 94 hộ	2,00		2,00	xã Long Hòa
2	Dự án di dân sạt lở xã Hòa Minh	3,89		3,89	xã Hòa Minh
3	Chuyển đất ở nông thôn	0,04		0,04	xã Hòa Thuận
4	Đất ở tại nông thôn theo nhu cầu của người dân	28,00		28,00	xã Hòa Thuận
5	Chuyển đất ONT theo nhu cầu của người dân	4,57		4,57	xã Lương Hòa
6	Dự báo đất ở hộ gia đình cá nhân xin chuyển mục đích tại các xã	2,60		2,60	13 xã

j) Đất ở tại đô thị:

- Hiện trạng sử dụng đất ở tại đô thị năm 2018 là 27,94 ha.
- Tình phân bố đất ở tại đô thị năm 2019 là 27,00 ha.
- Huyện xác định đất ở tại đô thị năm 2019 là 28,16 ha, cao hơn 1,16 ha với chỉ tiêu tình phân bố.

- Chu chuyển tăng: tăng 0,22 ha, lấy từ đất trồng cây hàng năm khác 0,05 ha, đất trồng cây lâu năm 0,15 ha, đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,02 ha. Diện tích tăng chủ yếu do đáp ứng nhu cầu người dân chuyển mục đích từ đất nông nghiệp sang đất ở.

- Cân đối tăng giảm: tăng 0,22 ha.

- Kế hoạch sử dụng đất năm 2019 diện tích đất ở tại đô thị có 28,16 ha; chiếm 0,08 % diện tích tự nhiên. Diện tích đất ở tại đô thị không thay đổi mục đích sử dụng trong năm 2019 là 27,94 ha.

Đến năm 2019, đất ở tại đô thị được phân bố trên địa bàn TT. Châu Thành 28,16 ha.

k) Đất xây dựng trụ sở cơ quan:

- Hiện trạng sử dụng đất xây dựng trụ sở cơ quan năm 2018 là 24,73 ha.

- Tính phân bổ đất xây dựng trụ sở cơ quan năm 2019 là 26,00 ha.

- Huyện xác định đất xây dựng trụ sở cơ quan năm 2019 là 28,65 ha, cao hơn 2,65 ha với chỉ tiêu tính phân bổ.

- Chu chuyển tăng: tăng 3,99 ha, lấy từ đất trồng lúa 2,33 ha; đất trồng cây hàng năm khác 0,07 ha; đất trồng cây lâu năm 0,18 ha; đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng 1,41 ha.

- Chu chuyển giảm: giảm 0,07 ha do chuyển sang đất ở đô thị 0,02 ha; đất sinh hoạt cộng đồng 0,05 ha.

- Cân đối tăng giảm: tăng 3,92 ha.

- Kế hoạch sử dụng đất năm 2019 diện tích đất xây dựng trụ sở cơ quan có 28,65 ha; chiếm 0,08 % diện tích tự nhiên. Diện tích đất xây dựng trụ sở cơ quan không thay đổi mục đích sử dụng trong năm 2019 là 24,66 ha.

Đến năm 2019, đất xây dựng trụ sở cơ quan được phân bố trên địa bàn các xã, thị trấn như sau:

- Thị trấn Châu Thành	10,02 ha	- Xã Nguyệt Hóa	1,19 ha
- Xã Đa Lộc	6,93 ha	- Xã Hòa Thuận	0,33 ha
- Xã Mỹ Chánh	4,79 ha	- Xã Hòa Lợi	0,49 ha
- Xã Thanh Mỹ	0,28 ha	- Xã Phước Hảo	0,67 ha
- Xã Lương Hòa A	0,49 ha	- Xã Hưng Mỹ	0,28 ha
- Xã Lương Hòa	0,78 ha	- Xã Long Hòa	0,58 ha
- Xã Song Lộc	0,83 ha	- Xã Hòa Minh	0,99 ha

Diện tích tăng thêm do bố trí các công trình sau:

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng (ha)	Địa điểm
1	Kho bạc Nhà nước huyện Châu Thành	0,25		0,25	TT. Châu Thành
2	Nâng cấp, mở rộng Trung tâm Bảo trợ xã hội tỉnh Trà Vinh	4,60	0,86	3,74	xã Mỹ Chánh

l) Đất cơ sở tôn giáo:

- Hiện trạng sử dụng đất cơ sở tôn giáo năm 2018 là 53,50 ha.
- Tính phân bổ đất cơ sở tôn giáo năm 2019 là 54,00 ha.
- Huyện xác định đất cơ sở tôn giáo năm 2019 là 53,49 ha, thấp hơn 0,51 ha với chỉ tiêu tính phân bổ.
- Chu chuyển giảm: giảm 0,01 ha do chuyển sang đất giao thông.
- Cân đối tăng giảm: giảm 0,01 ha.
- Kế hoạch sử dụng đất năm 2019 diện tích đất cơ sở tôn giáo có 53,49 ha, chiếm 0,16 % diện tích tự nhiên. Diện tích đất cơ sở tôn giáo không thay đổi mục đích sử dụng trong năm 2019 là 53,49 ha.

Đến năm 2019, đất cơ sở tôn giáo được phân bổ trên địa bàn các xã, thị trấn như sau:

- Thị trấn Châu Thành	10,84 ha	- Xã Nguyệt Hóa	2,26 ha
- Xã Đa Lộc	3,18 ha	- Xã Hòa Thuận	8,12 ha
- Xã Mỹ Chánh	3,25 ha	- Xã Hòa Lợi	4,17 ha
- Xã Thanh Mỹ	0,18 ha	- Xã Phước Hảo	3,93 ha
- Xã Lương Hòa A	4,03 ha	- Xã Hưng Mỹ	1,67 ha
- Xã Lương Hòa	4,94 ha	- Xã Long Hòa	2,44 ha
- Xã Song Lộc	1,79 ha	- Xã Hòa Minh	2,69 ha

m) Đất nghĩa trang, nghĩa địa:

- Hiện trạng sử dụng đất nghĩa trang, nghĩa địa năm 2018 là 71,06 ha.
- Tính phân bổ đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng năm 2019 là 103,00 ha.
- Huyện xác định đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng năm 2019 là 70,68 ha, thấp hơn 32,32ha với chỉ tiêu tính phân bổ.
- Chu chuyển tăng: tăng 1,25 ha do được lấy từ đất trồng lúa 0,85 ha; đất trồng cây lâu năm 0,40 ha. Để xây dựng công trình: nghĩa trang nhân dân xã Thanh

Mỹ 0,50 ha; nghĩa trang nhân dân xã Long Hòa 0,50 ha; Nghĩa trang nhân dân xã Song Lộc 0,42 ha.

- Chuyển giảm: giảm 1,63 ha do chuyển sang đất giao thông 0,22 ha; đất trụ sở cơ quan 1,41 ha.

- Cân đối tăng giảm: giảm 0,38 ha.

- Kế hoạch sử dụng đất năm 2019 diện tích đất nghĩa trang, nghĩa địa có 70,68 ha; chiếm 0,21 % diện tích tự nhiên. Diện tích đất nghĩa trang, nghĩa địa không thay đổi mục đích sử dụng trong năm 2019 là 69,43 ha.

Đến năm 2019, đất nghĩa trang, nghĩa địa được phân bố trên địa bàn các xã, thị trấn như sau:

- Thị trấn Châu Thành	7,84 ha	- Xã Nguyệt Hóa	3,37 ha
- Xã Đa Lộc	1,01 ha	- Xã Hòa Thuận	7,89 ha
- Xã Mỹ Chánh	5,63 ha	- Xã Hòa Lợi	5,61 ha
- Xã Thanh Mỹ	2,40 ha	- Xã Phước Hảo	4,89 ha
- Xã Lương Hòa A	4,09 ha	- Xã Hưng Mỹ	5,79 ha
- Xã Lương Hòa	1,85 ha	- Xã Hòa Minh	7,10 ha
- Xã Song Lộc	6,33 ha	- Xã Long Hòa	6,88 ha

n) Đất sinh hoạt cộng đồng:

- Hiện trạng sử dụng đất sinh hoạt cộng đồng năm 2018 là 3,37 ha.

- Chuyển tăng: tăng 2,71 ha, lấy từ đất trồng lúa 0,76 ha, đất trồng cây hàng năm 0,03 ha, đất trồng cây lâu năm 0,40 ha, đất hạ tầng 1,42 ha, đất ở nông thôn 0,04 ha, đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,05 ha, đất cơ sở tín ngưỡng 0,01 ha.

- Cân đối tăng giảm: tăng 2,71 ha.

- Kế hoạch sử dụng đất năm 2019 diện tích đất sinh hoạt cộng đồng có 6,08 ha; chiếm 0,02 % diện tích tự nhiên. Diện tích đất sinh hoạt cộng đồng không thay đổi mục đích sử dụng trong năm 2019 là 3,37 ha.

Đến năm 2019, đất sinh hoạt cộng đồng được phân bố trên địa bàn các xã, thị trấn như sau:

- Thị trấn Châu Thành	0,06 ha	- Xã Hòa Thuận	0,10 ha
- Xã Đa Lộc	0,41 ha	- Xã Hòa Lợi	0,20 ha
- Xã Mỹ Chánh	0,11 ha	- Xã Hòa Minh	1,04 ha
- Xã Lương Hòa A	0,43 ha	- Xã Thanh Mỹ	0,47 ha
- Xã Song Lộc	0,64 ha	- Xã Lương Hòa	0,32 ha
- Xã Nguyệt Hóa	0,53 ha	- Xã Phước Hảo	0,41 ha
- Xã Hưng Mỹ	0,47 ha	- Xã Long Hòa	0,89 ha

(Cụ thể các công trình đất sinh hoạt cộng đồng được thể hiện ở biểu 10/CH trong phần phụ biểu)

o) Đất khu vui chơi, giải trí công cộng:

- Hiện trạng sử dụng đất khu vui chơi, giải trí công cộng năm 2018 là 0 ha.
- Chu chuyển tăng: đất khu vui chơi, giải trí công cộng tăng 0,55 ha, lấy từ đất hạ tầng 0,21 ha, đất cơ sở tín ngưỡng 0,34 ha.
- Cân đối tăng giảm: tăng 0,55 ha.
- Kế hoạch sử dụng đất năm 2019 diện tích đất khu vui chơi, giải trí công cộng có 0,55 ha, được phân bố trên địa bàn các xã, thị trấn như sau: xã Nguyệt Hóa 0,17 ha, xã Hòa Thuận 0,04 ha, xã Long Hòa 0,34 ha.

Diện tích tăng thêm do bố trí các công trình sau:

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng (ha)	Địa điểm
1	Khu vui chơi giải trí liên ấp	0,34		0,34	xã Long Hòa
2	Khu vui chơi, giải trí cho người già và trẻ em	0,04		0,04	xã Hòa Thuận
3	Khu vui chơi tổng hợp	0,20		0,20	xã Nguyệt Hóa

p) Đất cơ sở tín ngưỡng:

- Hiện trạng sử dụng đất cơ sở tín ngưỡng năm 2018 là 8,35 ha.
- Chu chuyển giảm: giảm 0,35 ha, do chuyển sang đất sinh hoạt cộng đồng 0,01 ha, đất khu vui chơi, giải trí 0,34 ha.
- Cân đối tăng giảm: giảm 0,35 ha.
- Kế hoạch sử dụng đất năm 2019 diện tích đất cơ sở tín ngưỡng có diện tích 8,00 ha; chiếm 0,02 % diện tích tự nhiên. Diện tích đất cơ sở tín ngưỡng không thay đổi mục đích sử dụng trong năm 2019 là 8,00 ha.

Đến năm 2019, đất cơ sở tín ngưỡng được phân bố trên địa bàn các xã, thị trấn như sau:

- Thị trấn Châu Thành	0,53 ha	- Xã Song Lộc	0,31 ha
- Xã Đa Lộc	0,16 ha	- Xã Nguyệt Hóa	0,21 ha
- Xã Mỹ Chánh	1,34 ha	- Xã Hòa Thuận	0,33 ha
- Xã Thanh Mỹ	0,70 ha	- Xã Hòa Lợi	0,01 ha
- Xã Lương Hòa A	0,15 ha	- Xã Phước Hảo	1,29 ha

- Xã Lương Hòa	0,16 ha	- Xã Hưng Mỹ	1,02 ha
- Xã Long Hòa	0,39 ha	- Xã Hòa Minh	1,40 ha

q) Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối:

- Hiện trạng sử dụng đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối năm 2018 là 4.117,75 ha.
 - Chuyển giảm: giảm 314,14 ha do chuyển sang đất trồng rừng phòng hộ 313,81 ha; đất quốc phòng 0,20 ha, đất phát triển hạ tầng 0,05 ha, đất bãi thải, xử lý chất thải 0,08 ha.

- Cân đối tăng giảm: giảm 314,14 ha.

- Kế hoạch sử dụng đất năm 2019 diện tích đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối có 3.803,61 ha; chiếm 11,08 % diện tích tự nhiên.

Đến năm 2019, đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối được phân bố trên địa bàn các xã, thị trấn như sau:

- Thị trấn Châu Thành	0,53 ha	- Xã Song Lộc	0,31 ha
- Xã Đa Lộc	27,70 ha	- Xã Nguyệt Hóa	0,21 ha
- Xã Mỹ Chánh	9,79 ha	- Xã Hòa Thuận	188,25 ha
- Xã Lương Hòa A	17,73 ha	- Xã Phước Hảo	37,79 ha
- Xã Lương Hòa	31,25 ha	- Xã Hưng Mỹ	724,68 ha
- Xã Long Hòa	1.686,35 ha	- Xã Hòa Minh	1.033,73 ha

3.2.3. Đất chưa sử dụng

Theo số liệu thống kê đất đai năm 2017, trên địa bàn huyện Châu Thành không còn đất chưa sử dụng.

3.2.4. Đất bãi bồi ven sông, ven biển

Năm 2019, huyện Châu Thành thực hiện trồng 313,81 ha đất rừng phòng hộ theo Chương trình bảo vệ và phát triển rừng bền vững của Chính phủ, lấy từ đất bãi bồi ven sông Cổ Chiên.

4. Tổng hợp và cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất năm 2019

4.1. Tổng hợp và so sánh các chỉ tiêu sử dụng đất trước và sau kế hoạch năm 2019

Bảng 3.3. So sánh các chỉ tiêu sử dụng đất trước và sau kế hoạch 2019

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng SDD năm 2018	Kế hoạch SDD năm 2019	So sánh tăng (+), giảm (-)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5-4)
	TỔNG DTTN (1+2+3)		34.313,52	34.313,52	
1	Đất nông nghiệp	NNP	26.857,31	26.992,29	134,98
1.1	Đất trồng lúa	LUA	18.388,37	18.285,01	-103,36
	<i>Trong đó: Đất chuyên lúa nước</i>	<i>LUC</i>	15.065,75	14.967,28	-98,47

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng SDD năm 2018	Kế hoạch SDD năm 2019	So sánh tăng (+), giảm (-)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5-4)
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	820,21	789,98	-30,23
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	6.083,69	6.036,84	-46,85
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	551,01	864,82	313,81
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD			
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX			
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	970,48	965,62	-4,86
1.8	Đất làm muối	LMU			
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	43,56	50,03	6,47
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	7.456,21	7.321,23	-134,98
2.1	Đất quốc phòng	CQP	23,82	31,28	7,46
2.2	Đất an ninh	CAN	6,51	6,51	
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK			
2.4	Đất khu chế xuất	SKT			
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN		70,98	70,98
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	28,33	29,43	1,10
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	104,33	117,69	13,36
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS			
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2133,80	2.173,01	39,21
<i>a</i>	<i>Đất cơ sở văn hóa</i>	<i>DVH</i>	<i>5,54</i>	<i>5,54</i>	
<i>b</i>	<i>Đất cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>	<i>12,16</i>	<i>13,63</i>	<i>1,47</i>
<i>c</i>	<i>Đất cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	<i>DGD</i>	<i>49,26</i>	<i>48,61</i>	<i>-0,65</i>
<i>d</i>	<i>Đất cơ sở thể dục thể thao</i>	<i>DTT</i>	<i>4,15</i>	<i>6,39</i>	<i>2,24</i>
<i>e</i>	<i>Đất cơ sở khoa học và công nghệ</i>	<i>DKH</i>			
<i>f</i>	<i>Đất cơ sở dịch vụ xã hội</i>	<i>DXH</i>			
<i>g</i>	<i>Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>	<i>764,33</i>	<i>791,14</i>	<i>26,81</i>
<i>h</i>	<i>Đất thủy lợi</i>	<i>DTL</i>	<i>1283,12</i>	<i>1.292,64</i>	<i>9,52</i>
<i>k</i>	<i>Đất công trình năng lượng</i>	<i>DNL</i>	<i>7,95</i>	<i>8,57</i>	<i>0,62</i>
<i>l</i>	<i>Đất công trình bưu chính, viễn thông</i>	<i>DBV</i>	<i>1,78</i>	<i>1,78</i>	
<i>m</i>	<i>Đất chợ</i>	<i>DCH</i>	<i>5,51</i>	<i>4,71</i>	<i>-0,80</i>
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	4,68	4,68	
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL			
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	28,97	29,97	1,00
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	819,08	858,47	39,39
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	27,94	28,16	0,22
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	24,73	28,65	3,92
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS			
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG			
2.18	Đất cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng	TON	53,50	53,49	-0,01
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	71,06	70,68	-0,38

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng SDĐ năm 2018	Kế hoạch SDĐ năm 2019	So sánh tăng (+), giảm (-)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5-4)
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX			
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	3,37	6,08	2,71
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV		0,55	0,55
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	8,35	8,00	-0,35
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	4117,75	3.803,61	-314,14
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC			
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK			
3	Đất chưa sử dụng	CSD			
4	Đất khu công nghệ cao*	KCN			
5	Đất khu kinh tế*	KKT			
6	Đất đô thị*	KDT	343,70	343,70	

Ghi chú: * Không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên

4.2. Chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2019, theo đơn vị hành chính

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính cấp xã (ha)				
				TT. Châu Thành	Xã Đa Lộc	Xã Mỹ Chánh	Xã Thanh Mỹ	Xã Lương Hòa A
	Tổng diện tích tự nhiên		34.313,52	343,70	3.621,62	2.649,65	2.125,70	2.290,87
1	Đất nông nghiệp	NNP	26.992,29	233,08	3.236,76	2.368,34	1.925,57	2.001,42
1.1	Đất trồng lúa	LUA	18.285,01	82,02	2.684,28	1.991,00	1.430,35	1.503,39
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>14.967,28</i>	<i>78,77</i>	<i>2.684,28</i>	<i>1.980,64</i>	<i>1.430,35</i>	<i>1.503,39</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	789,98	28,08	62,81	46,06	19,14	113,58
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	6.036,84	119,67	449,62	320,59	466,43	377,49
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	864,82					
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	965,62	3,28	8,40	10,52	4,63	6,85
1.6	Đất nông nghiệp khác	NKH	50,03	0,04	31,65	0,17	5,02	0,11
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	7.321,23	110,62	384,86	281,31	200,13	289,45
2.1	Đất quốc phòng	CQP	31,28		4,21			8,36
2.2	Đất an ninh	CAN	6,51	1,95	1,47			
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK						
2.4	Đất khu chế xuất	SKT						
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	70,98					21,12
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	29,43	2,63	0,66	2,23	0,72	1,80
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	117,69	3,10	3,30	10,28		
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS						
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2.173,01	39,03	260,44	187,97	149,74	187,17
2.9.1	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	<i>DVH</i>	<i>5,54</i>	<i>3,82</i>			<i>0,03</i>	
2.9.2	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>	<i>13,64</i>	<i>1,09</i>	<i>0,25</i>		<i>0,09</i>	<i>0,16</i>
2.9.3	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	<i>DGD</i>	<i>48,61</i>	<i>5,42</i>	<i>2,15</i>	<i>11,83</i>	<i>1,92</i>	<i>3,33</i>
2.9.4	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao</i>	<i>DTT</i>	<i>6,39</i>	<i>0,67</i>		<i>1,18</i>	<i>0,68</i>	<i>1,14</i>
2.9.5	<i>Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội</i>	<i>DXH</i>						
2.9.6	<i>Đất xây dựng cơ sở khoa học, công nghệ</i>	<i>DKH</i>						
2.9.7	<i>Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>	<i>791,13</i>	<i>19,46</i>	<i>113,45</i>	<i>68,31</i>	<i>43,48</i>	<i>80,71</i>
2.9.8	<i>Đất thủy lợi</i>	<i>DTL</i>	<i>1.292,64</i>	<i>7,32</i>	<i>144,06</i>	<i>104,98</i>	<i>103,13</i>	<i>99,42</i>
2.9.9	<i>Đất công trình năng lượng</i>	<i>DNL</i>	<i>8,56</i>	<i>0,51</i>	<i>0,26</i>	<i>1,40</i>	<i>0,34</i>	<i>0,58</i>
2.9.10	<i>Đất công trình bưu chính viễn thông</i>	<i>DBV</i>	<i>1,78</i>	<i>0,31</i>	<i>0,27</i>	<i>0,05</i>	<i>0,07</i>	<i>0,39</i>
2.9.11	<i>Đất chợ</i>	<i>DCH</i>	<i>4,71</i>	<i>0,43</i>		<i>0,22</i>		<i>1,44</i>
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	4,68					
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL						
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	29,97		0,62			0,29
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	858,47		74,77	55,92	45,65	43,79
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	28,16	28,16				
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	28,65	10,02	6,93	4,79	0,28	0,49
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS						
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG						
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	53,49	10,84	3,18	3,25	0,18	4,03
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	70,68	7,84	1,01	5,63	2,40	4,09

Số TT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính cấp xã (ha)				
				TT.Châu Thành	Xã Đa Lộc	Xã Mỹ Chánh	Xã Thanh Mỹ	Xã Lương Hòa A
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX						
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	6,08	0,06	0,41	0,11	0,47	0,43
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	0,55					
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	8,00	0,53	0,16	1,34	0,70	0,15
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	3.803,61	6,46	27,70	9,79		17,73
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC						
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK						
3	Đất chưa sử dụng	CSD						
4	Đất khu công nghệ cao*	KCN						
5	Đất khu kinh tế*	KKT						
6	Đất đô thị*	KDT	343,70	343,70				

Ghi chú: * Không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên

4.2. Chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2019, theo đơn vị hành chính (tiếp theo)

Số TT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính cấp xã (ha)				
				Xã Lương Hòa	Xã Song Lộc	Xã Nguyệt Hóa	Xã Hòa Thuận	Xã Hòa Lợi
	Tổng diện tích tự nhiên		34.313,52	2.298,27	3.421,49	1.175,79	1.428,13	1.574,10
1	Đất nông nghiệp	NNP	26.992,29	1.975,52	3.106,76	973,88	1.053,99	1.366,35
1.1	Đất trồng lúa	LUA	18.285,01	1.015,19	2.461,18	205,71	667,05	1.002,27
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>14.967,28</i>	<i>983,25</i>	<i>2.460,04</i>	<i>177,93</i>	<i>663,25</i>	<i>460,34</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	789,98	83,91	7,48	50,93	34,07	100,42
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	6.036,84	852,83	635,11	710,04	325,51	253,12
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	864,82				17,02	
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	965,62	16,17	2,99	7,20	8,58	9,04
1.6	Đất nông nghiệp khác	NKH	50,03	7,43			1,76	1,50
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	7.321,23	322,75	314,73	201,91	374,14	207,75
2.1	Đất quốc phòng	CQP	31,28	1,15	7,98	3,55	0,20	1,01
2.2	Đất an ninh	CAN	6,51	3,01				0,03
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK						
2.4	Đất khu chế xuất	SKT						
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	70,98	49,86				
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	29,43	4,61	2,45	1,99	3,44	3,21
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	117,69	13,25	10,53	2,23		0,70
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS						
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2.173,01	126,30	198,78	139,87	74,28	121,18
2.9.1	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	<i>DVH</i>	<i>5,54</i>	<i>0,36</i>				<i>1,27</i>
2.9.2	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>	<i>13,64</i>	<i>2,04</i>	<i>0,12</i>	<i>8,67</i>	<i>0,15</i>	<i>0,23</i>
2.9.3	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	<i>DGD</i>	<i>48,61</i>	<i>1,82</i>	<i>2,69</i>	<i>0,91</i>	<i>2,70</i>	<i>2,23</i>
2.9.4	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao</i>	<i>DTT</i>	<i>6,39</i>					
2.9.5	<i>Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội</i>	<i>DXH</i>						

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính cấp xã (ha)				
				Xã Lương Hòa	Xã Song Lộc	Xã Nguyệt Hóa	Xã Hòa Thuận	Xã Hòa Lợi
2.9.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học, công nghệ	DKH						
2.9.7	Đất giao thông	DGT	791,13	48,37	98,57	49,51	36,77	57,27
2.9.8	Đất thủy lợi	DTL	1.292,64	68,43	97,29	80,25	34,56	59,75
2.9.9	Đất công trình năng lượng	DNL	8,56	5,13		0,23		
2.9.10	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	1,78	0,03	0,11	0,02	0,05	0,03
2.9.11	Đất chợ	DCH	4,71	0,12		0,28	0,05	0,40
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	4,68	4,68				
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL						
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	29,97	21,95			4,87	1,24
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	858,47	58,62	55,31	36,42	86,29	69,90
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	28,16					
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	28,65	0,78	0,83	1,19	0,33	0,49
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS						
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG						
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	53,49	4,94	1,79	2,26	8,12	4,17
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	70,68	1,85	6,33	3,37	7,89	5,61
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX						
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	6,08	0,32	0,64	0,53	0,10	0,20
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	0,55			0,17	0,04	
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	8,00	0,16	0,31	0,21	0,33	0,01
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	3.803,61	31,25	29,77	10,12	188,25	
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC						
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK						
3	Đất chưa sử dụng	CSD						
4	Đất khu công nghệ cao*	KCN						
5	Đất khu kinh tế*	KKT						
6	Đất đô thị*	KDT	343,70					

Ghi chú: * Không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên

4.2. Chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2019, theo đơn vị hành chính (tiếp theo)

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính cấp xã (ha)			
				Xã Phước Hào	Xã Hưng Mỹ	Xã Long Hòa	Xã Hòa Minh
	Tổng diện tích tự nhiên		34.313,52	2.344,72	2.790,48	4.674,46	3.574,54
1	Đất nông nghiệp	NNP	26.992,29	1.962,58	1.757,20	2.752,42	2.278,42
1.1	Đất trồng lúa	LUA	18.285,01	1.533,06	868,51	1.414,88	1.426,13
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>14.967,28</i>	<i>1.533,06</i>	<i>868,55</i>		<i>143,43</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	789,98	38,96	170,83	7,35	26,36
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	6.036,84	325,42	517,38	227,58	456,06
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	864,82		91,31	551,01	205,48
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	965,62	65,14	106,86	551,60	164,37
1.6	Đất nông nghiệp khác	NKH	50,03		2,32		0,03

Số TT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính cấp xã (ha)			
				Xã Phước Hào	Xã Hưng Mỹ	Xã Long Hòa	Xã Hòa Minh
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	7.321,23	382,14	1.033,28	1.922,04	1.296,12
2.1	Đất quốc phòng	CQP	31,28		1,26	3,56	
2.2	Đất an ninh	CAN	6,51			0,05	
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK					
2.4	Đất khu chế xuất	SKT					
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	70,98				
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	29,43	0,70	3,01	0,85	1,12
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	117,69	0,79	73,41	0,10	
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS					
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2.173,01	209,06	159,21	148,02	171,95
2.9.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	5,54				0,06
2.9.2	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	13,64	0,11	0,17	0,13	0,42
2.9.3	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	48,61	2,83	1,47	6,54	2,77
2.9.4	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	6,39		0,63	1,56	0,53
2.9.5	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH					
2.9.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học, công nghệ	DKH					
2.9.7	Đất giao thông	DGT	791,13	69,09	40,94	33,03	32,18
2.9.8	Đất thủy lợi	DTL	1.292,64	136,70	114,89	106,28	135,58
2.9.9	Đất công trình năng lượng	DNL	8,56		0,05		0,06
2.9.10	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	1,78	0,08	0,07	0,04	0,26
2.9.11	Đất chợ	DCH	4,71	0,25	0,99	0,44	0,09
2.10	Đất cổ di tích lịch sử - văn hóa	DDT	4,68				
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL					
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	29,97			1,00	
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	858,47	122,61	62,49	70,59	76,10
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	28,16				
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	28,65	0,67	0,28	0,58	0,99
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS					
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG					
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	53,49	3,93	1,67	2,44	2,69
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	70,68	4,89	5,79	6,88	7,10
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX					
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	6,08	0,41	0,47	0,89	1,04
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	0,55			0,34	
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	8,00	1,29	1,02	0,39	1,40
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	3.803,61	37,79	724,68	1.686,35	1.033,73
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC					
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK					
3	Đất chưa sử dụng	CSD					
4	Đất khu công nghệ cao*	KCN					
5	Đất khu kinh tế*	KKT					
6	Đất đô thị*	KDT	343,70				

Ghi chú: * Không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên

5. Diện tích các loại đất cần chuyển mục đích trong năm 2019

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp		179,08
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	96,70
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>92,35</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	29,10
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	48,17
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	5,11
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN	
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		8,07
	<i>Trong đó:</i>		
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	1,47
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP	
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU	
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS	
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU	
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)	
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	0,06

- Kế hoạch sử dụng đất năm 2019, đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp là 179,08 ha, trong đó:

+ Đất trồng lúa chuyển sang đất phi nông nghiệp là 96,70 ha, cụ thể: xã Đa Lộc 4,10 ha; xã Mỹ Chánh 3,19 ha; xã Thanh Mỹ 1,08 ha; xã Lương Hòa A 22,33 ha; xã Lương Hòa 55,17 ha; xã Song Lộc 0,58 ha; xã Nguyệt Hóa 1,77 ha; xã Hòa Thuận 4,60 ha; xã Hòa Lợi 0,10 ha; xã Phước Hảo 0,22 ha; xã Hưng Mỹ 1,54 ha; xã Long Hòa 1,22 ha; xã Hòa Minh 0,80 ha.

+ Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất phi nông nghiệp là 29,10 ha, cụ thể: thị trấn Châu thành 0,12 ha; xã Đa Lộc 0,08 ha; xã Mỹ Chánh 1,11 ha; xã Lương Hòa A 1,43 ha; xã Lương Hòa 4,33 ha; xã Nguyệt Hóa 3,34 ha; xã Hòa Lợi 1,30 ha; xã Hưng Mỹ 0,08 ha; xã Long Hòa 0,15 ha; xã Hòa Minh 0,62 ha.

+ Đất trồng cây lâu năm chuyển sang đất phi nông nghiệp là 48,17 ha, cụ thể: TT. Châu Thành 0,41 ha; xã Đa Lộc 2,60 ha; xã Mỹ Chánh 2,18 ha; xã Thanh Mỹ 1,87 ha; xã Lương Hòa A 5,81 ha; xã Lương Hòa 8,81 ha; xã Song Lộc 1,82 ha; xã Nguyệt Hóa 4,72 ha; xã Hòa Thuận 11,47 ha; xã Hòa Lợi 2,07 ha; xã Phước Hảo 0,22 ha; xã Hưng Mỹ 2,91 ha; xã Long Hòa 1,90 ha; xã Hòa Minh 1,38 ha.

+ Đất nuôi trồng thủy sản chuyển sang đất phi nông nghiệp là 5,11 ha, cụ thể: xã Lương Hòa A 0,12 ha; xã Nguyệt Hóa 0,04 ha; Long Hòa 1,95 ha; xã Hòa Minh 3,00 ha.

- Kế hoạch sử dụng đất năm 2019, chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp là 8,07 ha, trong đó: xã Mỹ Chánh 0,17 ha; xã Lương Hòa A 0,67 ha; xã Lương Hòa 3,00 ha; xã Nguyệt Hóa 0,50 ha; xã Hòa Thuận 0,95 ha; xã Hòa Lợi 1,10 ha; xã Hưng Mỹ 1,65 ha; Hòa Minh 0,03 ha.

6. Diện tích đất cần thu hồi trong năm 2019

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
1	Đất nông nghiệp	NNP	137,82
1.1	Đất trồng lúa	LUA	89,64
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>86,49</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	13,68
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	32,39
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	2,11
1.8	Đất làm muối	LMU	
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	1,71
2.1	Đất quốc phòng	CQP	
2.2	Đất an ninh	CAN	
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	
2.4	Đất khu chế xuất	SKT	
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	1,71

- Kế hoạch sử dụng đất năm 2019, tổng diện tích đất nông nghiệp cần thu hồi là 137,82 ha, trong đó:

+ Đất trồng lúa cần thu hồi 89,64 ha, cụ thể: xã Đa Lộc 4,10 ha; xã Mỹ Chánh 3,19 ha; xã Thanh Mỹ 1,08 ha; xã Lương Hòa A 22,33 ha; xã Lương Hòa 53,81 ha; xã Song Lộc 0,58 ha; xã Nguyệt Hóa 1,77 ha; xã Hòa Thuận 0,10 ha; xã Hòa Lợi 0,10 ha; xã Phước Hảo 0,22 ha; xã Hưng Mỹ 1,54 ha; xã Long Hòa 0,82 ha.

+ Đất trồng cây hàng năm khác cần thu hồi 13,68 ha, cụ thể: xã Đa Lộc 0,03 ha; xã Mỹ Chánh 1,06 ha; xã Lương Hòa A 1,38 ha; xã Lương Hòa 2,76 ha; xã Nguyệt Hóa 3,29 ha; xã Hòa Lợi 1,25 ha; xã Hưng Mỹ 0,03 ha; xã Long Hòa 0,10 ha; xã Hòa Minh 0,57 ha.

+ Đất trồng cây lâu năm cần thu hồi 32,39 ha, cụ thể: TT. Châu Thành 0,26 ha; xã Đa Lộc 2,45 ha; xã Mỹ Chánh 2,03 ha; xã Thanh Mỹ 1,72 ha; xã Lương Hòa A 5,66 ha; xã Lương Hòa 6,97 ha; xã Song Lộc 1,67 ha; xã Nguyệt Hóa 4,57 ha; xã Hòa Thuận 1,02 ha; xã Hòa Lợi 1,92 ha; xã Phước Hảo 0,07 ha; xã Hưng Mỹ 2,76 ha; xã Long Hòa 0,15 ha, xã Hòa Minh 1,14 ha.

+ Đất nuôi trồng thủy sản cần thu hồi 2,11 ha, cụ thể: xã Lương Hòa A 0,12 ha; xã Nguyệt Hóa 0,04 ha; xã Long Hòa 1,95 ha.

- Kế hoạch sử dụng đất năm 2019, tổng diện tích đất phi nông nghiệp cần thu hồi 1,71 ha. Trong đó:

+ Đất ở tại nông thôn cần thu hồi 1,71 ha, cụ thể: xã Lương Hòa A 0,67 ha; xã Lương Hòa 0,05 ha; xã Nguyệt Hóa 0,70 ha; xã Hòa Thuận 0,20 ha; xã Hưng Mỹ 0,04 ha; xã Hòa Minh 0,04 ha.

7. Danh mục các công trình, dự án dự kiến sử dụng đất năm 2019

(Thể hiện trong biểu 10/CH phần phụ lục)

8. Dự kiến các khoản thu, chi liên quan đến đất đai trong năm kế hoạch sử dụng đất

8.1. Căn cứ pháp lý

Việc tính toán các khoản thu, chi liên quan đến đất đai trong năm kế hoạch sử dụng đất Huyện Châu Thành, dựa trên các căn cứ chính sau:

- Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về giá đất;

- Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về thu tiền sử dụng đất;

- Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;

- Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

- Nghị định số 104/2014/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2014 của Chính phủ quy định về khung giá đất;

- Thông tư số 76/2014/TT-BTC ngày 16 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ Quy định về thu tiền sử dụng đất;

- Thông tư số 77/2014/TT-BTC ngày 16 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ Quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;

- Thông tư số 36/2014/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết phương pháp định giá đất; xây dựng, điều chỉnh bảng giá đất; định giá đất cụ thể và tư vấn xác định giá đất;

- Quyết định số 42/2017/QĐ-UBND ngày 20 tháng 10 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh về việc quy định mức thu, quản lý và sử dụng tiền bảo vệ và phát triển đất trồng lúa khi chuyển từ đất chuyên trồng lúa nước sang sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Trà Vinh.

8.2. Dự kiến các khoản thu, chi liên quan đến đất đai

Tính toán chi phí bồi thường các công trình, dự án trong kế hoạch sử dụng đất chỉ tính toán về bồi thường đất và hỗ trợ về đất; các chi phí về bồi thường tài sản gắn liền với đất như nhà ở, công trình khác, mồ mả, cây cối, hoa màu,... Chưa được tính toán, việc tính toán các chi phí này sẽ được tính toán cụ thể, chi tiết khi

triển khai lập phương án chi tiết của chủ đầu tư công trình, dự án của các cơ quan liên quan khác.

Tính toán các khoản thu từ giao đất, cho thuê đất, đấu giá quyền sử dụng đất sẽ kéo dài nhiều năm mới có được số tiền dự toán, tiền cho thuê đất sẽ thu hàng năm sau khi hết thời hạn ưu đãi. Nhưng chi phí bồi thường đất được bố trí trong và dự toán thu chi chỉ mang tính khái toán, chưa đủ cơ sở căn cứ lập dự án nhưng có đủ cơ sở để các chủ đầu tư xác định được nguồn vốn phải cần có để thực hiện bồi thường, thu hồi chuyển mục đích sử dụng đất khi thực hiện dự án.

Dự kiến các khoản thu, chi liên quan đến đất đai trong năm kế hoạch (không tính chi phí bồi thường, hỗ trợ đối với tài sản ở trên đất).

Cụ thể dự kiến các khoản thu, chi liên quan đến đất đai trong năm kế hoạch sử dụng đất năm 2019 như sau:

A) Các khoản chi bồi thường về đất: 182.703,40 triệu đồng, trong đó:

- Chi bồi thường 89,64 ha đất trồng lúa: 105.775,20 triệu đồng.
- Chi bồi thường 13,68 ha đất trồng cây hàng năm khác: 16.142,40 triệu đồng.
- Chi bồi thường 32,39 ha đất trồng cây lâu năm: 43.726,50 triệu đồng.
- Chi bồi thường 5,11 ha đất nuôi trồng thủy sản: 6.029,80 triệu đồng.
- Chi bồi thường 1,71 ha đất ở tại nông thôn: 11.029,50 triệu đồng.

B) Các khoản thu về đất: 239.299,70 triệu đồng, trong đó:

- Thu từ chuyển mục đích sử dụng đất sang đất ở tại nông thôn 226.651,20 triệu đồng.

- Thu từ chuyển mục đích sử dụng đất sang đất ở tại đô thị 1.531,50 triệu đồng.

- Thu từ chuyển mục đích sang đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn 3.850,10 triệu đồng.

- Thu từ chuyển mục đích sang đất phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ và đất ở tại nông thôn 35.741,00 triệu đồng.

C) Cân đối các khoản thu, chi: thu 56.596,30 triệu đồng.

9. Giải pháp tổ chức thực hiện

9.1. Giải pháp bảo vệ, cải tạo đất và bảo vệ môi trường

- Áp dụng kỹ thuật canh tác phù hợp với điều kiện đất đai thực tế, nhằm nâng cao độ phì nhiêu của đất để sử dụng hiệu quả đất nông nghiệp.

- Hạn chế sử dụng quá nhiều phân bón hóa học, thuốc bảo vệ thực vật trong sản xuất nông nghiệp - thủy sản, tích cực làm giàu đất, chống ô nhiễm môi trường đất.

- Giám sát kỹ phần đánh giá môi trường và giải pháp xử lý chất thải, nước thải trong các dự án đầu tư, kiên quyết loại bỏ các dự án không đáp ứng yêu cầu về môi trường.

- Tăng cường trồng cây phân tán dọc theo các tuyến kênh, mương, đường giao thông nhằm tăng khả năng che phủ đất, chống xói mòn, sạt lở; trồng rừng phòng hộ ở các khu vực bãi bồi ven sông Cổ Chiên, cửa Cung Hầu nhằm hạn chế tác động của biến đổi khí hậu.

- Tăng cường công tác giáo dục, tuyên truyền sâu rộng, thực tế nhằm nâng cao ý thức bảo vệ môi trường của người dân.

9.2. Giải pháp bảo vệ, phát triển đất trồng lúa

Có chính sách hỗ trợ để bảo trợ để bảo vệ và phát triển đất trồng lúa. Theo quy định tại Nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 4 năm 2015 của Chính phủ về quản lý, sử dụng đất trồng lúa. Từ 1/7/2015, nhà nước hỗ trợ 1 triệu đồng/ha/năm đối với đất chuyên trồng lúa nước; hỗ trợ 0,5 triệu đồng/ha/năm đối với đất lúa khác trừ đất lúa nương được mở rộng tự phát không theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất trồng lúa.

Quy hoạch, lập bản đồ các vùng đất chuyên trồng lúa nước có năng suất, chất lượng cao phù hợp quy hoạch. Phân tích chất lượng hóa, lý tính của các vùng đất chuyên trồng lúa nước có năng suất, chất lượng cao để sử dụng hiệu quả và có biện pháp cải tạo phù hợp.

Đầu tư xây dựng, duy tu bảo dưỡng các công trình hạ tầng nông nghiệp, nông thôn trên địa bàn, trong đó ưu tiên đầu tư hệ thống giao thông, thủy lợi trên đất trồng lúa.

Hỗ trợ trực tiếp cho người trồng lúa để áp dụng giống mới, tiến bộ kỹ thuật, công nghệ mới trong sản xuất lúa, thích ứng với xâm nhập mặn và biến đổi khí hậu; hỗ trợ liên kết sản xuất, tiêu thụ sản phẩm.

Hạn chế chuyển đất trồng lúa sang sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp. Trường hợp cần thiết phải chuyển một phần diện tích đất trồng lúa sang sử dụng vào mục đích khác thì có biện pháp bổ sung diện tích đất hoặc tăng hiệu quả sử dụng đất trồng lúa.

9.3. Giải pháp đảm bảo tính khả thi và hiệu quả phương án kế hoạch sử dụng đất

- Nhà nước chủ động thu hồi đất theo kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt, trong đó cần phải xem xét thu hồi cả phần diện tích đất bên cạnh các công trình kết cấu hạ tầng, vùng phụ cận để tạo nguồn vốn đầu tư xây dựng công trình hạ

tăng kỹ thuật và xã hội, đồng thời ưu tiên cho người bị thu hồi đất được giao đất hoặc mua nhà trên diện tích đất đã thu hồi theo quy định của pháp luật.

- Xác định cụ thể quỹ đất có vị trí lợi thế để đấu giá cho các mục đích thương mại, dịch vụ nhằm tăng nguồn thu ngân sách.

- Phát triển hạ tầng phải gắn với khai thác quỹ đất liền kề để điều tiết chênh lệch giá đất do Nhà nước đầu tư.

- Phải nâng cao công tác giám sát kế hoạch sử dụng đất.

9.4. Giải pháp huy động và sử dụng hiệu quả vốn đầu tư

- Nguồn vốn ngân sách Nhà nước: là nguồn vốn quan trọng, quyết định những công trình có ý nghĩa đối với sự phát triển kinh tế - xã hội theo phương hướng, mục tiêu đề ra. Nguồn vốn này phải được ưu tiên sử dụng cho các công trình hạ tầng quan trọng, các công trình trọng điểm về giao thông, thủy lợi, cấp điện, cấp nước, hạ tầng các khu, cụm công nghiệp, các công trình phúc lợi xã hội như y tế, văn hóa, giáo dục,... và các dự án thuộc các nhóm ngành công nghiệp, thương mại đòi hỏi vốn đầu tư lớn, khó thu hồi vốn hoặc có thời gian thu hồi vốn kéo dài, nhóm ngành có khả năng ảnh hưởng, tác động lan tỏa đến các ngành khác.

Song song với đó, thực hiện triệt để tiết kiệm, chống lãng phí, thất thoát và nâng cao hiệu quả sử dụng nguồn vốn đầu tư từ ngân sách. Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra chất lượng công trình, kịp thời phát hiện và có chế tài xử lý nghiêm các vi phạm về tiến độ thực hiện và chất lượng công trình.

- Nguồn xã hội hóa (vốn tín dụng, vốn doanh nghiệp, hộ gia đình, cá nhân, vốn nhân rỗi trong dân): nguồn vốn này được huy động thông qua hai kênh, gồm trực tiếp và gián tiếp:

+ Đối với kênh trực tiếp: Khuyến khích các doanh nghiệp, cơ sở sản xuất, hộ gia đình mở rộng, nâng cấp và thành lập các cơ sở sản xuất kinh doanh trên địa bàn. Định hướng và có các biện pháp hỗ trợ người dân trong quá trình lập kế hoạch sản xuất kinh doanh, tìm kiếm thị trường, nguồn nhân lực và hỗ trợ tín dụng cho người dân. Tăng cường và tạo điều kiện huy động vốn thông qua các hình thức hợp tác công - tư (PPP), trong đó đặc biệt là trong các lĩnh vực giáo dục - đào tạo, y tế - chăm sóc sức khỏe,...

+ Đối với kênh gián tiếp: Thông qua các kênh tài chính, tín dụng trên địa bàn để huy động nguồn vốn nhân rỗi trong dân và thực hiện đầu tư thông qua kênh tín dụng cho các doanh nghiệp, hộ gia đình vay đầu tư trên địa bàn. Tích cực huy động nguồn vốn trong dân tham gia phát triển các dự án tiểu thủ công nghiệp, dịch vụ,...

- Nguồn vốn đầu tư nước ngoài (ODA, FDI, NGO): Thiết lập các dự án đầu

tư cơ sở hạ tầng, dự án phát triển xã hội hướng tới người nghèo, người dân tộc để thu hút nguồn vốn ODA, NGO. Đồng thời nâng cao năng lực cạnh tranh, nhất là cơ sở hạ tầng và chất lượng nguồn nhân lực; tăng cường công tác cải cách thủ tục hành chính trong lĩnh vực đầu tư để thu hút nguồn vốn FDI đầu tư vào địa bàn.

Thực hiện tốt công tác lập quy hoạch, làm cơ sở cho các nhà đầu tư lựa chọn và thực hiện đầu tư dự án. Tăng cường công tác quảng bá, xúc tiến đầu tư, đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính tạo điều kiện thuận lợi để thu hút đầu tư.

Thực hiện đơn giản hóa thủ tục cấp phép đầu tư có chính sách giảm giá thuê đất, ưu đãi về thuế, phí nhằm tăng cường năng lực cạnh tranh trong thu hút các nguồn vốn đầu tư.

9.5. Nhóm giải pháp về tổ chức thực hiện

- Tổ chức công bố công khai kế hoạch sử dụng đất được duyệt để cho các tổ chức, cá nhân được biết; phổ biến công khai, tuyên truyền rộng rãi trên các phương tiện thông tin đại chúng.

- Tạo điều kiện thuận lợi cho các nhà đầu tư, giải quyết nhanh chóng các vấn đề liên quan đến đất đai, phục vụ có hiệu quả các đối tượng sử dụng đất theo đúng tinh thần của pháp luật hiện hành.

- Đẩy mạnh công tác cải cách hành chính trong quản lý Nhà nước về đất đai. Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra, xử lý các vi phạm pháp luật, đảm bảo cho việc sử dụng đất đúng kế hoạch sử dụng đất được phê duyệt. Kiên quyết không giải quyết giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất các trường hợp không có trong kế hoạch sử dụng đất. Khi xem xét giải quyết giao đất, cho thuê đất cần phải tính đến năng lực thực hiện dự án của nhà đầu tư, nhằm đảm bảo dự án triển khai đúng tiến độ và khả thi.

- Tiếp tục rà soát việc quản lý, sử dụng đất của tất cả các cơ quan, đơn vị, đất của các dự án được Nhà nước giao hoặc cho thuê. Kịp thời xử lý kiên quyết đối với những dự án được giao, cho thuê đất nhưng không thực hiện đúng thời gian quy định, sử dụng đất không hiệu quả, trái mục đích sử dụng được giao, gây lãng phí đất, tránh tình trạng lấn chiếm, sang nhượng đất trái phép.

- Bổ sung nhân sự có đủ trình độ chuyên môn và kinh nghiệm cho các cấp để thực hiện công tác quy hoạch kế hoạch sử dụng đất, nhất là trong công tác bồi thường giải phóng mặt bằng.

- Tăng cường công tác tuyên truyền phổ biến chính sách pháp luật về đất đai để các tổ chức và nhân dân hiểu rõ về quyền và nghĩa vụ của người sử dụng đất, để sử dụng đất đúng mục đích, tiết kiệm và có hiệu quả cao.

KẾT LUẬN – KIẾN NGHỊ

1. Kết luận

Kế hoạch sử dụng đất năm 2019 huyện Châu Thành được xây dựng trên cơ sở các nghiên cứu các tài liệu về điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội, tài nguyên đất đai của Huyện và quy hoạch các ngành, trong đó: quan trọng nhất là Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất đến 5 năm (2011-2015), điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 đã được thẩm định và kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội. Đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2018 đã được phê duyệt và xác định những tồn tại, hạn chế, nguyên nhân để làm cơ sở lập kế hoạch sử dụng đất năm 2019. Đây sẽ là căn cứ rất quan trọng để tiến hành giao đất, thu hồi đất, chuyển đổi mục đích sử dụng đất.

Kế hoạch sử dụng đất năm 2019, đã tổng hợp toàn bộ các thông tin tài liệu, số liệu, bản đồ ở cả hai cấp (Huyện và xã – thị trấn), là cơ sở cung cấp thông tin để triển khai thực hiện.

Kế hoạch sử dụng đất năm 2019 đã xác định được ranh giới trên bản đồ, chi tiết sử dụng các loại đất, cụ thể từng dự án,... Vì vậy, sẽ thuận lợi trong quản lý nhà nước về đất đai.

Kết quả kế hoạch sử dụng đất đến năm 2019: Đất nông nghiệp còn 26.992,29 ha, chiếm 78,66 % DTTN, tăng 134,98 ha so với năm 2018; đất phi nông nghiệp bố trí 7.321,23 ha, chiếm 21,34 % DTTN, giảm 134,98 ha so với năm 2018; đất đô thị giữ nguyên diện tích 343,70 ha.

2. Kiến nghị

Để phương án kế hoạch sử dụng đất năm 2019 của huyện có hiệu lực, đạt tính khả thi cao, đồng thời hướng dẫn người sử dụng đất vào việc khai thác và sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật và tạo cơ sở phát huy quyền làm chủ của nhân dân trong việc sử dụng đất, Ủy ban nhân dân huyện Châu Thành kiến nghị:

- Các Sở, ban, ngành tỉnh thẩm định, trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt những nội dung cơ bản trong phương án kế hoạch sử dụng đất của huyện, tạo cơ sở pháp lý để huyện chỉ đạo thực hiện chức năng quản lý Nhà nước về đất đai tại địa phương.

- Ủy ban nhân dân tỉnh, các Sở, ban, ngành tỉnh cần có các giải pháp về vốn, công nghệ kịp thời, phù hợp với nhu cầu phát triển, để địa phương đảm bảo thực hiện đầy đủ các mục tiêu đề ra./.

HỆ THỐNG BIỂU

(Theo quy định tại Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất)